

CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ KIỀU NGHI

**BÁO CÁO
ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG**

CỦA DỰ ÁN

**TẬN THU ĐẤT DÔI DƯ SAU CẢI TẠO AO HỒ
(CỦA CÁC HỘ: ĐÀO MINH TRUYỀN,
TRẦN VĂN RỚT VÀ LÊ TRÍ DŨNG)
ĐỂ VẬN CHUYỂN ĐI SAN LẤP MẶT BẰNG**

Trà Vinh, tháng 11/2024

CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ KIỀU NGHI

**BÁO CÁO
ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG**

CỦA DỰ ÁN

**TẬN THU ĐẤT DÔI DƯ SAU CẢI TẠO AO HỒ
(CỦA CÁC HỘ: ĐÀO MINH TRUYỀN,
TRẦN VĂN RỚT VÀ LÊ TRÍ DŨNG)
ĐỂ VẬN CHUYỂN ĐI SAN LẤP MẶT BẰNG**

CHỦ DỰ ÁN
CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI -
DỊCH VỤ KIỀU NGHI



Trần Thế Hùng

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT
MÔI TRƯỜNG CDM SÓC TRĂNG
GIÁM ĐỐC



Võ Thị Thúy Loan

Trà Vinh, tháng 11/2024

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT	iv
DANH MỤC CÁC BẢNG	v
DANH MỤC HÌNH	vi
MỞ ĐẦU	1
1. Xuất xứ của dự án.....	1
1.1. Thông tin chung về dự án.....	1
1.2. Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư.....	2
1.3. Sự phù hợp của dự án đầu tư với Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; mối quan hệ của dự án với các dự án khác, các quy hoạch và quy định khác của pháp luật có liên quan	2
2. Căn cứ pháp lý và kỹ thuật của việc thực hiện đánh giá tác động môi trường (ĐTM)	3
2.1. Các văn bản pháp lý, quy chuẩn, tiêu chuẩn và hướng dẫn kỹ thuật có liên quan làm căn cứ cho việc thực hiện ĐTM	3
2.2. Các văn bản pháp lý, quyết định hoặc ý kiến bằng văn bản của các cấp có thẩm quyền liên quan đến dự án	5
2.3. Các tài liệu, dữ liệu do chủ dự án tạo lập được sử dụng trong quá trình thực hiện ĐTM	5
3. Tổ chức thực hiện đánh giá tác động môi trường	6
3.1. Tổ chức thực hiện lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	6
3.2. Đơn vị tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	6
4. Phương pháp đánh giá tác động môi trường	8
5. Tóm tắt nội dung chính của Báo cáo ĐTM.....	10
5.1. Thông tin về dự án.....	10
5.2. Hạng mục công trình và hoạt động của dự án có khả năng tác động xấu đến môi trường	11
5.3. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo giai đoạn của dự án.....	11
5.4. Các công trình bảo vệ môi trường của dự án	13
CHƯƠNG 1. THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN	17
1.1. Thông tin về dự án	17
1.1.1. Tên dự án.....	17

1.1.2. Thông tin về chủ dự án	17
1.1.3. Vị trí địa lý của địa điểm thực hiện dự án.....	17
1.1.4. Mục tiêu, quy mô, công suất, công nghệ và loại hình dự án.....	22
1.2. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án	24
1.2.1. Các hạng mục công trình chính	24
1.2.2. Các hạng mục công trình phụ trợ dự án.....	25
1.2.3. Các hoạt động của dự án	25
1.2.4. Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường.....	25
1.2.5. Đánh giá việc lựa chọn công nghệ, hạng mục công trình và hoạt động của dự án có khả năng tác động xấu đến môi trường	25
1.3. Nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng của dự án; nguồn cung cấp điện, nước và các sản phẩm của dự án.....	26
1.4. Công nghệ sản xuất, vận hành	26
1.5. Biện pháp tổ chức thi công	27
1.6. Tiến độ, vốn đầu tư, tổ chức quản lý và thực hiện dự án.....	28
1.6.1. Tiến độ thực hiện dự án	28
1.6.2. Vốn đầu tư.....	28
1.6.3. Tổ chức quản lý và thực hiện dự án.....	30
CHƯƠNG 2. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG KHU VỰC THỰC HIỆN DỰ ÁN	31
2.1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội	31
2.1.1. Điều kiện tự nhiên	31
2.1.2. Điều kiện về kinh tế - xã hội	36
2.2. Hiện trạng chất lượng môi trường và đa dạng sinh học khu vực thực hiện dự án	38
2.2.1. Đánh giá hiện trạng các thành phần môi trường.....	38
2.2.2. Hiện trạng đa dạng sinh học	46
2.3. Nhận dạng các đối tượng bị tác động, yếu tố nhạy cảm về môi trường khu vực thực hiện dự án	47
2.4. Sự phù hợp của địa điểm lựa chọn thực hiện dự án	47
CHƯƠNG 3 ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN VÀ ĐỀ XUẤT CÁC BIỆN PHÁP, CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG.....	49
3.1. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn chuẩn bị.....	49

3.2. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công hạ độ cao.....	49
3.2.1. Đánh giá, dự báo các tác động.....	49
3.2.2. Các công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải và biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực khác đến môi trường.....	59
3.3. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	63
3.4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả nhận dạng, đánh giá, dự báo.....	64
CHƯƠNG 4 PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG, PHƯƠNG ÁN BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC	66
CHƯƠNG 5 CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ VÀ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG.	67
5.1. Chương trình quản lý môi trường của đơn vị thi công	67
5.2. Chương trình quan trắc, giám sát môi trường của đơn vị thi công.....	71
5.2.1. Giám sát môi trường không khí, tiếng ồn	71
5.2.2. Giám sát chất thải rắn thông thường.....	71
5.2.3. Quan trắc, giám sát môi trường khác.....	71
CHƯƠNG 6 KẾT QUẢ THAM VẤN	72
KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT	73
3. Cam kết của chủ dự án đầu tư và	74
TÀI LIỆU THAM KHẢO	76
PHỤ LỤC.....	77

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

STT	Ký hiệu	Diễn giải
1	NĐ	Nghị định
2	TT	Thông tư
3	QĐ	Quyết định
4	CP	Chính phủ
5	TTg	Thủ tướng chính phủ
6	UBND	Ủy ban nhân dân
7	QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
8	TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
9	QCXDVN	Quy chuẩn xây dựng Việt Nam
10	TCXDVN	Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam
11	BTNMT	Bộ Tài nguyên - Môi trường
12	BYT	Bộ Y tế
13	QTMT	Quan trắc môi trường
14	ĐTM	Báo cáo đánh giá tác động môi trường
15	CTR	Chất thải rắn
16	CTNH	Chất thải nguy hại
17	WHO	World Health Organization

DANH MỤC CÁC BẢNG

	Trang
Bảng 1. Danh sách các thành viên tham gia lập báo cáo	7
Bảng 2. Các phương pháp lập ĐTM.....	8
Bảng 3. Hạng mục công trình và các hoạt động của dự án có khả năng tác động xấu đến môi trường.....	11
Bảng 4. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh trong giai đoạn vận hành dự án.....	12
Bảng 5. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của dự án	13
Bảng 1.1: Tọa độ bờ số 1 tại thửa đất số 50 tờ bản đồ số 2.....	17
Bảng 1.2. Tọa độ bờ số 2 thửa đất số 670 tờ bản đồ số 2.....	18
Bảng 1.3 : Tọa độ bờ số 3 và bờ số 4 thửa đất số 61 tờ bản đồ số 2	19
Bảng 1.4: Các hạng mục công việc của dự án.....	24
Bảng 1.5. Tổng hợp vốn đầu tư thực hiện dự án	29
Bảng 2.1. Nhiệt độ trung bình tháng (°C).....	32
Bảng 2.2. Số giờ nắng trung bình tháng (giờ)	33
Bảng 2.3. Lượng mưa trung bình tháng (mm).....	33
Bảng 2.4. Độ ẩm tương đối trung bình tháng (%)	34
Bảng 2.5. Kết quả quan trắc nước mặt	38
Bảng 2.6. Kết quả tính toán chỉ số chất lượng nước.....	40
Bảng 2.7. Kết quả quan trắc nước biên ven bờ.....	40
Bảng 2.8. Kết quả quan trắc chất lượng nước dưới đất.....	41
Bảng 2.9. Kết quả quan trắc chất lượng môi trường không khí xung quanh.....	42
Bảng 2.10. Thông tin chung về công tác đo đạc, lấy mẫu, phân tích mẫu	43
Bảng 2.11. Kết quả đo đạc, lấy mẫu, phân tích mẫu không khí	44
Bảng 2.12: Kết quả đo đạc, lấy mẫu, phân tích mẫu đất	45
Bảng 2.13. Kết quả đo đạc, lấy mẫu, phân tích mẫu nước mặt	45
Bảng 3.1. Dự báo lưu lượng nước mưa chảy tràn	50
Bảng 3.2. Tải lượng và nồng độ ô nhiễm khí thải của thiết bị thi công	51
Bảng 3.3: Tải lượng ô nhiễm của phương tiện vận chuyển.....	52
Bảng 3.4: Thông số kỹ thuật cơ bản dự án.....	53
Bảng 3.5: Khối lượng bụi phát sinh của khu vực dự án	53
Bảng 3.6. Đặc trưng cơ bản nguồn gây ô nhiễm không khí	54
Bảng 3.7. Thành phần chủ yếu trong rác thải sinh hoạt	55
Bảng 3.8. Mức ồn tối đa từ hoạt động của máy cơ giới	56
Bảng 3.9. Tác hại của tiếng ồn đối với sức khỏe con người.....	56
Bảng 3.10. Mức độ gây rung của một số máy móc xây dựng	57
Bảng 3.11. Danh mục công trình bảo vệ môi trường của dự án.....	63

DANH MỤC HÌNH

<i>Hình 1. Vị trí thửa đất số 50 trên ảnh vệ tinh Google Earth</i>	18
<i>Hình 2 Vị trí thửa đất số 670 trên ảnh vệ tinh Google Earth</i>	19
<i>Hình 3. Vị trí thửa đất số 61 trên ảnh vệ tinh Google Earth</i>	20
<i>Hình 4. Một số hình ảnh hiện trạng các bờ ao</i>	21
<i>Hình 5. Sơ đồ công nghệ thực hiện dự án</i>	24
<i>Hình 6. Sơ đồ quy trình công nghệ</i>	26
<i>Hình 7. Sơ đồ vận chuyển đất từ dự án đến công trình</i>	27
<i>Hình 8. Vị trí địa lý thị xã Duyên Hải</i>	31

MỞ ĐẦU

1. Xuất xứ của dự án

1.1. Thông tin chung về dự án

Thị xã Duyên Hải được thành lập theo Nghị quyết số 934/NQ-UBTVQH13 ngày 15/5/2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc điều chỉnh địa giới hành chính huyện Trà Cú, huyện Duyên Hải. Thị xã Duyên Hải về phía Nam của tỉnh Trà Vinh giữa cửa Cung Hầu và Kênh đào Trà Vinh. Quốc lộ 53 chạy qua trung tâm thị xã và kết thúc tại xã Long Toàn. Ngoài ra, trên địa bàn thị xã còn có Quốc lộ 53B và Tỉnh lộ 914, Hương lộ 81 về đến trung tâm các xã; từ các xã có hệ thống đường nhựa, đường đal, đường sông, kênh rạch thông suốt đến một số ấp và thông ra biển đông - đây là điều kiện thuận tiện cho việc phát triển kinh tế của thị xã Duyên Hải ở hiện tại và trong tương lai.

Nhằm phát triển kinh tế gia đình, các hộ dân đã thực hiện cải tạo ao hồ để phục vụ cho việc nuôi tôm quảng canh cải tiến. Trong quá trình thực hiện cải tạo ao hồ, có phát sinh lượng bùn đất dôi dư. Các chủ đất cũng đã lập phương án cải tạo ao hồ để nuôi tôm quảng canh cải tiến có tận thu đất dôi dư để san lấp mặt bằng và được UBND thị xã Duyên Hải chấp thuận tại Công văn số 2383/UBND-KT ngày 24/8/2022 về việc thực hiện hồ sơ cho phép cải tạo ao, hồ có tận thu đất dôi dư để san lấp mặt bằng, Công văn số 3501/UBND-KT ngày 25/10/2024 về việc ý kiến đối với việc xin cải tạo ao hồ để phục vụ nuôi trồng thủy sản của ông Đào Minh Truyền và ông Trần Văn Rót, địa chỉ: Ấp 11, xã Long Hữu, thị xã Duyên Hải, Công văn số 3502/UBND-KT ngày 25/10/2024 về việc lấy ý kiến cải tạo ao hồ phục vụ nuôi trồng thủy sản và tận thu đất dôi dư để san lấp mặt bằng và Công văn số 3817/UBND-KT ngày 22/11/2024 của UBND thị xã Duyên Hải về việc thẩm định việc vận chuyển đất dôi dư sau cải tạo đất nông nghiệp của ông Trần Văn Rót, ông Đào Minh Truyền, Ông Lê Trí Dũng, địa chỉ: Ấp 11, xã Long Hữu, thị xã Duyên Hải. Do khối lượng bùn đất dôi dư tương đối lớn, việc lưu chứa tại diện tích đất nuôi tôm gặp khó khăn, các chủ đất đã ký hợp đồng với Công ty TNHH MTV Thương mại – Dịch vụ Kiều Nghi để thực hiện cải tạo ao hồ, có tận thu đất dôi dư để san lấp mặt bằng.

Chính vì thế dự án “Tận thu đất dôi dư sau cải tạo ao hồ (của các hộ Đào Minh Truyền, Trần Văn Rót và Lê Trí Dũng) để vận chuyển đi san lấp mặt bằng” của Công ty TNHH MTV Thương mại – Dịch vụ Kiều Nghi là phù hợp với định hướng phát triển kinh tế xã hội thị xã Duyên Hải, nhằm đẩy mạnh phát triển lĩnh vực thủy hải sản. Đồng thời tận thu đất dôi dư ra sau cải tạo để làm vật liệu san lấp góp phần sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên khoáng sản, đồng thời hạn chế tác động về mặt môi trường do việc lưu chứa bùn dôi dư tại các khu vực nuôi trồng thủy sản. Do đó, dự án “Tận thu đất dôi dư sau cải tạo ao hồ (của các hộ Đào Minh Truyền, Trần Văn Rót và Lê Trí Dũng) để vận chuyển đi san lấp mặt bằng” là cần thiết và mang lại hiệu quả kinh tế cao, góp phần bảo vệ môi trường và sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên.

Loại hình dự án: đầu tư mới.

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Ngoài ra, căn cứ theo Chỉ thị số 13/CT-UBND ngày 10/9/2021 của UBND tỉnh về việc tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động cải tạo đất nông nghiệp có vận chuyển đất dôi dư trên địa bàn tỉnh Trà Vinh và Hướng dẫn số 05/HD-STNMT ngày 30/9/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc lập phương án vận chuyển đất dôi dư sau khi thực hiện cải tạo đất nông nghiệp, hạ độ cao bờ kênh, bờ ao, bãi chứa bùn và các thủ tục về môi trường có liên quan, Dự án thuộc đối tượng phải được thực hiện lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Từ thực tế trên, Công ty TNHH MTV Thương mại – Dịch vụ Kiều Nghi đã phối hợp với đơn vị tư vấn thực hiện lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường cho Dự án *Tận thu đất dôi dư sau cải tạo ao hồ (của các hộ Đào Minh Truyền, Trần Văn Rót và Lê Trí Dũng) để vận chuyển đi san lấp mặt bằng* theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT trình Ủy ban nhân tỉnh phê duyệt theo quy định.

1.2. Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư

Tổ chức phê duyệt phương án “*Tận thu đất dôi dư sau cải tạo ao hồ (của các hộ Đào Minh Truyền, Trần Văn Rót và Lê Trí Dũng) để vận chuyển đi san lấp mặt bằng*” là Công ty TNHH MTV Thương mại – Dịch vụ Kiều Nghi.

1.3. Sự phù hợp của dự án đầu tư với Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; mối quan hệ của dự án với các dự án khác, các quy hoạch và quy định khác của pháp luật có liên quan

- Công văn số 2606/STNMT-QLMT ngày 09/9/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc phổ biến hướng dẫn thủ tục môi trường đối với loại hình dự án hạ độ cao (các bãi chứa vật liệu nạo vét, bờ kênh/ao, đất sản xuất nông nghiệp) và có sử dụng vật liệu sau hạ độ cao;

- Chỉ thị số 13/CT-UBND ngày 10/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động cải tạo đất nông nghiệp có vận chuyển đất dôi dư trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Hướng dẫn số 05/HD-STNMT ngày 30/9/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc lập phương án vận chuyển đất dôi dư sau khi thực hiện cải tạo đất nông nghiệp, hạ độ cao bờ kênh, bờ ao, bãi chứa bùn và các thủ tục về môi trường có liên quan;

- Công văn số 2383/UBND-KT ngày 24/8/2022 của UBND thị xã Duyên Hải về việc thực hiện hồ sơ cho phép cải tạo ao, hồ có tận thu đất dôi dư để san

lấp mặt bằng;

- Công văn số 3501/UBND-KT ngày 25/10/2024 của UBND thị xã Duyên Hải về việc ý kiến đối với việc xin cải tạo ao hồ để phục vụ nuôi trồng thủy sản của ông Đào Minh Truyền và ông Trần Văn Rót, địa chỉ: Ấp 11, xã Long Hữu, thị xã Duyên Hải;

- Công văn số 3502/UBND-KT ngày 25/10/2024 của UBND thị xã Duyên Hải về việc lấy ý kiến cải tạo ao hồ phục vụ nuôi trồng thủy sản và tận thu đất dôi dư để san lấp mặt bằng.

- Công văn số 3817/UBND-KT ngày 22/11/2024 của UBND thị xã Duyên Hải về việc thẩm định việc vận chuyển đất dôi dư sau cải tạo đất nông nghiệp của ông Trần Văn Rót, ông Đào Minh Truyền, Ông Lê Trí Dũng, địa chỉ: Ấp 11, xã Long Hữu, thị xã Duyên Hải.

Như vậy, triển khai thực hiện “Dự án Tận thu đất dôi dư sau cải tạo ao hồ (của các hộ Đào Minh Truyền, Trần Văn Rót và Lê Trí Dũng) để vận chuyển đi san lấp mặt bằng” là phù hợp với tinh thần tại Chỉ thị số 13/CT-UBND ngày 10/9/2021 của UBND tỉnh và Hướng dẫn số 05/HD-STNMT ngày 30/9/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường.

2. Căn cứ pháp lý và kỹ thuật của việc thực hiện đánh giá tác động môi trường (ĐTM)

2.1. Các văn bản pháp lý, quy chuẩn, tiêu chuẩn và hướng dẫn kỹ thuật có liên quan làm căn cứ cho việc thực hiện ĐTM

a) Văn bản pháp lý

- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2022;

- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/11/2010, có hiệu lực thi hành ngày 1/07/2011;

- Nghị quyết số 1084/2015/UBTVQH13 ngày 10/12/2015 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành biểu mức thuế suất thuế tài nguyên;

- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

- Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31/7/2019 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

- Nghị định số 36/2020/NĐ-CP ngày 24/3/2020 của Chính phủ Quy định về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên và khoáng sản;

- Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23/12/2021 của Chính phủ: Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính;

- Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ về uy định

về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ về quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

- Thông tư số 08/2017/TT-BXD ngày 16/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về quản lý chất thải rắn xây dựng;

- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định các loại phí thuộc lĩnh vực môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh Quy định các loại phí thuộc lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND ngày 31/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản áp dụng tại tỉnh Trà Vinh;

- Công văn số 2451/TCMT-TĐ ngày 27/7/2022 của Tổng cục Môi trường về việc hướng dẫn thủ tục môi trường đối với loại hình dự án hạ độ cao (các bãi chứa vật liệu nạo vét, bờ kênh/ao, đất sản xuất nông nghiệp) và có sử dụng vật liệu sau hạ độ cao;

- Quyết định số 34/2022/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 của UBND tỉnh Trà Vinh quy định giá tính thuế tài nguyên đối với tài nguyên thiên nhiên năm 2023 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Công văn số 1014/STNMT-CCBVMT ngày 29/4/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh về phổ biến hướng dẫn thực hiện thủ tục môi trường với đối tượng sử dụng vật liệu nạo vét, đất bề mặt để làm vật liệu san lấp;

- Chỉ thị số 13/CT-UBND ngày 10/9/2021 của UBND tỉnh về việc tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động cải tạo đất nông nghiệp có vận chuyển đất dôi dư trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Hướng dẫn số 05/HD-STNMT ngày 30/9/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường Về việc lập phương án vận chuyển đất dôi dư sau khi thực hiện cải tạo đất nông nghiệp, hạ độ cao bờ kênh, bờ ao, bãi chứa bùn và các thủ tục về môi trường có liên quan;

- Công văn số 2606/STNMT-QLMT ngày 09/9/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc phổ biến hướng dẫn thủ tục môi trường đối với loại hình dự án hạ độ cao (các bãi chứa vật liệu nạo vét, bờ kênh/ao, đất sản xuất nông

nghiệp) và có sử dụng vật liệu sau hạ độ cao;

- Hướng dẫn số 129/SNN-BVTV ngày 25/01/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Trà Vinh về Hướng dẫn lập phương án, quy trình kỹ thuật cải tạo đất nông nghiệp theo Chỉ thị số 13/CT-UBND ngày 10/9/2021 của ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh;

b) Quy chuẩn, tiêu chuẩn

- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;

- QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;

- QCVN 01:2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng;

- QCVN 03:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của một số kim loại nặng trong đất;

- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh;

- QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

2.2. Các văn bản pháp lý, quyết định hoặc ý kiến bằng văn bản của các cấp có thẩm quyền liên quan đến dự án

- Công văn số 2383/UBND-KT ngày 24/8/2022 của UBND thị xã Duyên Hải về việc thực hiện hồ sơ cho phép cải tạo ao, hồ có tận thu đất dôi dư để san lấp mặt bằng;

- Công văn số 3501/UBND-KT ngày 25/10/2024 của UBND thị xã Duyên Hải về việc ý kiến đối với việc xin cải tạo ao hồ để phục vụ nuôi trồng thủy sản của ông Đào Minh Truyền và ông Trần Văn Rót, địa chỉ: Ấp 11, xã Long Hữu, thị xã Duyên Hải;

- Công văn số 3502/UBND-KT ngày 25/10/2024 của UBND thị xã Duyên Hải về việc lấy ý kiến cải tạo ao hồ phục vụ nuôi trồng thủy sản và tận thu đất dôi dư để san lấp mặt bằng;

- Công văn số 3817/UBND-KT ngày 22/11/2024 của UBND thị xã Duyên Hải về việc thẩm định việc vận chuyển đất dôi dư sau cải tạo ao hồ (của các hộ Đào Minh Truyền, Trần Văn Rót và Lê Trí Dũng) để vận chuyển đi san lấp mặt bằng”.

2.3. Các tài liệu, dữ liệu do chủ dự án tạo lập được sử dụng trong quá trình thực hiện ĐTM

- Phương án Tận thu đất dôi dư sau cải tạo ao hồ (của các hộ Đào Minh Truyền, Trần Văn Rót và Lê Trí Dũng) để vận chuyển đi san lấp mặt bằng”.

- Kết quả quan trắc môi trường nền khu vực dự án.

3. Tổ chức thực hiện đánh giá tác động môi trường

3.1. Tổ chức thực hiện lập báo cáo đánh giá tác động môi trường

Trong quá trình thực hiện lập báo cáo ĐTM của dự án thì chủ dự án đã phối hợp cùng với đơn vị tư vấn để tiến hành lập và hoàn thiện báo cáo theo đúng quy định của pháp luật và trình cơ quan thẩm định, phê duyệt. Trách nhiệm của từng đơn vị trong thực hiện ĐTM của dự án như sau:

❖ Trách nhiệm của chủ dự án:

- Chuẩn bị đầy đủ hồ sơ, pháp lý và giải pháp thi công bóc dỡ và vận chuyển khối lượng đất dôi dư ra để san lấp.

- Trao đổi thông tin với đơn vị tư vấn nhằm dự báo, đánh giá được các yếu tố môi trường phát sinh.

- Kiểm tra, phê duyệt nội dung báo cáo ĐTM trước khi nộp hội đồng thẩm định.

- Phối hợp với đơn vị tư vấn trong quá trình tham vấn cộng đồng kiểm duyệt nội dung và chỉnh sửa sau phiên họp thẩm định.

❖ Trách nhiệm của đơn vị tư vấn

- Thu thập, chính xác, đầy đủ thông tin của dự án từ phía chủ dự án và khảo sát thực tế hiện trạng của dự án.

- Phối hợp với đơn vị phân tích có chức năng để thu mẫu môi trường nền tại khu vực dự án.

- Tiến hành thu thập tổng hợp các thông tin khác có liên quan đến dự án từ cơ quan quản lý.

- Phối hợp chặt chẽ với chủ đầu tư trong quá trình tham vấn cộng đồng, họp và chỉnh sửa dự án.

- Đề xuất đến chủ dự án đầu tư các giải pháp, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án.

- Hoàn thiện nội dung báo cáo sau khi có biên bản phiên họp thẩm định từ hội đồng thẩm định và cơ quan chuyên môn.

3.2. Đơn vị tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường

- Đơn vị tư vấn lập báo cáo: Công ty TNHH Kỹ thuật môi trường CDM Sóc Trăng.

+ Địa chỉ: Số 174/114 đường 30/4, K.2, P.3, TPST, tỉnh Sóc Trăng

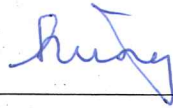





+ Người đại diện: Võ Thị Thúy Loan Chức vụ: Giám đốc.

+ Điện thoại: 0937.867.847.

Danh sách các thành viên trực tiếp tham gia lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường cho Dự án “Tận thu đất dôi dư sau cải tạo ao hồ (của các hộ Đào Minh Truyền, Trần Văn Rót và Lê Trí Dũng) để vận chuyển đi san lấp mặt bằng” bao gồm:

Báo cáo đánh giá tác động môi trường
Dự án “Tận thu đất dôi dư sau cải tạo ao hồ (của các hộ: Đào Minh Truyền, Trần Văn Rốt và Lê Trí Dũng) để vận chuyển đi san lấp mặt bằng”

Bảng 1: Danh sách các thành viên tham gia thực hiện ĐTM

TT	Họ và tên	Học vị	Chuyên ngành	Chức vụ	Nội dung công tác thực hiện	Chữ ký
A. Đại diện Chủ đầu tư						
1	Trần Thế Hùng	-	-	Giám đốc	Quản lý - Điều hành	
B. Đơn vị tư vấn						
1	Võ Thị Thúy Loan	Kỹ sư	Kỹ thuật môi trường	Giám đốc	Quản lý - Điều hành	
2	Trần Thị Kim Thoa	Kỹ sư	Quản lý môi trường	Cán bộ kỹ thuật	Thu thập thông tin và khảo sát địa hình; thực hiện Chương 3,4 dự án	
3	Trần Hiệp Sĩ	Kỹ sư	Kỹ thuật Xây dựng dân dụng và công nghiệp	Cán bộ kỹ thuật	Thu thập thông tin và khảo sát địa hình; thu mẫu môi trường nền; Thu thập đánh giá điều kiện tự nhiên; thực hiện Chương 5 dự án	
4	Trần Thị Ngọc Cẩm	Cử nhân	Luật	Cán bộ kỹ thuật	Thu thập thông tin và khảo sát địa hình thực hiện Chương 1,2 và chương 6 dự án.	
5	Nguyễn Thị Thúy Oanh	Thạc sỹ	Khoa học môi trường	Nhân viên dự án	Thực hiện tham vấn cộng đồng, viết báo cáo tổng hợp	

Báo cáo đánh giá tác động môi trường
Dự án “Tận thu đất dôi dư sau cải tạo ao hồ (của các hộ: Đào Minh Truyền, Trần Văn Rót và Lê Trí Dũng) để vận chuyển đi san lấp mặt bằng”

- Đơn vị thực hiện lấy và thử nghiệm mẫu: Công ty TNHH Khoa học Công nghệ và Phân tích Môi trường Phương Nam

+ Địa chỉ: Số 1358/21/5G, Quang Trung, P14, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh.

+ Điện thoại: 0919.797.284. Email: moitruongphuongnam@gmail.com.

Việc đo đạc, lấy mẫu, phân tích mẫu đảm bảo đúng theo quy định của Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

Ngoài ra, trong quá trình lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường cho dự án “Dự án tận thu đất dôi dư sau cải tạo ao hồ (của các hộ Đào Minh Truyền, Trần Văn Rót và Lê Trí Dũng) để vận chuyển đi san lấp mặt bằng” đơn vị tư vấn nhận được sự quan tâm, hỗ trợ từ UBND xã Long Hữu, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

4. Phương pháp đánh giá tác động môi trường

Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án được xây dựng dựa trên các phương pháp sau:

Bảng 2. Các phương pháp lập ĐTM

TT	Tên phương pháp	Mục đích sử dụng
I. Các phương pháp ĐTM		
1	Phương pháp khảo sát thực địa	- Khảo sát hiện trường để xác định hiện trạng khu đất thực hiện dự án, các đối tượng lân cận có liên quan, khảo sát để chọn lựa vị trí lấy mẫu, khảo sát hiện trạng cấp nước, thoát nước, cấp điện,... Các kết quả khảo sát này được sử dụng để đánh giá điều kiện tự nhiên của khu vực dự án.
2	Phương pháp lấy mẫu ngoài hiện trường và phân tích trong phòng thí nghiệm	- Khảo sát, quan trắc, lấy mẫu tại hiện trường và phân tích trong phòng thí nghiệm theo các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn Việt Nam về môi trường nhằm xác định các thông số về hiện trạng chất lượng môi trường không khí, nước mặt, sinh thái tại khu vực thực hiện Dự án. - Phương pháp này được sử dụng trong Chương 2 của báo cáo.
3	Phương pháp ma trận (matrix)	- Được sử dụng để đối chiếu từng hoạt động của Dự án với từng thông số hoặc thành phần môi trường để đánh giá mối quan hệ nguyên nhân, hậu quả. - Liệt kê danh sách các tác động giảm thiểu và biện pháp giảm thiểu tương ứng, dựa trên ý kiến của các chuyên gia, các vấn đề về môi trường và các vấn đề

Báo cáo đánh giá tác động môi trường
Dự án “Tận thu đất dôi dư sau cải tạo ao hồ (của các hệ: Đào Minh Truyền, Trần Văn Rót và Lê Trí Dũng) để vận chuyển đi san lấp mặt bằng”

TT	Tên phương pháp	Mục đích sử dụng
		<p>phát sinh trong quá trình thi công tại các Dự án, từ đó dự đoán đánh giá mức độ của mỗi tác động đến môi trường Dự án.</p> <p>- Phương pháp này được sử dụng trong Chương 3, Chương 4 của báo cáo.</p>
4	Phương pháp thống kê	<p>- Được sử dụng để thu thập các số liệu về khí tượng thủy văn, kinh tế xã hội và môi trường tại khu vực Dự án. Các số liệu này sẽ là cơ sở để đánh giá lan truyền ô nhiễm, đánh giá đối tượng chịu ảnh hưởng bởi hoạt động của Dự án.</p> <p>- Phương pháp này được sử dụng trong Chương 2 của báo cáo.</p>
5	Phương pháp đánh giá nhanh	<p>- Sử dụng đơn vị tải lượng chất ô nhiễm để xác định tải lượng chất ô nhiễm cho toàn bộ Dự án từ đó đánh giá mức độ tác động của Dự án tới môi trường.</p> <p>- Phương pháp này được coi là phương pháp đánh giá nhanh kết quả qua phân tích đơn vị tải lượng chất ô nhiễm đặc trưng cho từng Dự án, đặc biệt cho từng loại hình sản xuất công nghiệp.</p> <p>- Phương pháp này được sử dụng trong Chương 3 của báo cáo.</p>
6	Phương pháp so sánh với tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành	<p>- Từ kết quả đo đạc môi trường nền tại khu vực Dự án, so sánh kết quả đó với quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành tương ứng để đánh giá chất lượng môi trường nền.</p> <p>- Dựa trên các số liệu tính toán, dự báo nồng độ ô nhiễm phát sinh từ hoạt động của Dự án để so sánh đối chiếu với mức cho phép theo các quy chuẩn hiện hành nhằm đánh giá mức độ ô nhiễm cũng như làm cơ sở để đề xuất biện pháp giảm thiểu, xử lý.</p> <p>- Phương pháp này được sử dụng trong Chương 2, Chương 3 của báo cáo.</p>
7	Phương pháp sử dụng phần mềm tin học	<p>- Sử dụng phần mềm tin học để phục vụ cho quá trình viết báo cáo đánh giá tác động môi trường</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Phần mềm thống kê, tính toán, xử lý số liệu (Microsoft Excel). ▪ Phần mềm tạo và xử lý văn bản (Microsoft Word). ▪ Phần mềm vẽ kỹ thuật (AutoCAD). <p>- Phương pháp này được sử dụng trong chương 1, 2, 3, 4, 5, 6 và phụ lục của báo cáo.</p>

Báo cáo đánh giá tác động môi trường
Dự án “Tận thu đất dôi dư sau cải tạo ao hồ (của các hộ: Đào Minh Truyền, Trần Văn Rót và Lê Trí Dũng) để vận chuyển đi san lấp mặt bằng”

TT	Tên phương pháp	Mục đích sử dụng
8	Phương pháp tham vấn cộng đồng	Phương pháp này được sử dụng lấy ý kiến của người dân và UBND xã Đông Hải, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh khu vực dự án và được áp dụng trong Chương 5 của báo cáo.

5. Tóm tắt nội dung chính của Báo cáo ĐTM

5.1. Thông tin về dự án

a) Thông tin chung

- Tên dự án: Tận thu đất dôi dư sau cải tạo ao hồ (của các hộ Đào Minh Truyền, Trần Văn Rót và Lê Trí Dũng) để vận chuyển đi san lấp mặt bằng (gọi tắt là Dự án)

- Chủ dự án: Công ty TNHH MTV Thương mại – Dịch vụ Kiều Nghi

- Địa điểm thực hiện dự án: ấp 11, xã Long Hữu, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh

- Địa chỉ Công ty: Khóm 2, phường 2, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

b) Phạm vi, quy mô, công suất: Tổng khối lượng đất dôi dư sau cải tạo ao hồ cần vận chuyển là 11.000 m³ thuộc 03 thửa đất số 50, 670 và 61, tờ bản đồ số 2, ấp 11, xã Long Hữu, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh. Trong đó:

- Thửa đất số 50 có tổng diện tích là 25.034,3 m², lượng đất dôi dư khoảng 3.500 m³ (ngang 5m x dài 700m x sâu 1m).

- Thửa đất số 670 có tổng diện tích là 16.905,2 m², lượng đất dôi dư khoảng 2.500 m³ (ngang 5mx dài 500mx sâu 1m).

- Thửa đất số 61 có tổng diện tích là 26.392,4 m², lượng đất dôi dư khoảng 5.000 m³ (02 bờ, mỗi bờ ngang 5mx dài 500mx sâu 1m).

c) Công nghệ hoạt động

- Quá trình thi công dự án được thực hiện bằng các phương tiện cơ giới chuyên dùng, bao gồm:

+ Hoạt động bóc tách phần đất dôi dư lên phương tiện vận chuyển: thực hiện bằng 02 xe cuốc, dung tích gàu 05 m³ (thực hiện suốt thời gian xin vận chuyển).

+ Hoạt động vận chuyển đất dôi dư đến vị trí san lấp mặt bằng: 06 xe ben, tải trọng vận chuyển 14 tấn (chở 7 m³).

+ Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án: Hạ độ cao bờ tập kết vật liệu nạo vét ao (bóc dỡ đất) và vận chuyển bằng xe ben. Ngoài ra còn có hoạt động sinh hoạt của công nhân, hoạt động sửa chữa phương tiện, máy móc khi phát sinh sự cố hư hỏng.

+ Các yếu tố nhạy cảm về môi trường: Dự án được thực hiện tại ấp 11, xã Long Hữu, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh, bao gồm 03 thửa đất với mục đích sử dụng đất là “đất nuôi trồng thủy sản nước lợ, mặn”. Quá trình thực hiện hạ độ cao không chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Căn cứ theo quy định tại khoản 4 Điều 25 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Dự án không có yếu tố nhạy cảm về môi trường (*Căn cứ theo quy định tại khoản 4 điều 25 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ*).

- Công suất: Thời gian thi công hạ độ cao và vận chuyển được thực hiện 365 ngày (kể từ thời điểm có văn bản chấp thuận của cấp có thẩm quyền); 1 tháng thực hiện 30 ngày (trừ thời điểm mưa).

5.2. Hạng mục công trình và hoạt động của dự án có khả năng tác động xấu đến môi trường

Quá trình thực hiện dự án Tận thu đất dôi dư sau cải tạo ao hồ (của các hộ Đào Minh Truyền, Trần Văn Rót và Lê Trí Dũng) để vận chuyển đi san lấp mặt bằng sẽ phát sinh một số loại chất thải, từ đó gây tác động xấu nhất định đến chất lượng các thành phần môi trường, các đối tượng xung quanh cụ thể như sau:

Bảng 3. Hạng mục công trình và các hoạt động của dự án có khả năng tác động xấu đến môi trường

TT	Hạng mục công trình và hoạt động phát sinh chất thải	Các tác động đến môi trường	
		Nguồn tác động liên quan đến chất thải	Nguồn tác động không liên quan đến chất thải
1	Hoạt động bốc dỡ hạ độ cao, vận chuyển đất dôi dư sau cải tạo đến vị trí công trình xây dựng.	- Bụi, khí thải - Chất thải rắn thông thường: Bùn đất rơi vãi	- Tiếng ồn, độ rung - An toàn giao thông - An toàn lao động - Sụt lún đường giao thông - Sự cố sạt lở bờ ao
2	Hoạt động sinh hoạt của công nhân	- Chất thải rắn sinh hoạt - Nước thải sinh hoạt	An ninh trật tự

5.3. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo giai đoạn của dự án

Theo tính chất của dự án là hoạt động bốc dỡ hạ độ cao và vận chuyển khối lượng đất dôi dư để thực hiện san lấp mặt bằng. Khu vực thực hiện dự án là đất nuôi trồng thủy sản, trên mặt bằng dự án không có công trình và dự án triển khai không tiến hành xây dựng hạng mục công trình nên không đánh giá giai đoạn thi công, xây dựng.

Trong giai đoạn hoạt động, các tác động môi trường chính gồm có:

Báo cáo đánh giá tác động môi trường
Dự án “Tận thu đất dôi dư sau cải tạo ao hồ (của các hộ: Đào Minh Truyền, Trần Văn Rót và Lê Trí Dũng) để vận chuyển đi san lấp mặt bằng”

- Hoạt động bóc dỡ khối lượng đất dôi dư ra: phát sinh bụi, khí thải, chất thải rắn, chất thải nguy hại, tiếng ồn làm ảnh hưởng đến chất lượng môi trường khu vực dự án.

- Hoạt động vận chuyển: phát sinh bụi, khí thải tiếng ồn làm ảnh hưởng đến môi trường không khí theo tuyến vận chuyển, hoạt động sản xuất nông nghiệp, hoạt động giao thông đường bộ và tiềm ẩn nguy cơ sự cố tai nạn giao thông.

- Hoạt động sinh hoạt của công nhân: phát sinh nước thải sinh hoạt, rác sinh hoạt làm ảnh hưởng đến cảnh quan, môi trường đất, nước, không khí khu vực dự án.

- Yếu tố khí tượng: nước mưa chảy tràn, gây ảnh hưởng đến chất lượng môi trường nước mặt.

- Sự cố, tai nạn lao động, tai nạn giao thông gây ảnh hưởng đến hoạt động giao thông và công nhân, người dân khu vực dự án.

Bảng 4. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh trong giai đoạn vận hành dự án

TT	Loại chất thải	Nguồn phát sinh	Quy mô nguồn thải	Tính chất nguồn thải
1	Nước thải	Sinh hoạt của công nhân	Lưu lượng khoảng 0,512 m ³ /ngày	Chứa hàm lượng các chất hữu cơ dễ bị phân hủy sinh học (như cacbohydrat, protein, mỡ), các chất dinh dưỡng (phosphat, nitơ), vi sinh vật
2	Khí thải và bụi	Hoạt động cải tạo ao hồ, bóc tách phần đất dôi dư	Tải lượng bụi phát sinh khoảng 59,95 kg/ngày	Nguồn thải di động, ô nhiễm phân tán
		Hoạt động của phương tiện thi công và phương tiện vận chuyển	Khí thải phát sinh chứa nhiều các chất ô nhiễm: bụi, SO ₂ , NO _x , CO, THC	Nguồn thải di động, ô nhiễm phân tán
3	Chất thải rắn	Hoạt động vận chuyển đường bộ	Khối lượng ước tính 100 lít /ngày	Bùn đất rơi vãi
		Hoạt động sinh hoạt của công nhân	Ước tính khối lượng khoảng 7,2 kg/ngày	CTRSH có thành phần chủ yếu là hộp xốp, bao bì nylon, một số chất hữu cơ dễ phân hủy như thức ăn thừa
4	Tiếng ồn, độ rung	Phương tiện cơ giới	Độ ồn phát sinh dao động trong khoảng	Phát sinh liên tục và thường vượt giới hạn

Báo cáo đánh giá tác động môi trường
Dự án “Tận thu đất dôi dư sau cải tạo ao hồ (của các hộ: Đào Minh Truyền, Trần Văn Rót và Lê Trí Dũng) để vận chuyển đi san lấp mặt bằng”

			72 -94dBA Độ rung phát sinh dao động trong khoảng 74 – 75dB	cho phép
5	Các tác động khác bao gồm: - An ninh trật tự - An toàn giao thông - An toàn lao động - Sự cố sạt lở bờ bao ao tôm - Tác động đến hoạt động sản xuất của các ao nuôi tôm lân cận			

5.4. Các công trình bảo vệ môi trường của dự án

Bảng 5. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của dự án

STT	Các tác động môi trường	Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Khối lượng	Thời gian thực hiện
I	Giai đoạn vận hành			
1	Nước thải sinh hoạt	Sử dụng nhà vệ sinh của chủ đất và các cơ sở dịch vụ ăn uống xung quanh	-	Trong suốt thời gian thực hiện dự án (12 tháng tính từ ngày được cấp phép vận chuyển)
2	Chất thải rắn sinh hoạt	Thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt	- 8 thùng dung tích 05 lít.	Trong suốt thời gian thực hiện dự án (12 tháng tính từ ngày được cấp phép vận chuyển)
		Đóng phí thu gom CTRSH	1 năm	
3	Bụi, khí thải	Bạt che chắn	-	Trong suốt thời gian thực hiện dự án (12 tháng tính từ ngày được cấp phép vận chuyển)
		Dụng cụ bảo hộ lao động	-	

*** Về thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt:**

Chủ dự án sử dụng công nhân là người địa phương nên chỉ làm việc theo ca không có lưu trú tại dự án, dự án không bố trí khu vực sinh hoạt cho công nhân nên lượng nước thải phát sinh được thu gom và xử lý tại hộ gia đình. Trong thời gian làm việc tại dự án (8 giờ/ngày) chủ yếu là 02 công nhân lái xe cóc sẽ sử dụng chung nhà vệ sinh của chủ thửa đất. Đối với công nhân lái xe di chuyển thường xuyên nên sử dụng nhà vệ sinh của các cơ sở dịch vụ ăn uống theo tuyến

đường vận chuyên.

*** Về xử lý bụi, khí thải:**

- Tất cả các thiết bị thi công cơ giới phải được kiểm tra, đăng kiểm định kỳ theo quy định và đạt tiêu chuẩn quy định của Cục đăng kiểm về mức độ an toàn kỹ thuật và an toàn môi trường, không sử dụng các loại máy móc quá cũ, kém chất lượng.

- Bố trí thời gian thi công hợp lý: Từ 7h đến 11h và từ 13h đến 17h.

- Thực hiện che chắn thùng xe, hạn chế rơi vãi bùn đất trên đường trong suốt quá trình vận chuyên.

- Các thiết bị hoạt động phải sử dụng nhiên liệu có hàm lượng lưu huỳnh thấp (không quá 0,5%S), chủ dự án sử dụng nhiên liệu dầu Diezel có hàm lượng lưu huỳnh 0,25%.

*** Công trình, biện pháp thu gom, lưu trữ, quản lý, xử lý CTNH:** Không phát sinh do chủ dự án sẽ thường xuyên kiểm tra tình trạng hoạt động của các phương tiện, thiết bị trước khi làm việc; khi phát hiện có hư hỏng, cần thay thế, bảo trì thì sẽ được thực hiện tại các cơ sở/gara sửa chữa xe. Tuy nhiên, chủ dự án vẫn bố trí 02 thùng chứa để lưu chứa CTNH tại khu vực dự án trong trường hợp có phát sinh do sự cố (nếu có).

*** Công trình, biện pháp lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn sinh hoạt**

- Trang bị 08 thùng rác dung tích 05 lít, có nắp đậy trên mỗi phương tiện thi công, vận chuyên (02 xe cuốc, 06 xe ben).

- Cuối ngày bố trí nhân công thu gom rác mang bỏ vào thùng rác công cộng.

- Thực hiện đóng phí vệ sinh theo quy định.

*** Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn**

- Thường xuyên kiểm tra bảo trì, bảo dưỡng động cơ của các thiết bị phương tiện thi công. Sử dụng nhiên liệu dầu có hàm lượng lưu huỳnh thấp, sử dụng nhiên liệu đúng với thiết kế của động cơ để giảm thiểu ô nhiễm không khí và gây ồn.

- Đối với người lao động trực tiếp trong công trường cần được trang bị bảo hộ lao động để đảm bảo sức khỏe.

*** Giảm thiểu rủi ro**

- Đảm bảo an toàn lao động:

+ Trang bị đầy đủ các dụng cụ bảo hộ lao động cá nhân cho công nhân.

+ Các thiết bị thi công được kiểm tra, bảo trì thường xuyên.

+ Bố trí thời gian làm việc hợp lý

+ Các thiết bị, phương tiện phải được kiểm định.

+ Tập huấn về an toàn lao động cho nhân viên, tuân thủ bảo hộ lao động, không uống rượu bia trong thời gian làm việc,...

- Đảm bảo an toàn giao thông:

+ Các phương tiện máy móc, thiết bị sử dụng đều được kiểm định về chất lượng, an toàn khi vận hành; Trong suốt thời gian hoạt động, chủ dự án phải thực hiện đúng phương án, biện pháp, thời gian hoạt động đã được phê duyệt, phải đảm bảo an toàn giao thông thông suốt;

+ Tuyên truyền, nhắc nhở nhân viên phải tuân thủ đúng quy định về an toàn giao thông đường bộ (phạm vi lưu thông, tốc độ lưu thông, báo hiệu an toàn, ...).

+ Công nhân vận hành phương tiện cơ giới phải có giấy phép hoặc giấy chứng nhận của cơ quan chức năng cấp.

+ Các tuyến đường hoạt động của các phương tiện vận chuyển đúng theo Phương án vận chuyển được duyệt, đúng tải trọng cho phép trên các tuyến đường giao thông.

+ Bố trí nhân viên điều tiết giao thông, đặt biệt tại các giao lộ vào các giờ cao điểm.

+ Hạn chế hoạt động của các phương tiện vào giờ cao điểm (giờ đi học, tan học của học sinh), nhằm giảm thiểu ùn tắc giao thông và hạn chế phát sinh các sự cố, rủi ro.

+ Đảm bảo tốc độ di chuyển của các phương tiện vận chuyển, đặc biệt trong khu vực dân cư, chợ, đoạn đi qua các công trình trọng điểm (trường học, cơ quan hành chính, ...) và vào giờ cao điểm.

+ Có chế độ hỗ trợ cho người lao động gặp tai nạn lao động, nhằm khắc phục kịp thời các thiệt hại do tai nạn gây ra;

+ Thực hiện bồi thường thiệt hại, khắc phục sự cố trong trường hợp gây ảnh hưởng đến các đối tượng tham gia giao thông khác.

- Giảm thiểu sự cố rò rỉ dầu, nhớt:

+ Tạm dừng ngay hoạt động của các phương tiện thi công và vận chuyển khối lượng đất bốc dỡ bị rò rỉ dầu nhớt để giảm tình trạng lan tràn ra khu vực xung quanh (nếu có).

+ Thường xuyên kiểm tra; bảo trì, bảo dưỡng và thay thế phụ tùng của phương tiện thi công và vận chuyển.

+ Phối hợp với chính quyền địa phương đánh giá mức độ thiệt hại về sản xuất của người dân đặc biệt là các hộ dân nuôi thủy sản khu vực và môi trường. Đồng thời thực hiện bồi hoàn thiệt hại (nếu có).

- Giảm thiểu tác động đến hoạt động nuôi trồng thủy sản xung quanh:

+ Quá trình vận chuyển phải sử dụng bạt che kín các thùng xe.

+ Thực hiện đầy đủ kiểm tra, giám sát bờ bao xung quanh khu vực thi công,

nhằm phát hiện và xử lý kịp thời khi phát sinh sự cố hư hỏng, sạt lở.

+ Hoạt động của các phương tiện ra vào khu vực thi công: Phương tiện không di chuyển trên các bờ bao là ranh giữa các thửa đất, để ngăn ngừa sạt lở do trọng tải lớn, rung lắc khi di chuyển.

+ Trong trường hợp phát sinh sự cố: Dừng ngay các hoạt động của phương tiện vận chuyển; Thực hiện kiểm tra tổng quát và xác định phạm vi xảy ra sự cố; Thực hiện thu gom khối lượng đất tràn ra khu vực xung quanh.

5.5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của dự án

a. Giám sát môi trường không khí, tiếng ồn

- Số lượng mẫu giám sát: 01 mẫu.

- Vị trí giám sát: 01 vị trí tại khu vực có nhà người dân gần nhất tại khu vực thực hiện dự án.

- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.

- Thông số giám sát: Tiếng ồn, tổng bụi lơ lửng (TSP), SO₂, NO₂, CO.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 05:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

b. Giám sát chất thải rắn

- Thành phần giám sát: chất thải rắn sinh hoạt, bùn đất rơi vãi, chất thải nguy hại (nếu có).

- Nội dung giám sát: khối lượng, công tác thu gom, phân loại và xử lý tại khu vực dự án.

c. Quan trắc, giám sát môi trường khác

- Giám sát thường xuyên khu vực bốc dỡ, hạ độ cao, tuyến đường vận chuyển về tính an toàn, sự cố sụt lún, sạt lở phát sinh.

- Tần suất giám sát: hàng ngày.

- Đơn vị thực hiện chương trình giám sát môi trường: Chủ dự án chịu trách nhiệm thực hiện chương trình giám sát.

CHƯƠNG 1. THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN

1.1. Thông tin về dự án

1.1.1. Tên dự án

Dự án “Tận thu đất dôi dư sau cải tạo ao hồ (của các hộ Đào Minh Truyền, Trần Văn Rót và Lê Trí Dũng) để vận chuyển đi san lấp mặt bằng” (gọi tắt là Dự án).

1.1.2. Thông tin về chủ dự án

- Tên chủ dự án: **CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI – DỊCH VỤ KIỀU NGHI** (gọi tắt là Chủ dự án)

- Địa chỉ: Khóm 2, phường 2, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh

+ Phương tiện liên hệ: 0919.011.288

+ Người đại diện theo pháp luật: ông Trần Thế Hùng, chức vụ: Giám đốc

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 2100650887 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp ngày 23/10/2019.

- Tiến độ thực hiện dự án: Thời gian dự kiến triển khai thực hiện trong 365 ngày (tính từ ngày được UBND tỉnh cấp phép khai thác vận chuyển).

1.1.3. Vị trí địa lý của địa điểm thực hiện dự án

Dự án “Tận thu đất dôi dư sau cải tạo ao hồ (của các hộ Đào Minh Truyền, Trần Văn Rót và Lê Trí Dũng) để vận chuyển đi san lấp mặt bằng” được thực hiện tại ấp 11, xã Long Hữu, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh. Dự án bao gồm:

a. Công trình 1

Bờ số 1 thuộc thửa đất số 50, tờ bản đồ số 2 của ông Đào Minh Truyền, có tọa độ các điểm góc như sau:

Bảng 1.1: Tọa độ bờ số 1 tại thửa đất số 50 tờ bản đồ số 2

STT	Ký hiệu điểm	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 105 ⁰ 30', múi chiếu 3 ⁰)	
		X (m)	Y (m)
1	A1	1076329	613334
2	B1	1076328	613338
3	C1	1075633	613394
4	D1	1075631	613388

- Tứ cận của thửa đất số 50:

+ Hướng Đông: tiếp giáp ao nuôi thủy sản và đường đân.

- + Hướng Tây: tiếp giáp ao nuôi thủy sản.
- + Hướng Nam: tiếp giáp kênh Đồng Đơn.
- + Hướng Bắc: tiếp giáp đường tỉnh 914.
- Vị trí thửa đất trên ảnh vệ tinh:



Hình 1. Vị trí thửa đất số 50 trên ảnh vệ tinh Google Earth

b. Công trình 2

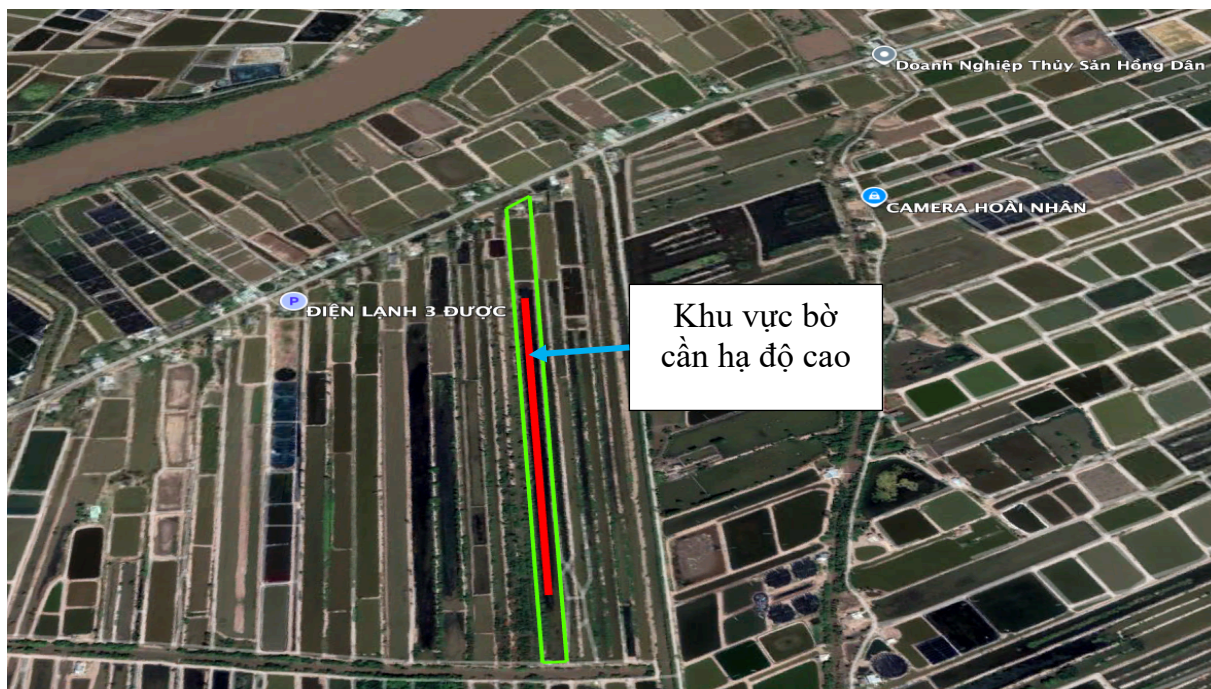
Bờ đất số 2 thuộc thửa đất số 670 tờ bản đồ số 2 của ông Trần Văn Rót, có tọa độ các điểm góc như sau:

Bảng 1.2. Tọa độ bờ số 2 thửa đất số 670 tờ bản đồ số 2

STT	Ký hiệu điểm	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 105 ⁰ 30', múi chiếu 3 ⁰)	
		X (m)	Y (m)
1	A2	1076115	613263
2	B2	1076114	613268
3	C2	1075611	613306
4	D2	1075611	613301

- Tứ cận tiếp giáp của thửa đất số 670:
 - + Hướng Đông: tiếp giáp ao nuôi thủy sản.
 - + Hướng Tây: tiếp giáp ao nuôi thủy sản.
 - + Hướng Nam: tiếp giáp kênh Đồng Đơn.
 - + Hướng Bắc: tiếp giáp đường tỉnh 914.

- Vị trí thửa đất trên ảnh vệ tinh:



Hình 2 Vị trí thửa đất số 670 trên ảnh vệ tinh Google Earth

c. Công trình 3

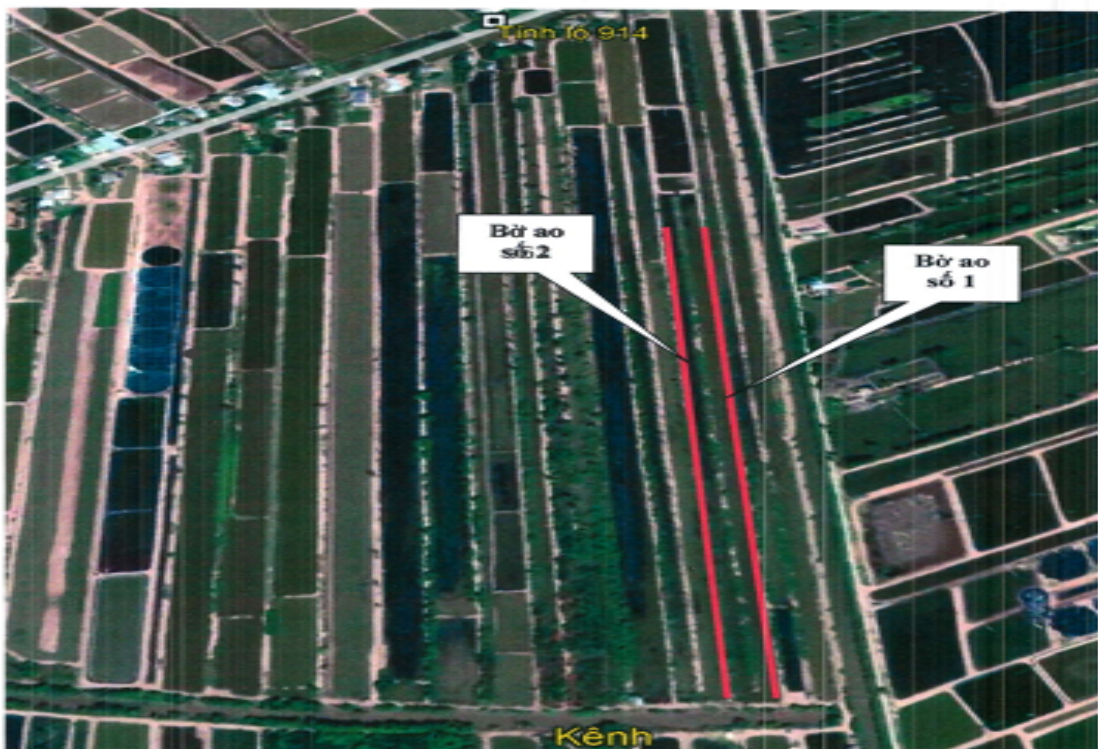
Bờ đất số 3 và bờ đất số 4 thuộc thửa đất số 61 tờ bản đồ số 2 của ông Lê Trí Dũng (trước đây là Bà Lê Thị Hạnh theo Công văn số 2383/UBND-KT ngày 24/8/2022 của UBND thị xã Duyên Hải), có tọa độ các điểm góc như sau:

Bảng 1.3 : Tọa độ bờ số 3 và bờ số 4 thửa đất số 61 tờ bản đồ số 2

STT	Ký hiệu điểm	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 105 ⁰ 30', múi chiếu 3 ⁰)	
		X (m)	Y (m)
Bờ số 3			
1	A3	1075931	613338
2	B3	1075430	613378
3	C3	1075429	613372
4	D3	1075930	613333
Bờ số 4			
5	A4	1075930	613309
6	B4	1075428	613349
7	C4	1075429	613344
8	D4	1075929	613306

- Tứ cận tiếp giáp của thửa đất số 61:

- + Hướng Đông: tiếp giáp ao nuôi thủy sản.
- + Hướng Tây: tiếp giáp ao nuôi thủy sản.
- + Hướng Nam: tiếp giáp kênh Đồng Đơn.
- + Hướng Bắc: tiếp giáp đường tỉnh 914.
- Vị trí thửa đất trên ảnh vệ tinh:



Hình 3. Vị trí thửa đất số 61 trên ảnh vệ tinh Google Earth

- Ao số 1 (thuộc thửa đất số 50 tờ bản đồ số 2): Vị trí bờ cần hạ độ cao cách đường tỉnh 914 khoảng 100 m, cách kênh Đồng Đơn khoảng 85 m. Thửa đất có diện tích 25.034,3 m², cao độ hiện trạng từ mặt bờ đến đáy ao hiện hữu +02 m; độ sâu đáy ao hiện hữu so với mực nước biển -0,2m. Các khu đất cần cải tạo có diện tích khoảng 20.000 m², cao trình bằng với cao trình mặt bờ bao hiện hữu, chọn mặt bờ bao hiện hữu làm cao trình chuẩn (00). Ao nuôi sau khi thực hiện cải tạo có cao độ từ mặt bờ đến đáy ao hiện hữu là +1,0m; độ sâu đáy ao sau cải tạo so với mực nước biển -0,7m và độ sâu từ đáy ao đến mặt bờ sau cải tạo +02 m. Khối lượng đất dôi dư cần vận chuyển khoảng 3.500 m³.

- Ao số 02 (thuộc thửa đất số 670 tờ bản đồ số 2): Vị trí khu vực dự án cách đường tỉnh 914 khoảng 100 m, tiếp giáp kênh thủy lợi thuận lợi giao thông thủy. Thửa đất có diện tích 16.905,2 m², cao độ hiện trạng từ mặt bờ đến đáy ao hiện hữu +02 m; độ sâu đáy ao hiện hữu so với mực nước biển -0,2m. Các khu đất cần cải tạo có diện tích khoảng 20.000 m², cao trình bằng với cao trình mặt bờ bao hiện hữu, chọn mặt bờ bao hiện hữu làm cao trình chuẩn (00). Ao nuôi sau khi thực hiện cải tạo có cao độ từ mặt bờ đến đáy ao hiện hữu là

+1,0m; độ sâu đáy ao sau cải tạo so với mực nước biển -0,7m và độ sâu từ đáy ao đến mặt bờ sau cải tạo +02 m.. Khối lượng đất dôi dư cần vận chuyển khoảng 2.500 m³.

- Ao số 03 (thuộc thửa đất số 61 tờ bản đồ số 2): Vị trí khu vực dự án cách đường tỉnh 914 khoảng 100 m, tiếp giáp kênh thủy lợi thuận lợi giao thông thủy. Thửa đất có diện tích 1.000 m², cao độ hiện trạng từ mặt bờ đến đáy ao hiện hữu +02 m; độ sâu đáy ao hiện hữu so với mực nước biển -0,2m. Các khu đất cần cải tạo có diện tích khoảng 20.000 m², cao trình bằng với cao trình mặt bờ bao hiện hữu, chọn mặt bờ bao hiện hữu làm cao trình chuẩn (00). Ao nuôi sau khi thực hiện cải tạo có cao độ từ mặt bờ đến đáy ao hiện hữu là +1,0m; độ sâu đáy ao sau cải tạo so với mực nước biển -0,7m và độ sâu từ đáy ao đến mặt bờ sau cải tạo +02 m. Khối lượng đất dôi dư cần vận chuyển khoảng 5.000 m³ (2 bờ, mỗi bờ trữ lượng 2.500 m³).



Hình 4. Một số hình ảnh hiện trạng các bờ ao

Các đối tượng tự nhiên: Trong bán kính 200 m có khoảng 20 hộ dân sinh sống dọc Tỉnh lộ 914, 03 hộ dân nuôi tôm công nghệ cao. Dự án nằm cách chợ Hiệp Thạnh khoảng 1,3 km; Cách cửa hàng xăng dầu Mỹ Long Nam khoảng 1,47 km; cách Cống Thâu Râu khoảng 1,2 km; cách chùa Phước Mỹ (Bà Sở) khoảng 1,9 km về phía Đông Bắc. Cách UBND xã Hiệp Thạnh khoảng 1,9 km về phía Tây.

Hoạt động sản xuất của người dân xung quanh khu vực dự án chủ yếu là nuôi tôm theo hình thức quảng canh cải tiến và bán thâm canh. Loại hình hoạt động của dự án là đào, bóc dỡ khối lượng đất tại bờ ao, vuông nuôi tôm với tổng diện tích các khu đất là 68.031,9 m², khối lượng bóc dỡ, vận chuyển là 11.000 m³.

Các loại chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của dự án tương đối ít nên có ảnh hưởng không đáng kể đối với hoạt động sản xuất của người dân.

Hệ thống giao thông trong khu vực dự án đối với đường bộ chủ yếu là Tỉnh lộ 914 và đường đê; đối với hệ thống thủy lợi xung quanh có kênh Đồng Đơn và mạng lưới kênh rạch phát triển giao thông đường thủy và cung cấp nước và phục vụ nuôi thủy sản của khu vực.

Dự án không nằm trong khu bảo tồn hay vùng đệm của khu bảo tồn thiên nhiên của tỉnh Trà Vinh.

1.1.4. Mục tiêu, quy mô, công suất, công nghệ và loại hình dự án

a. Mục tiêu

Trong quá trình nuôi tôm hàng năm khối lượng bùn đáy ao phát sinh rất lớn định kỳ người nuôi tôm phải thực hiện cải tạo vét lượng bùn đáy. Khối lượng bùn đáy sẽ được lưu chứa và gia cố bờ bao của các ao nuôi tôm, đến thời điểm hiện nay các bờ bao cao và không còn khả năng chứa bùn và khó khăn trong công tác cải tạo ao nuôi tôm, cũng như mở rộng diện tích ao. Do đó, cần phải bóc dỡ khối lượng đất dôi dư để thực hiện mở rộng diện tích nuôi đồng thời có nơi lưu chứa bùn cho quá trình cải tạo ao nuôi tôm (sên bùn đáy ao) của vụ mùa tiếp theo.

Bên cạnh đó, nhu cầu san lấp mặt bằng để xây dựng các công trình xây dựng dân dụng là rất lớn nên dự án “Vận chuyển và tận thu phần đất dôi dư sau cải tạo ao hồ” là cần thiết. Mục tiêu của dự án là tận dụng phần đất dôi dư ra trong quá trình cải tạo ao nuôi thủy sản dùng để san lấp mặt bằng nhằm phát triển nuôi trồng thủy sản của địa phương, đồng thời tận thu và sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên khoáng sản, góp phần bảo vệ môi trường, mang lại hiệu quả kinh tế cho chủ đất đồng thời đóng góp vào ngân sách nhà nước thông qua thuế, phí.

b. Quy mô, công suất

Dự án “Tận thu đất dôi dư sau cải tạo ao hồ (của các hộ Đào Minh Truyền, Trần Văn Rót và Lê Trí Dũng) để vận chuyển đi san lấp mặt bằng” thực hiện trên 03 thửa đất với khối lượng đất khai thác là 11.000 m³, cụ thể:

* Ao số 01 (thửa đất số 50):

- Diện tích khu đất là 25.034,3 m², trong đó diện tích cải tạo là 20.000 m², trong đó bóc dỡ hạ độ cao bờ hiện hữu với chiều dài 700m x rộng 5m x sâu 1m), lượng đất dôi dư tận thu cần vận chuyển khỏi khu đất là 3.500 m³.

+ Cao độ từ mặt bờ đến đáy ao hiện hữu: +2,0m.

+ Sau bóc dỡ, cao độ từ mặt bờ đến đáy ao hiện hữu: +1,0m.

- Nạo vét đáy ao hiện hữu:

+ Độ sâu đáy ao hiện hữu so với mực nước biển: -0,2m.

+ Độ sâu đáy ao sau cải tạo so với mực nước biển: -0,7m.

+ Độ sâu từ đáy ao đến mặt bờ sau cải tạo: +2,0m.

- Khu vực lưu chứa bùn đáy ao: Toàn bộ lượng bùn nạo vét đáy ao được lưu chứa tại bờ sau khi hạ độ cao. Vị trí bờ nằm giữa khu đất, xung quanh là ao nuôi thuộc thửa đất số 50, tờ bản đồ số 2. Do đó, toàn bộ lượng nước thải trong quá trình cải tạo ao đều được lưu chứa để lắng tự nhiên bên trong ao nuôi.

** Ao số 02 (thửa đất số 670):*

- Diện tích cải tạo 16.000m², trong đó bóc dỡ hạ độ cao bờ hiện hữu với chiều dài 500m x rộng 5m x sâu 1m), lượng đất dôi dư tận thu cần vận chuyển khỏi khu đất là 2.500 m³.

+ Cao độ từ mặt bờ đến đáy ao hiện hữu: +2,0m.

+ Sau bóc dỡ, cao độ từ mặt bờ đến đáy ao hiện hữu: +1,0m.

- Nạo vét đáy ao hiện hữu:

+ Độ sâu đáy ao hiện hữu so với mực nước biển: -0,2m.

+ Độ sâu đáy ao sau cải tạo so với mực nước biển: -0,7m.

+ Độ sâu từ đáy ao đến mặt bờ sau cải tạo: +2,0m.

- Khu vực lưu chứa bùn đáy ao: Toàn bộ lượng bùn nạo vét đáy ao được lưu chứa tại bờ sau khi hạ độ cao. Vị trí bờ nằm giữa khu đất, xung quanh là ao nuôi thuộc thửa đất số 670, tờ bản đồ số 2. Do đó, toàn bộ lượng nước thải trong quá trình cải tạo ao đều được lưu chứa để lắng tự nhiên bên trong ao nuôi.

** Ao số 03 (thửa đất số 61), gồm 02 bờ.*

- Diện tích cải tạo 26.392,4 m², trong đó bóc dỡ hạ độ cao mỗi bờ hiện hữu với chiều dài 500m x rộng 5m x sâu 1m), lượng đất dôi dư tận thu cần vận chuyển khỏi khu đất là 2x 2.500=5.000 m³.

+ Cao độ từ mặt bờ đến đáy ao hiện hữu: +2,0m.

+ Sau bóc dỡ, cao độ từ mặt bờ đến đáy ao hiện hữu: +1,0m.

- Nạo vét đáy ao hiện hữu:

+ Độ sâu đáy ao hiện hữu so với mực nước biển: -0,2m.

+ Độ sâu đáy ao sau cải tạo so với mực nước biển: -0,7m.

+ Độ sâu từ đáy ao đến mặt bờ sau cải tạo: +2,0m.

- Khu vực lưu chứa bùn đáy ao: Toàn bộ lượng bùn nạo vét đáy ao được lưu chứa tại 2 bờ sau khi hạ độ cao. Vị trí bờ nằm giữa khu đất, xung quanh là ao nuôi thuộc thửa đất số 61, tờ bản đồ số 2. Do đó, toàn bộ lượng nước thải trong quá trình cải tạo ao đều được lưu chứa để lắng tự nhiên bên trong ao nuôi.

- Công suất: Thời gian thi công trong khoảng 365 ngày, 30 ngày/tháng (trừ thời điểm mưa). Thời gian bóc dỡ và vận chuyển thực hiện theo ca sang 7h-11h, chiều 13h – 17h.

- Công nghệ thực hiện: Quá trình thi công dự án được thực hiện bằng các

phương tiện cơ giới chuyên dụng, bao gồm:

+ Hoạt động thi công hạ độ cao được thực hiện bằng xe cuốc; Công nghệ thực hiện hạ độ cao bờ kênh của Dự án được thể hiện khái quát trong sơ đồ sau:



Hình 5. Sơ đồ công nghệ thực hiện dự án

+ Hoạt động vận chuyển đất từ vị trí dự án (từ vị trí thi công bốc dỡ) đến các công trình xây dựng bằng xe ben có tải trọng tối đa là 14 tấn (chở 7 m³).

Hoạt động vận chuyển đất dôi dư từ hạ độ cao cam kết đúng theo Phương án vận chuyển được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt.

1.2. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án

1.2.1. Các hạng mục công trình chính

Dự án “Tận thu đất dôi dư sau cải tạo ao hồ (của các hộ Đào Minh Truyền, Trần Văn Rót và Lê Trí Dũng) để vận chuyển đi san lấp mặt bằng”, bao gồm các công trình chính là 03 ao cải tạo.

Bảng 1.4: Các hạng mục công việc của dự án

STT	Số thửa	Diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích bốc dỡ bờ (m ²)	Khối lượng bốc dỡ (m ³)
I	Khối lượng đất bốc dỡ			11.000
1	50	25.034,3	3.500 (dài 700 m, ngang 5 m)	3.500
2	670	16.905,2	2.000 (dài 400 m, rộng 5 m)	1.000
3	61	26.392,4	5.000 (2 bờ x 2.500/bờ, dài 500 m, ngang 5 m)	5.000
II	Công trình xử lý chất thải			
1	Bố trí 08 thùng chứa rác tại khu vực dự án: 01 thùng/phương tiện.			

(Nguồn: Công ty TNHH MTV Thương mại – Dịch vụ Kiều Nghi, 2024)

1.2.2. Các hạng mục công trình phụ trợ dự án

- Hệ thống giao thông: Các tuyến đường giao thông phục vụ cho quá trình vận chuyển đất dôi dư sau cải tạo ao hồ bao gồm: đường đê kết nối với Tỉnh lộ 914 và quốc lộ 53 khoảng 60-100m.

- Dự án sử dụng khoảng 08 lao động địa phương, do đó không bố trí lán trại, khu vực sinh hoạt trong khu vực thi công dự án (ăn uống, nghỉ trưa, ở lại qua đêm, ...) cho công nhân.

- Nhà điều hành: Được bố trí tại khu vực văn phòng Công ty TNHH MTV Thương mại – Dịch vụ Kiều Nghi (địa chỉ: Khóm 2, phường 2, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh)

- Tập kết phương tiện và thiết bị thi công ngay trên khu vực dự án.

1.2.3. Các hoạt động của dự án

Hoạt động chủ yếu của dự án là hạ độ cao bờ ao, vuông để lưu chứa bùn nạo vét ao sau mỗi đợt nuôi. Mặt khác, chủ dự án sẽ tận dụng phần đất dôi dư ra để sử dụng san lấp mặt bằng cho các công trình lân cận trong khu vực.

1.2.4. Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường

- Công trình xử lý nước thải sinh hoạt: dự án không có xây dựng công trình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt. Do dự án không bố trí khu vực lưu trú cho công nhân, công nhân sử dụng chung nhà vệ sinh của chủ đất và các cơ sở ăn uống gần khu vực dự án.

- Công trình xử lý nước thải sản xuất: Vị trí bờ nằm giữa khu đất, xung quanh là ao nuôi thuộc các thửa đất. Do đó, toàn bộ lượng nước thải trong quá trình cải tạo ao đều được lưu chứa để lắng tự nhiên bên trong ao nuôi.

- Công trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt: bố trí thùng chứa rác sinh hoạt loại nhỏ 5L trên các phương tiện thi công và vận chuyển.

- Công trình lưu chứa CTNH: Không phát sinh do chủ dự án sẽ thường xuyên kiểm tra tình trạng hoạt động của các phương tiện, thiết bị trước khi làm việc; khi phát hiện có hư hỏng, cần thay thế, bảo trì thì sẽ được thực hiện tại các cơ sở/gara sửa chữa xe.

1.2.5. Đánh giá việc lựa chọn công nghệ, hạng mục công trình và hoạt động của dự án có khả năng tác động xấu đến môi trường

Dự án sử dụng phương tiện cơ giới là chủ yếu. Thông qua quá trình đốt nhiên liệu của động cơ sẽ phát thải ra môi trường một lượng khí thải, bên cạnh đó có tiếng ồn và độ rung. Nhìn chung nguồn thải sẽ gây tác động nhất định đến các thành phần môi trường, tuy nhiên dự báo ở mức không đáng kể.

Việc triển khai dự án góp phần phát triển sản xuất nuôi tôm của chủ đất, đồng thời tận thu đất dôi dư (khoáng sản) góp phần vào việc sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên, tăng nguồn thu ngân sách, tạo nguồn thu cho nhà đầu tư (chủ dự án).

1.3. Nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng của dự án; nguồn cung cấp điện, nước và các sản phẩm của dự án

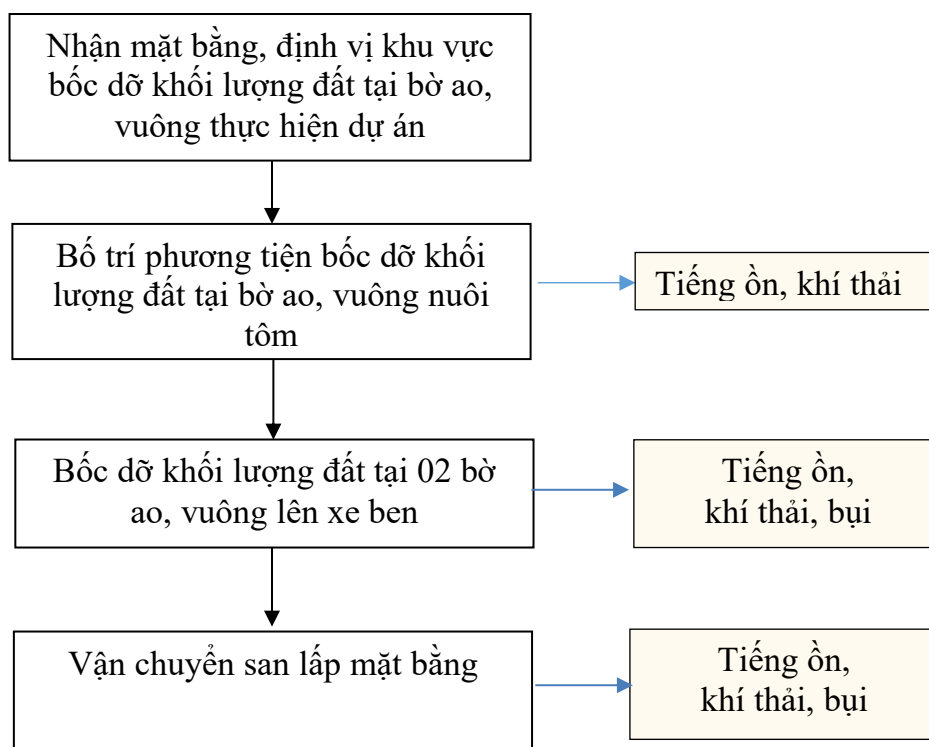
- **Nhu cầu sử dụng nhiên liệu của dự án:** Hoạt động bốc dỡ khối lượng đất dôi dư ra được sử dụng cơ giới nên nguyên liệu chính phục vụ cho động cơ là dầu diesel. Khối lượng nhiên liệu sử dụng khoảng 180 lít/ca/ngày.

- **Nhu cầu về điện và nước:** Không sử dụng.

- **Các sản phẩm của dự án:** Bốc dỡ, vận chuyển 11.000 m³ đất dôi dư ra sau cải tạo ao hồ để phục vụ việc san lấp mặt bằng.

1.4. Công nghệ sản xuất, vận hành

Dự án thực hiện bốc dỡ khối lượng đất tại 03 bờ ao, vuông tôm tại thửa đất số 50, 670, 61 (tờ bản đồ số 2) để san lấp mặt bằng công trình lân cận, với quy trình cụ thể như sau:



Hình 6. Sơ đồ quy trình công nghệ

❖ Thuyết minh quy trình công nghệ

Để thực hiện bốc dỡ khối lượng đất dôi dư ra tại các bờ ao, vuông nuôi tôm. Chủ dự án thực hiện theo quy trình như sau:

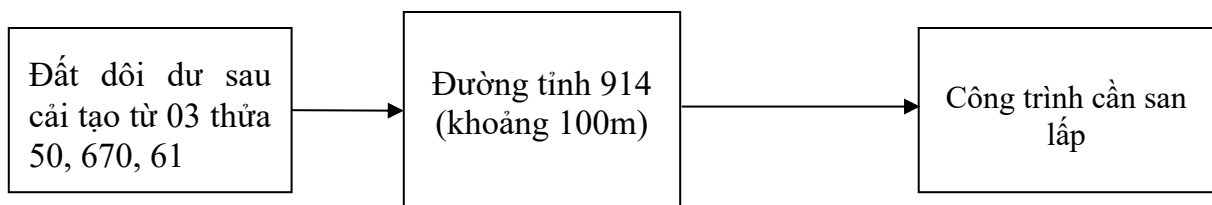
- Chủ dự án được bàn giao mặt bằng tại bờ số 1 thửa đất số 50, bờ số 2 thửa đất số 670 và bờ số 3 thuộc thửa đất số 61, tờ bản đồ số 2 sẽ tiến hành định vị và xác định vị trí từng khu vực bờ ao, vuông nuôi tôm sẽ bốc dỡ. Sau đó tiến hành bố trí các phương tiện thi công tại mỗi thửa đất gồm 2 xe cuốc (dung tích gầu là 0,5 m³) và 06 xe ben (mỗi xe ben có tải trọng 14 tấn).

- Quá trình bốc dỡ khối lượng đất tại bờ ao, vuông nuôi tôm được thực hiện lần lượt tại từng thửa đất: Xe cuốc sẽ bốc dỡ khối lượng đất tại bờ đổ lên xe ben khi xe đầy sẽ vận chuyển san lấp mặt bằng trong khu vực và lân cận. Đoạn đường vận chuyển từ khu vực dự án đến các công trình là tuyến Đường tỉnh 914 và quốc lộ 53...

Dự án thực hiện 30 ngày/tháng (trừ thời điểm mưa). Thời gian bốc dỡ và vận chuyển khối lượng đất của dự án thực hiện theo ca sáng từ 7h -11h; chiều 13h – 17h.

❖ Tuyến đường vận chuyển đất dôi dư từ khu vực dự án đến các công trình lân cận

Khối lượng đất sau bốc dỡ của 03 ao của dự án sẽ được vận chuyển từ đường tỉnh 914 (100m) đến các công trình lân cận cần san lấp.



Hình 7. Sơ đồ vận chuyển đất từ dự án đến công trình

1.5. Biện pháp tổ chức thi công

Biện pháp tổ chức thi công của dự án gồm các công việc sau:

- Chủ dự án được bàn giao mặt bằng của 03 hộ dân, sẽ tiến hành phát hoang cây tạp và bụi rậm để thuận tiện cho quá trình bốc dỡ khối lượng đất tại bờ của dự án. Sau đó sẽ dùng xe cuốc lấy phần đất với đưa lên xe ben chở đến các công trình có nhu cầu để san lấp mặt bằng.

- Sau khi bốc dỡ khối lượng đất dôi dư ra theo tính toán, công nhân sẽ sử dụng xe san gạt khu vực dự án hoàn trả cho 03 hộ dân.

- Thời gian thực hiện bốc dỡ và vận chuyển khối lượng đất dôi dư của dự án là thực hiện theo ca, sáng 7h – 11h; chiều 13h – 17h.

❖ Thi công cải tạo đất ao, hồ và vận chuyển đất dôi dư ra sau cải tạo để phục vụ việc san lấp công trình

Biện pháp thi công được chủ đầu tư áp dụng là: Kết hợp thi công giữa máy thi công và lao động thủ công.

- Công tác chuẩn bị: Trước khi triển khai thi công, sẽ thực hiện các công việc sau đây:

+ Nhận bàn giao vị trí thửa đất, xác định cao độ mốc thi công, đối chiếu với hồ sơ thiết kế và các mốc cao độ.

+ Tổ chức thực hiện các yêu cầu về an toàn lao động, an toàn giao thông,

vệ sinh môi trường,...

+ Xác định vị trí thực hiện bốc dỡ khối lượng đất

+ Chủ đầu tư chuẩn bị những tài liệu về đo đạc cần thiết để làm căn cứ thi công như: toạ độ các điểm khống chế của diện tích dự án, độ cao bốc dỡ khối lượng đất. Để chuẩn bị công tác này chủ đầu tư có trang thiết bị về máy móc, thiết bị phục vụ cho công việc, việc dẫn cao độ trên toàn tuyến, sẽ lấy từ cao độ 0.0 của mặt bờ ao, vuông tâm làm chuẩn, từ cao độ đó sẽ dẫn trên toàn khu vực bốc dỡ. Móc ghi cao độ đó sẽ đặt ngoài phạm vi dự án để tránh có sự sai lệch do va chạm trong quá trình thi công. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm bảo quản các mốc toạ độ khống chế trong quá trình thi công.

- Bố trí phương tiện, thiết bị đến khu vực dự án: Phương tiện, thiết bị phục vụ cho quá trình thi công được vận chuyển đến khu vực dự án gồm: từng thửa đất sẽ bố trí 01 xe cuốc (dung tích gàu là 0,5 m³) và 06 xe ben (mỗi xe ben có tải trọng 14 tấn tương đương 7 m³).

- Thi công:

+ Hạ độ cao bờ ao: Sử dụng xe cuốc (dung tích gàu 0,5m³) để bóc tách đất bờ hiện hữu lên xe tải để vận chuyển khỏi khu vực dự án đến công trình san lấp.

+ Cải tạo ao: Sử dụng máy đào dung tích gàu 0,5 m³ để nạo vét đáy ao, bùn nạo vét được lưu chứa tại bờ vừa được hạ độ cao.

+ Phân đất dôi dư được tận thu trong quá trình cải tạo (khối lượng 11.000m³) quá trình cải tạo đảm bảo không thải nước, bùn trực tiếp ra kênh. Nước thải trong quá trình cải tạo sẽ được lưu chứa tại ao hiện trạng cho lắng tự nhiên.

1.6. Tiến độ, vốn đầu tư, tổ chức quản lý và thực hiện dự án

1.6.1. Tiến độ thực hiện dự án

Dự án được thực hiện trong 365 ngày kể từ khi cấp có thẩm quyền cấp phép/chấp thuận, trong đó:

- Thực hiện Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và Phương án vận chuyển: thực hiện từ tháng 11/2024 đến tháng 01/2025.

- Triển khai thực hiện hạ độ cao và vận chuyển: thực hiện từ tháng 01/2025 đến tháng 12/2025.

1.6.2. Vốn đầu tư

Nguồn vốn đầu tư dự án được thực hiện bằng nguồn vốn của Công ty TNHH MTV Thương mại – Dịch vụ Kiều Nghi (đơn vị thi công).

Tổng vốn đầu tư của Dự án: 724.164.351 đồng (Bằng chữ: Bảy trăm hai mươi bốn triệu, một trăm sáu mươi bốn ngàn, ba trăm năm mươi một đồng).

Bảng 1.5. Tổng hợp vốn đầu tư thực hiện dự án

STT	Khoản chi	Thành tiền (VNĐ)
I	Chi phí trực tiếp	658.331.228
1	Chi phí vận chuyển	385.000.000
2	Tiền cấp quyền	26.553.450
3	Thuế tài nguyên	59.888.889
4	Phí bảo vệ môi trường	26.888.889
5	Chi phí khác	160.000.000
II	Thuế VAT 10%	65.833.123
III	Tổng chi phí	724.164.351

(Nguồn: Đơn vị tư vấn và Công ty TNHH MTV Thương mại – Dịch vụ Kiều Nghi, 2024)

*** Ghi chú:**

1. Tiền cấp quyền được tính như sau:

$T = Q \times G \times K_1 \times K_2 \times R = (11.000:0,9) \times 84.700 \times 0,9 \times 0,95 \times 3\% = 26.553.450$ đồng. Trong đó:

- Q: Trữ lượng tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo Khoản 4, Điều 6 Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31/7/2019 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; trữ lượng tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định bằng sản lượng khai thác thực tế chia cho 0,9.

- G: Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản = Giá tính tiền thuế tài nguyên (theo Quyết định số 31/2023/QĐ-UBND ngày 20/12/2023 của UBND tỉnh Trà Vinh quy định giá tính thuế tài nguyên đối với tài nguyên thiên nhiên năm 2024 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh); đối với đất để san lấp xây dựng công trình là: $70.000 \text{ đ/m}^3 \times 1,21$ (hệ số nở ròi) = 84.700 đ/m^3 .

- K_1 : Hệ số thu hồi khoáng sản, khai thác lộ thiên $K_1 = 0,9$.

- K_2 : Hệ số liên quan đến điều kiện – kinh tế xã hội = 0,95.

- R: Mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản: 3%.

2. Thuế tài nguyên = $Q \times G_{tm} \times T_s = (11.000:0,9) \times 70.000 \times 7\% = 59.888.889$ đồng. Trong đó:

- Q: Trữ lượng tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản = $11.000:0,9$ (m^3)

- G_{tm} : Giá tính tiền thuế tài nguyên theo Quyết định số 31/2023/QĐ-UBND ngày 20/12/2023 của UBND tỉnh Trà Vinh quy định giá tính thuế tài nguyên đối với tài nguyên thiên nhiên năm 2024 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, đối với đất để san lấp xây dựng công trình là: 70.000 đ/m^3 .

- T_s: Mức thuế suất thuế tài nguyên được quy định tại Nghị quyết số 1084/2015/UBTVQH13 ngày 10/12/2015 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành biểu mức thuế suất nhóm khoáng sản không kim loại, thuế suất đối với đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình là 7%.

3. Phí bảo vệ môi trường = Q x F x K = (11.000: 0,9) x 2.000 x 1,1 = 26.888.889 đồng. Trong đó:

- Q: Trữ lượng tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản = 11.000:0,9 (m³).

- F: mức thu phí bảo vệ môi trường (Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND ngày 31/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản áp dụng tại tỉnh Trà Vinh, đơn giá phí bảo vệ môi trường đối với đất là: 2.200đ/m³).

- K: là hệ số tính phí theo phương pháp khai thác (Nghị định số 23/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản), khai thác lộ thiên: K=1,1.

1.6.3. Tổ chức quản lý và thực hiện dự án

Công ty TNHH MTV Thương mại – Dịch vụ Kiều Nghi (đơn vị thi công) chịu trách nhiệm bố trí đầy đủ nhân lực thực hiện dự án, đảm bảo đúng tiến độ và hiệu quả kinh tế, cụ thể như sau:

- Quản lý chung (chủ dự án): 01 người
- Đội cơ giới (công nhân lái xe cuốc): 02 người.
- Đội cơ giới (công nhân lái xe tải ben): 06 người.

CHƯƠNG 2.

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG KHU VỰC THỰC HIỆN DỰ ÁN

2.1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội

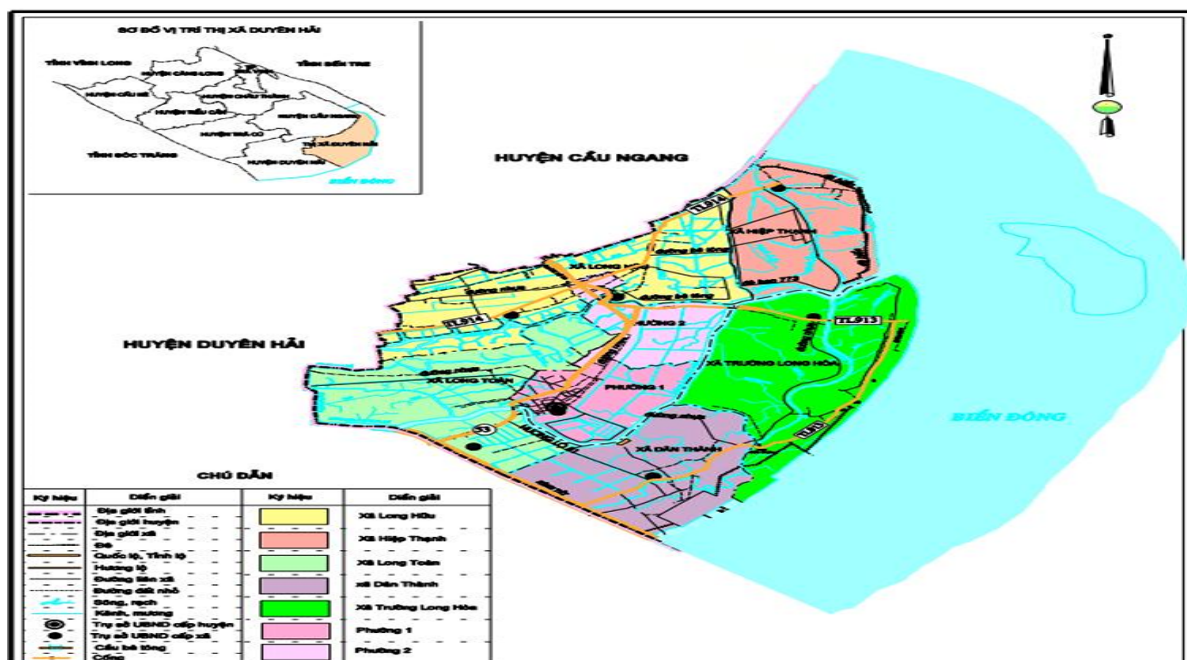
2.1.1. Điều kiện tự nhiên

a) Vị trí địa lý

Thị xã Duyên Hải được thành lập theo Nghị quyết số 934/NQ-UBTVQH13 ngày 15/5/2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc điều chỉnh địa giới hành chính huyện Trà Cú, huyện Duyên Hải. Thị xã nằm về phía Nam của tỉnh Trà Vinh, giữa cửa Cung Hầu và Kênh đào Trà Vinh, có địa giới được xác định như sau:

- Phía Đông giáp với Biển Đông;
- Phía Tây và Nam giáp với huyện Duyên Hải;
- Phía Bắc giáp huyện Cầu Ngang.

Thị xã có tổng diện tích tự nhiên là 19.340,39 ha, có 07 đơn vị hành chính trực thuộc, gồm 02 phường và 05 xã (phường 1, phường 2, xã Dân Thành, xã Hiệp Thành, xã Long Toàn, xã Long Hữu, xã Trường Long Hòa). Là địa phương có vị trí tiếp giáp trực tiếp với Biển Đông và cửa sông Tiền nên thị xã có tiềm năng, lợi thế rất lớn cho giao thông đường thủy, có đủ điều kiện để phát triển trở thành một điểm trung chuyển đường thủy quốc tế.



Hình 8. Vị trí địa lý thị xã Duyên Hải

b) Địa hình

- Thị xã Duyên Hải có địa hình đặc trưng của vùng đồng bằng ven biển với

những giồng cát hình cánh cung chạy dài theo hướng song song với bờ biển. Những giồng cát chủ yếu như: giồng Long Hữu, giồng Long Toàn, giồng Hiệp Thạnh - Trường Long Hòa và rãi rác ven bờ biển.

- Nhìn chung địa hình thị xã khá thấp và tương đối bằng phẳng với cao trình bình quân phổ biến từ 0,4m - 1,2m. Tuy nhiên, do hệ thống sông rạch chằng chịt và sự phân cắt bởi những giồng cát làm cho địa hình mang tính đa dạng và phức tạp.

c) Khí hậu

- Nhiệt độ: Nhiệt độ 06 tháng đầu năm 2023 biến động nhẹ, tăng dần về các tháng cuối năm và dự báo nhiệt độ trung bình năm 2023 tăng so với các năm 2020, 2021 và 2022. Số liệu quan trắc tại Trạm Càng Long cho thấy nhiệt độ trung bình thấp nhất 25,2°C vào tháng 01/2021 và cao nhất là 29,7°C vào tháng 5/2020. Sự phân chia 04 mùa trong năm không rõ chủ yếu là mùa mưa và nắng.

Bảng 2.1. Nhiệt độ trung bình tháng (°C)

Năm Tháng	2020	2021	2022	2023
1	26,2	25,2	26,3	26,2
2	26,6	25,4	27,4	26,4
3	27,8	27,7	28	26,8
4	29	28,4	28,4	29,2
5	29,7	28,5	27,8	28,8
6	27,9	27,9	28,2	28,2
7	27,7	27,2	27	27,3
8	27,9	27,7	27,2	28,4
9	27,7	27	27,2	27,2
10	26,6	27,1	26,9	27,5
11	27,4	27,3	26,8	27,8
12	26,5	26,4	26,3	-
Trung bình năm	27,58	27,15	27,29	27,62

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh 2024, Đài khí tượng thủy văn tỉnh Trà Vinh năm 2024)

- Số giờ nắng: Diễn biến qua các năm, số giờ nắng trong tháng có sự biến động giữa các năm và từ năm 2021 có xu hướng tăng dần. Ngoài ra, các tháng 3 và 4 trong năm đều có số giờ nắng cao nhất.

Bảng 2.2. Số giờ nắng trung bình tháng (giờ)

Năm Tháng	2020	2021	2022	2023
1	280,2	194,4	245,6	160,0
2	267,1	215,5	237,9	198,2
3	282,6	277,7	277,1	274,8
4	266,3	224,2	236,4	242,3
5	240,3	198,7	152,1	186,0
6	163,7	199,2	223,4	174,7
7	183,4	149,7	150,9	130,0
8	175,9	185,4	174	213,1
9	174,4	149	142,3	126,6
10	126,4	156,5	139,7	169,3
11	201	158,6	155,6	188,0
12	177,1	198	204,2	-
Trung bình năm	211,53	192,24	194,93	187,55

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh 2024, Đài khí tượng thủy văn tỉnh Trà Vinh năm 2024)

- Lượng mưa: Lượng mưa trung bình các tháng phân hóa mạnh theo thời gian, chủ yếu tập trung vào mùa mưa (tháng 5 đến tháng 10). Mưa trái mùa thường xuyên xuất hiện với lượng mưa trung bình từ 0,8 - 102,8 mm trong các tháng mùa khô (tháng 11 đến hết tháng 4 năm sau).

Bảng 2.3. Lượng mưa trung bình tháng (mm)

Năm Tháng	2020	2021	2022	2023
1	0,8	1,8	1,1	31,8
2	-	0	9,5	9,9
3	-	0	24,7	-
4	30,4	102,8	90,8	33,5
5	125,5	204	193,9	194,4
6	231	245,6	132	152,9
7	302	237,8	267,7	289,5
8	108,7	192,8	303,2	91,5

Báo cáo đánh giá tác động môi trường
Dự án “Tận thu đất dôi dư sau cải tạo ao hồ (của các hộ: Đào Minh Truyền, Trần Văn Rót và Lê Trí Dũng) để vận chuyển đi san lấp mặt bằng”

Năm Tháng	2020	2021	2022	2023
9	140,7	180,2	248,5	276,2
10	268	162,7	271,7	250,7
11	116,5	302,7	277,9	144,3
12	31,7	3,8	12,7	-
Trung bình năm	135,53	136,18	152,81	147,47

- Độ ẩm không khí: Độ ẩm trung bình của các năm dao động ở mức 74 - 90%.

Bảng 2.4. Độ ẩm tương đối trung bình tháng (%)

Năm Tháng	2020	2021	2022	2023
1	77	82	88	82
2	74	82	80	81
3	77	79	80	78
4	77	83	82	81
5	81	87	88	86
6	88	88	86	88
7	86	89	89	89
8	86	88	88	87
9	84	90	88	90
10	90	89	88	89
11	85	87	89	83
12	84	83	83	-
Trung bình năm	82,42	85,58	85,75	84,91

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh 2024, Đài khí tượng thủy văn tỉnh Trà Vinh năm 2024)

d) Thủy văn

Do nằm sát biển nên thị xã Duyên Hải chịu ảnh hưởng trực tiếp của chế độ triều biển Đông với chế độ bán nhật triều (nước lên - xuống 2 lần/ngày), biên độ triều khá cao và có lưu lượng chảy mạnh thông qua hệ thống sông, rạch, kênh chằng chịt như sông Thâu Râu, sông Ba Động, sông Long Toàn, kênh Tắt,... chi phối toàn bộ lượng nước cho hệ thống sông rạch trên địa bàn các xã. Đây là các sông chính chảy theo hướng từ Đông - Tây phân bố nguồn nước trên toàn thị xã.

đ) Hải văn

- Thủy triều: Tỉnh Trà Vinh chịu ảnh hưởng trực tiếp của chế độ bán nhật triều biển Đông qua các cửa sông Cổ Chiên, Cung Hầu, Định An và kênh Tắt, sông Long Toàn.

- Thủy triều trong ngày có hai lần nước lên và hai lần nước xuống, cao độ mức nước của hai đỉnh triều và hai chân triều không bằng nhau. Sự chênh lệch giữa đỉnh cao và chân thấp trong ngày có thể đạt trên 4,0 m. Thủy triều có đặc điểm sau:

+ Trong một ngày đêm có 2 lần triều lên và 2 lần triều xuống, hình thành đỉnh và chân triều không đều nhau. Biên độ triều hàng ngày đạt khoảng 2,9 m đến 3,4 m. Một pha triều dao động có thời gian 12,4 giờ, chu kỳ ngày đêm khoảng 24,8 giờ.

+ Mỗi tháng có 2 kỳ triều cường (vào ngày 1 và ngày 15 âm lịch) và 2 kỳ triều kém (vào ngày 7 và 23 âm lịch).

+ Trong năm, thủy triều lớn nhất vào tháng 12 và tháng 1 năm sau và yếu nhất vào tháng 6, 7.

+ Ảnh hưởng của thủy triều chủ yếu là vùng ven biển, giảm dần từ biển vào sâu trong nội địa.

(Nguồn: Báo cáo Dự án Điều tra, nghiên cứu, lập bản đồ tọa độ các khu vực an toàn trên biển, các khu vực tránh sóng, tránh bão khu vực biển tỉnh Trà Vinh, 2023)

f) Tài nguyên biển

- Khai thác hải sản: Thị xã có chiều dài bờ biển 24 km với cửa sông lớn là Cung Hầu, đủ điều kiện cho các loại tàu có công suất lớn neo đậu, ra vào thuận tiện; cho phép hoạt động khai thác hải sản diễn ra quanh năm với sản lượng ổn định. Diện tích ngư trường khai thác lên tới 45.536 hải lý vuông với nhiều bãi cá, tôm, mực tự nhiên; trữ lượng thủy hải sản có khả năng khai thác từ 65.000 - 70.000 tấn/năm, với nhiều loại hải sản có giá trị kinh tế cao như cá ngừ, cá hồng, cá thu, cá chim, mực, tôm,... tạo tiềm năng lớn cho việc phát triển ngành khai thác, chế biến hải sản của địa phương.

- Nuôi trồng thủy sản: Với diện tích đất có khả năng đưa vào nuôi trồng thủy sản lớn (đất mặn - lợ ven biển cửa sông, đất bãi bồi ven biển) nếu được quan tâm đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng đồng bộ phục vụ nuôi trồng thủy hải sản, thì hoàn toàn có thể khai thác, phát huy các tiềm năng để phát triển mạnh lĩnh vực nuôi trồng thủy hải sản, nhất là nuôi trồng các loại thủy hải sản nước mặn - lợ có hiệu quả kinh tế cao như tôm, cua, nghêu, sò huyết,...

- Nuôi nghêu: Năm 2021, toàn tỉnh có 7 hợp tác xã và tổ hợp tác nuôi nghêu hoạt động; Giai đoạn 2018 - 2023, tại tỉnh Trà Vinh, Trung tâm ICAFIS phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chi cục Thủy sản và HTX nuôi nghêu Thành Công (xã Mỹ Long Nam, huyện Cầu Ngang), HTX nuôi nghêu nông

nghiệp Long Thành và HTX nuôi nghêu - sò Tiến Thành (xã Long Hòa, huyện Châu Thành) cùng thực hiện các tiêu chí của chứng nhận ASC cho nghề nuôi nghêu. Đến 2023, nghề nuôi nghêu Trà Vinh đã đạt được chứng nhận tiêu chuẩn ASC với tổng diện tích 433 ha của 03 HTX: Thành Công 200 ha, Tiến Thành 193 ha, Long Thành 40 ha. Tỉnh Trà Vinh là địa phương thứ 3 của Việt Nam và là vùng nuôi nghêu thứ 3 trên thế giới được chứng nhận ASC (Nguồn: Cổng thông tin điện tử tỉnh Trà Vinh, 2023)

g) Tài nguyên rừng

- Thị xã có 2.211,35 ha đất rừng phòng hộ và đất rừng sản xuất. Rừng trên địa bàn thị xã là rừng ngập mặn hình thành ở vùng ven biển và cửa sông, thuộc vùng sinh thái trọng điểm của Đồng bằng sông Cửu Long, có giá trị nhiều mặt về phòng hộ cũng như về kinh tế.

- Rừng giúp cải thiện môi trường đất, nước trong các khu nuôi thủy sản thông qua việc trồng rừng trên các bờ liếp/bờ xáng sẽ góp phần làm giảm quá trình phèn hóa và rửa trôi trên mặt liếp/bờ, giảm biên độ nhiệt giữa ngày và đêm, hạn chế cường độ bức xạ của ánh nắng mặt trời. Ngoài ra, rừng còn có tác dụng bảo tồn và phát triển nguồn tài nguyên thủy hải sản với vai trò vừa là nguồn cung cấp thức ăn vừa là nơi cư trú, dung dưỡng của các loài thủy hải sản sống trong vùng ngập mặn và ven biển.

(Nguồn: Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh)

1.1.1. Mô tả nguồn tiếp nhận nước thải của dự án

Hoạt động hạ độ cao và vận chuyển đất được thực hiện không phát sinh nước thải, do đó không xả thải ra môi trường xung quanh Dự án.

2.1.2. Điều kiện về kinh tế - xã hội

a) Điều kiện kinh tế

- Tổng giá trị sản xuất ước đạt: 5.541 tỷ đồng, ước đạt 53,11% so Kế hoạch năm 2024, giảm 9,81% so cùng kỳ, trong đó:

+ Khu vực I ước đạt: 1.553 tỷ đồng, đạt 42,57% KH, giảm 29,34% so cùng kỳ.

+ Khu vực II ước đạt: 1.655 tỷ đồng, đạt 51,72% KH, giảm 11,97 % so cùng kỳ.

+ Khu vực III ước đạt: 2.333 tỷ đồng, đạt 65,08% KH, tăng 12,93% so cùng kỳ.

- Tỷ trọng giá trị sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp - thủy sản chiếm 28,02%, công nghiệp - xây dựng chiếm 29,87% và thương mại - dịch vụ chiếm 42,15%. Cơ cấu sản xuất lĩnh vực nông, lâm, thủy sản giảm 7,75% so cùng kỳ (từ 35,77% xuống còn 28%), lĩnh vực công nghiệp - xây dựng giảm 0,73% so cùng

kỳ (từ 30,60% xuống còn 29,87%), lĩnh vực thương mại dịch vụ tăng 8,52% (từ 33,63 tăng lên 42,15%) so với cùng kỳ.

- Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội ước đạt: 877 tỷ đồng (trong đó vốn đầu tư doanh nghiệp 190 tỷ đồng; vốn đầu tư nhà nước 207 tỷ đồng; vốn đầu tư trong dân 480 tỷ đồng) đạt 53,47% kế hoạch.

b) Điều kiện xã hội

b.1) Lao động, việc làm

- Dân số thị xã Duyên Hải có khoảng 49.069 người (Trong đó: Nữ 24.408 người; nam 24.661 người; dân số thành thị 16.652 người và nông thôn là 32.417 người). Mật độ dân số trung bình khoảng 254 người/km². Sự phân bố dân cư trên địa bàn không đồng đều, chủ yếu tập trung tại trung tâm thị xã, trung tâm hành chính của các xã, phường và dọc các tuyến giao thông thủy, bộ.

- Trong 6 tháng đầu năm 2024, đưa 27/20 lao động làm việc có thời hạn ở nước ngoài đạt 135% kế hoạch; đào tạo nghề gắn với doanh nghiệp và kết nối giải quyết việc làm được quan tâm chỉ đạo, kết quả đạt khá.

b.2) Về tình hình thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia

- Tổng kinh phí 2024: 5,173 tỷ đồng, trong đó: Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 2,682 tỷ đồng, Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 2,491 tỷ đồng.

+ Tổng số dư chuyển nguồn sang năm 2024: 2,044 tỷ đồng, trong đó: Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 1,104 tỷ đồng, Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 0,940 tỷ đồng.

+ Kinh phí giao trong năm 2024: 3,128 tỷ đồng, trong đó: Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 1,578 tỷ đồng, Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 1,550 tỷ đồng.

- Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024: đã giải ngân được 0,126 tỷ đồng, đơn vị, địa phương đang tiếp tục triển khai thực hiện.

b.3) Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh

- Tiếp tục huy động các nguồn lực xã hội lồng ghép vốn ngân sách nhà nước xây dựng kết cấu hạ tầng gắn với xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh, ưu tiên các xã đăng ký xây dựng xã nông thôn mới nâng cao. Nhìn chung, đời sống vật chất - tinh thần của Nhân dân được nâng lên, cảnh quan môi trường có nhiều khởi sắc theo hướng sáng - xanh - sạch - đẹp, an ninh trật tự được đảm bảo, hệ thống chính trị được củng cố theo hướng trong sạch, vững mạnh.

- Đến nay, tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch, hợp vệ sinh đạt 100%; tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh đạt 100%; tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch 7.891 hộ/9.377 hộ nông thôn đạt 84,15%, so kế hoạch đạt 101,75% (kế hoạch 82,7%).

- Hoàn thiện và bổ sung hồ sơ xét công nhận xã Long Hữu đạt chuẩn Nông thôn mới kiểu mẫu; xã Hiệp Thạnh xây dựng xã Nông thôn mới nâng cao qua kiểm tra đạt 18/19 tiêu chí (tiêu chí 2.4 về đường trục chính nội đồng chưa đạt), xây dựng ấp nông thôn mới kiểu mẫu.

- Phường 1, Phường 2 xây dựng phường đô thị văn minh. Đến nay (Phường 1 đạt 52/52 tiêu chí, tổ chức họp triển khai chuẩn bị hồ sơ cho công tác công nhận phường đô thị văn minh; Phường 2 đạt 49/52 tiêu chí, còn 03 tiêu chí chưa đạt).

- Vận động 12 cơ sở đăng ký 14 sản phẩm tham gia chương trình OCOP đang hỗ trợ xây dựng hồ sơ (ước 6 tháng xây dựng 08 sản phẩm đạt 266,6%)

(nguồn: Báo cáo số 333/BC-UBND ngày 10/6/2024 của UBND thị xã Duyên Hải về Tình hình thực hiện Nghị quyết Hội đồng nhân dân thị xã về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2024 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng cuối năm 2024)

2.2. Hiện trạng chất lượng môi trường và đa dạng sinh học khu vực thực hiện dự án

2.2.1. Đánh giá hiện trạng các thành phần môi trường

a) Dữ liệu về hiện trạng môi trường

Hàng năm, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh thực hiện báo cáo quan trắc môi trường tỉnh. Theo đó, trên cơ sở vị trí dự án, báo cáo ĐTM lựa chọn các vị trí quan trắc năm 2024 trên địa bàn thị xã Duyên Hải làm dữ liệu tham khảo để đánh giá môi trường nền khu vực triển khai dự án, cụ thể như sau:

* **Chất lượng môi trường nước mặt:** Vị trí lấy mẫu quan trắc môi trường nước mặt (môi trường tác động) thị xã Duyên Hải tháng 9/năm 2024 cụ thể: Vị trí lấy mẫu: 04 vị trí quan trắc nước mặt tại khu vực thị xã Duyên Hải, gồm: Cầu Long Toàn (NM₁₉); Cảng cá Láng Chim, phường 2 (NM₂₀); Kênh đào Trà Vinh, xã Dân Thành (NM₂₁) và Kênh 12 - khu vực gần bãi rác thị xã Duyên Hải (NM₂₆)

Bảng 2.5. Kết quả quan trắc nước mặt

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả				QCVN 08:2023/BTNMT (bảng 2)			
			NM ₁₉	NM ₂₀	NM ₂₁	NM ₂₆	Mức A	Mức B	Mức C	Mức D
1	pH	-	6,92	6,96	6,84	6,98	6,5 - 8,5	6,0 - 8,5	6,0 - 8,5	< 6,0 hoặc > 8,5
2	DO	mg/L	4,83	4,18	5,18	5,43	≥ 6,0	≥ 5,0	≥ 4,0	≥ 2,0
3	TSS	mg/L	268,8	161,3	112,6	72,8	≤ 25	≤ 100	> 100 và không có rác nổi	> 100 và có rác nổi
4	COD	mg/L	19,0	44,1	16,0	57,0	≤ 10	≤ 15	≤ 20	> 20
5	BOD ₅	mg/L	1,8	10,4	4,1	11,5	≤ 4	≤ 6	≤ 10	> 10
6	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	mg/L	0,079	0,124	0,128	3,090	0,3 (bảng 1)			

Báo cáo đánh giá tác động môi trường
Dự án “Tận thu đất dôi dư sau cải tạo ao hồ (của các hộ: Đào Minh Truyền, Trần Văn Rót và Lê Trí Dũng) để vận chuyển đi san lấp mặt bằng”

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả				QCVN 08:2023/BTNMT (bảng 2)			
			NM ₁₉	NM ₂₀	NM ₂₁	NM ₂₆	Mức A	Mức B	Mức C	Mức D
7	Cl ⁻	mg/L	5.335,2	4.457,4	5.283,5	214,1	250 (bảng 1)			
8	NO ₂ ⁻ (tính theo N)	mg/L	0,026	0,179	0,025	0,168	0,05 (bảng 1)			
9	NO ₃ ⁻ (tính theo N)	mg/L	0,481	0,447	0,642	0,258	-	-	-	-
10	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)	mg/L	0,03	0,07	0,03	0,81	-	-	-	-
11	As	mg/L	0,0066	0,0043	-	-	0,01 (bảng 1)			
12	Pb	mg/L	0,0043	0,0025	-	-	0,02 (bảng 1)			
13	Fe	mg/L	7,96	5,08	-	-	0,5 (bảng 1)			
14	Tổng dầu, mỡ	mg/L	0,9	0,9	1,0	0,8	5,0 (bảng 1)			
15	Hóa chất BVTX nhóm Clo hữu cơ									
	BHC	µg/L	<0,015	<0,015	-	-	-	-	-	-
	Heptachlor & heptachlor epoxide	µg/L	<0,09	<0,09	-	-	0,2 (bảng 1)			
	Aldrin	µg/L	<0,015	<0,015	-	-	0,1			
	Chlordane	µg/L	<0,015	<0,015	-	-	-	-	-	-
	Endrin	µg/L	<0,09	<0,09	-	-	-	-	-	-
	Endosulfan	µg/L	<0,09	<0,09	-	-	-	-	-	-
	DDTs	µg/L	<0,09	<0,09	-	-	1,0 (bảng 1)			
	Dieldrin	µg/L	<0,09	<0,09	-	-	0,1 (bảng 1)			
16	Coliform	MPN/100mL	4,3.10⁴	2,4.10⁵	2,3.10 ³	4,3.10 ³	≤ 1.000	≤ 5.000	≤ 7.500	> 7.500

*** Nhận xét:** Kết quả quan trắc cho thấy chất lượng nước mặt môi trường tác động (NM₁₉- Cầu Long Toàn; NM₂₀- Cảng cá Láng Chim, phường 2; NM₂₁- Kênh đào Trà Vinh, xã Dân Thành; NM₂₆- Kênh 12 - khu vực gần bãi rác thị xã Duyên Hải): đa số các thông số quan trắc đạt QCVN 08:2023/BTNMT (Bảng 1 và mức B - Bảng 2). Riêng vài thông số vượt quy chuẩn như: Thông số COD tại 04/04 điểm quan trắc đạt mức C - Bảng 2 và mức D - Bảng 2, thông số DO tại 02/04 điểm quan trắc và TSS tại 03/04 điểm quan trắc đạt mức C - Bảng 2, thông số BOD₅ và Coliform tại 02/04 điểm quan trắc đạt mức D - Bảng 2; thông số Cl⁻ tại 03/04 điểm quan trắc, thông số NO₂⁻ (tính theo N) và Fe tại 02/04 điểm quan trắc, thông số NH₄⁺ (tính theo N) tại 01/04 điểm quan trắc không đạt quy chuẩn (Bảng 1).

Theo kết quả tính toán chỉ số chất lượng nước (WQI_VN), Chỉ số chất lượng nước mặt môi trường tác động đợt tháng 9/2024

Bảng 2.6. Kết quả tính toán chỉ số chất lượng nước

Điểm quan trắc	Tháng 9/2024	Khoảng giá trị WQI					
		Rất tốt	Tốt	Trung bình	Kém	Ô nhiễm nặng	Ô nhiễm rất nặng
NM ₂	29	91 - 100	76 - 90	51 - 75	26 - 50	10 - 25	<10
NM ₃	25	91 - 100	76 - 90	51 - 75	26 - 50	10 - 25	<10
NM ₄	94	91 - 100	76 - 90	51 - 75	26 - 50	10 - 25	<10
NM ₆	97	91 - 100	76 - 90	51 - 75	26 - 50	10 - 25	<10
NM ₇	31	91 - 100	76 - 90	51 - 75	26 - 50	10 - 25	<10
NM ₉	82	91 - 100	76 - 90	51 - 75	26 - 50	10 - 25	<10
NM ₁₀	25	91 - 100	76 - 90	51 - 75	26 - 50	10 - 25	<10
NM ₁₁	55	91 - 100	76 - 90	51 - 75	26 - 50	10 - 25	<10
NM ₁₂	26	91 - 100	76 - 90	51 - 75	26 - 50	10 - 25	<10
NM ₁₃	80	91 - 100	76 - 90	51 - 75	26 - 50	10 - 25	<10
NM ₁₄	47	91 - 100	76 - 90	51 - 75	26 - 50	10 - 25	<10
NM ₁₅	28	91 - 100	76 - 90	51 - 75	26 - 50	10 - 25	<10
NM ₁₆	25	91 - 100	76 - 90	51 - 75	26 - 50	10 - 25	<10
NM ₁₇	30	91 - 100	76 - 90	51 - 75	26 - 50	10 - 25	<10
NM ₁₈	89	91 - 100	76 - 90	51 - 75	26 - 50	10 - 25	<10
NM ₁₉	30	91 - 100	76 - 90	51 - 75	26 - 50	10 - 25	<10
NM ₂₀	26	91 - 100	76 - 90	51 - 75	26 - 50	10 - 25	<10
NM ₂₁	96	91 - 100	76 - 90	51 - 75	26 - 50	10 - 25	<10
NM ₂₃	24	91 - 100	76 - 90	51 - 75	26 - 50	10 - 25	<10
NM ₂₄	30	91 - 100	76 - 90	51 - 75	26 - 50	10 - 25	<10
NM ₂₅	84	91 - 100	76 - 90	51 - 75	26 - 50	10 - 25	<10
NM ₂₆	60	91 - 100	76 - 90	51 - 75	26 - 50	10 - 25	<10
NM ₂₇	55	91 - 100	76 - 90	51 - 75	26 - 50	10 - 25	<10
NM ₂₈	41	91 - 100	76 - 90	51 - 75	26 - 50	10 - 25	<10

* **Nhận xét:** Chỉ số chất lượng nước (WQI_{VN}) dao động trong khoảng 24-97, có sự chênh lệch rõ rệt giữa các điểm quan trắc, trong đó: Kênh đào Trà Vinh, xã Dân Thành (NM₂₁) có chỉ số WQI cao, chất lượng nước ở mức rất tốt.

* **Chất lượng nước biển ven bờ:** Vị trí lấy mẫu quan trắc môi trường nước biển tại thị xã Duyên Hải tháng 9/2024 cụ thể: Vị trí lấy mẫu: 02 vị trí quan trắc nước mặt tại khu vực thị xã Duyên Hải, gồm: Khu du lịch biển Ba Động, xã Trường Long Hoà (B1) và Khu vực Cảng biển (B7).

Bảng 2.7. Kết quả quan trắc nước biển ven bờ

Báo cáo đánh giá tác động môi trường
Dự án “Tận thu đất dôi dư sau cải tạo ao hồ (của các hệ: Đào Minh Truyền, Trần Văn Rót và Lê Trí Dũng) để vận chuyển đi san lấp mặt bằng”

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 10: 2023/BTNMT
			B ₁	B ₇	
1	pH	-	6,83	6,81	6,5-8,5
2	Độ đục	NTU	187	220	-
3	Độ muối	‰	40,9	15,3	-
4	DO	mg/L	6,25	6,36	≥ 5
5	TSS	mg/L	114,7	153,6	50
6	Sulfua (tính theo S ²⁻)	mg/L	0,04	0,05	-
7	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	mg/L	0,145	0,084	0,1
8	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)	mg/L	0,04	0,04	0,2
9	Dầu mỡ khoáng	mg/L	0,3	0,4	5,0
10	As	mg/L	0,0065	0,0065	0,02
11	Hg	mg/L	0,0015	<0,00024	0,0005
12	Fe	mg/L	1,933	1,010	0,5
13	Cr	mg/L	0,22	0,20	0,1
14	Zn	mg/L	<0,09	<0,09	0,1
15	Cd	mg/L	<0,00075	0,0032	0,005
16	Cu	mg/L	<0,03	<0,03	0,02
17	Phenol	mg/L	<0,0009	<0,0009	0,03
18	Hóa chất bảo vệ thực vật (DDT _s)	µg/L	<0,09	<0,09	1,0
19	Coliform	MPN/100mL	9,3.10 ¹	9,3.10 ²	1.000

* **Nhận xét:** Kết quả quan trắc cho thấy Chất lượng nước biển ven bờ (B₁- Khu du lịch biển Ba Động, xã Trường Long Hoà; B₇- Khu vực Cảng biển): đa số các thông số quan trắc đạt QCVN 10:2023/BTNMT. Riêng điểm B₁ có thông số TSS, NH₄⁺ (tính theo N), Hg, Fe và Cr không đạt quy chuẩn (Bảng 1, Bảng 2); điểm B₇ có thông số TSS, Fe và Cr không đạt quy chuẩn (Bảng 1, Bảng 2).

* **Chất lượng nước dưới đất:** Vị trí lấy mẫu quan trắc môi trường nước dưới đất tại thị xã Duyên Hải tháng 8/2024 cụ thể: Vị trí lấy mẫu: 02 vị trí quan trắc nước mặt tại khu vực thị xã Duyên Hải, gồm: Khu vực nuôi tôm công nghiệp xã Long Toàn (NG₁₃), Khu vực kênh 12 - khu vực gần bãi rác thị xã Duyên Hải (NG₁₉).

Bảng 2.8. Kết quả quan trắc chất lượng nước dưới đất

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 09: 2023/BTNMT
			NG ₁₃	NG ₁₉	
1	pH	-	7,18	7,23	5,8-8,5
2	TDS	g/L	0,565	0,695	1,5

Báo cáo đánh giá tác động môi trường
Dự án “Tận thu đất dôi dư sau cải tạo ao hồ (của các hộ: Đào Minh Truyền, Trần Văn Rót và Lê Trí Dũng) để vận chuyển đi san lấp mặt bằng”

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 09: 2023/BTNMT
			NG ₁₃	NG ₁₉	
3	Độ cứng (theo CaCO ₃)	mg/L	243,5	267,5	500
4	COD (KMnO ₄)	mg/L	0,5	0,8	4
5	Cl ⁻	mg/L	12	53	250
6	F ⁻	mg/L	0,61	0,42	1
7	NO ₂ ⁻ (tính theo N)	mg/L	KPH	0,004	1
8	NO ₃ ⁻ (tính theo N)	mg/L	KPH	0,059	15
9	SO ₄ ²⁻	mg/L	22,01	35,95	400
10	As	mg/L	<0,00075	0,0027	0,05
11	Pb	mg/L	<0,0006	<0,0006	0,01
12	Fe	mg/L	KPH	0,28	5
13	E.Coli	MPN/100mL	KPH	KPH	KPH
14	Coliform	MPN/100mL	KPH	2,3.10¹	3
15	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	mg/L	1,540	1,930	1

* **Nhận xét:** Kết quả quan trắc cho thấy phần lớn các thông số nước mặt tại khu vực thị xã Duyên Hải có giá trị thấp và nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 10:2023/BTNMT, tuy nhiên tại vị trí điểm NG₁₃: thông số NH₄⁺ (tính theo N) không đạt quy chuẩn và điểm NG₁₉: thông số Coliform và NH₄⁺ (tính theo N) không đạt quy chuẩn.

* **Chất lượng môi trường không khí xung quanh:** Vị trí lấy mẫu quan trắc môi trường không khí xung quanh (môi trường tác động) tại thị xã Duyên Hải tháng 9/2024 cụ thể: Vị trí lấy mẫu: Tham khảo 02 vị trí quan trắc không khí có địa điểm gần khu vực thực hiện dự án, gồm: Bãi rác Duyên Hải (K₂₅) và trục quốc lộ 53 chạy qua phường 1 (K₂₇).

Bảng 2.9. Kết quả quan trắc chất lượng môi trường không khí xung quanh

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 05:2023/ BTNMT
			K ₂₅	K ₂₇	
1	Nhiệt độ	°C	29,2	30,5	-
2	Độ ẩm	%	80,1	80,1	-
3	Tốc độ gió	m/s	0,8	1,1	-
4	Tiếng ồn	dBA	58,8	62,2	70 ^(*)
5	Bụi lơ lửng	µg/Nm ³	92	128	300
6	SO ₂	µg/Nm ³	17,4	14,1	350
7	NO ₂	µg/Nm ³	8,5	20,9	200
8	CO	µg/Nm ³	KPH	KPH	30.000

Báo cáo đánh giá tác động môi trường
Dự án “Tận thu đất dôi dư sau cải tạo ao hồ (của các hộ: Đào Minh Truyền, Trần Văn Rót và Lê Trí Dũng) để vận chuyển đi san lấp mặt bằng”

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 05:2023/ BTNMT
			K ₂₅	K ₂₇	
9	Pb	µg/Nm ³	-	<0,75	-
10	HC	µg/Nm ³	-	<180	5.000
	n-Hexane	µg/Nm ³	-	<180	-
	n-Octane	µg/Nm ³	-	<180	-
	n-Pentan	µg/Nm ³	-	<180	-
	n-Heptan	µg/Nm ³	-	<180	-
	Cyclohexan	µg/Nm ³	-	<180	-
11	VOC	µg/Nm ³	-	-	-
	Benzen	µg/Nm ³	-	-	22
	Xylen	µg/Nm ³	-	-	1.000
	Toluene	µg/Nm ³	-	-	500
12	H ₂ S	µg/Nm ³	19	-	42
13	NH ₃	µg/Nm ³	163,4	-	200

* **Nhận xét:** Hầu hết các thông số quan trắc có giá trị thấp và nằm trong giới hạn cho phép quy định tại QCVN 05:2023/BTNMT (Bảng 1 và Bảng 2) và QCVN 26:2010/BTNMT.

b) Kết quả quan trắc hiện trạng môi trường

Để đánh giá chất lượng môi trường dự án, Chủ đầu tư đã phối hợp với Đơn vị tư vấn, đơn vị phân tích thực hiện khảo sát, lấy mẫu môi trường nền tại các khu đất dự án vào 03 đợt đối với mẫu đất, 01 đợt đối với nước mặt, 01 đợt đối với mẫu không khí xung quanh vào ngày 06/11/2024

Bảng 2.10. Thông tin chung về công tác đo đạc, lấy mẫu, phân tích mẫu

STT	Vị trí lấy mẫu	Ký hiệu mẫu	Tọa độ VN-2000	
			X (m)	Y (m)
A	Đo đạc, lấy mẫu, phân tích mẫu không khí xung quanh			
1	Khu vực dân cư tiếp giáp dự án	K _{xq}	1076380	613347
B	Đo đạc, lấy mẫu, phân tích mẫu đất			
1	Hộ ông Đào Minh Truyền	MĐ1	1076331	613334
2	Hộ ông Trần Văn Rót	MĐ2	1076122	613261
3	Hộ ông Lê Trí Dũng	MĐ3	1076013	613314
C	Đo đạc, lấy mẫu, phân tích mẫu nước mặt			

Báo cáo đánh giá tác động môi trường
Dự án “Tận thu đất dôi dư sau cải tạo ao hồ (của các hộ: Đào Minh Truyền, Trần Văn Rót và Lê Trí Dũng) để vận chuyển đi san lấp mặt bằng”

STT	Vị trí lấy mẫu	Ký hiệu mẫu	Tọa độ VN-2000	
			X (m)	Y (m)
1	Nước mặt kênh Đồng Đơn khu vực thực hiện dự án	NM	1075422	613251

- Đơn vị thực hiện đo đạc, lấy mẫu, phân tích mẫu: Công ty TNHH Khoa học công nghệ và Phân tích môi trường Phương Nam.

+ Địa chỉ liên lạc: số 1358/21/5G, đường Quang Trung, phường 14, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh.

+ Giấy chứng nhận số 07/GCN-BTNMT ngày 15/02/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường v/v đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (VIMCERT 039).

Việc đo đạc, lấy mẫu, phân tích mẫu đảm bảo đúng theo quy định của Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

- Kết quả đo đạc, lấy mẫu, phân tích mẫu được thể hiện trong các bảng sau:

Bảng 2.11. Kết quả đo đạc, lấy mẫu, phân tích mẫu không khí

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN 05:2023/BTNMT
			K _{xq}	
1	Tiếng ồn	dBA	56,8	≤70*
2	Bụi	mg/Nm ³	0,192	0,3
3	SO ₂	mg/Nm ³	0,078	0,35
4	NO ₂	mg/Nm ³	0,061	0,2
5	CO	mg/Nm ³	<8,3	30

Đính kèm phụ lục kết quả thử nghiệm

Ghi chú: Giá trị (*) áp dụng theo QCVN 26:2010/BTNMT, đối với khu vực thông thường từ 06 giờ đến 21 giờ;

→ **Đánh giá kết quả:** Kết quả đo đạc, lấy mẫu, phân tích mẫu không khí tại thời điểm lập báo cáo thì: Không khí tại vị trí khảo sát có chất lượng tốt, 05/05 thông số thử nghiệm đạt giới hạn cho phép của QCVN 05:2023/BTNMT và QCVN 26:2010/BTNMT.

Báo cáo đánh giá tác động môi trường
Dự án “Tận thu đất dôi dư sau cải tạo ao hồ (của các hộ: Đào Minh Truyền, Trần Văn Rót và Lê Trí Dũng) để vận chuyển đi san lấp mặt bằng”

Bảng 2.12: Kết quả đo đạc, lấy mẫu, phân tích mẫu đất

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả			LOD	QCVN 03:2023/ BTNMT		
			Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3		Loại 1	Loại 2	Loại 3
1	Cd	mg/kg	KPH	KPH	KPH	0,15	4	10	60
2	As	mg/kg	KPH	KPH	KPH	0,3	25	50	200
3	Cu	mg/kg	KPH	KPH	KPH	5	150	500	2000
4	Pb	mg/kg	KPH	KPH	KPH	3	200	400	700

Đính kèm phụ lục kết quả thử nghiệm

→ **Đánh giá kết quả:** Kết quả đo đạc, lấy mẫu, phân tích các mẫu đất tại thời điểm lập báo cáo chất lượng môi trường đất tại vị trí khảo sát có chất lượng tốt, 04/04 thông số thử nghiệm không phát hiện, đạt giới hạn cho phép của QCVN 03:2023/ BTNMT.

Bảng 2.13. Kết quả đo đạc, lấy mẫu, phân tích mẫu nước mặt

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08:2023/ BTNMT				
				Bảng 1	Bảng 2			
					Mức A	Mức B	Mức C	Mức D
1	pH	-	7,16	-	6,5 - 8,5	6,0 - 8,5	6,0 - 8,5	< 6,0 hoặc > 8,5
2	DO	mg/L	1,12	-	≥ 6,0	≥ 5,0	≥ 4,0	≥ 2,0
3	BOD ₅ (20°C)	mg/L	14	-	≤ 4	≤ 6	≤ 10	> 10
4	COD	mg/L	32	-	≤ 10	≤ 15	≤ 20	> 20
5	TSS	mg/L	38	-	≤ 25	≤ 100	> 100 và không có rác nổi	> 100 và có rác nổi
6	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	mg/L	0,017	0,3	-	-	-	-
7	Tổng Nitơ	mg/L	0,89	-	0,6	1,5	2,0	>2,0
8	Tổng Photpho	mg/L	0,12	-	0,1	0,3	0,5	>0,5
16	Tổng Coliforms	MPN/ 100mL	7x10³	-	≤ 1.000	≤ 5.000	≤ 7.500	> 7.500

Đính kèm phụ lục kết quả thử nghiệm

* **Ghi chú:** QCVN 08:2023/ BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt, bảng 1 (Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người) và bảng 2 (Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và BVMT sông dưới nước)

→ **Đánh giá kết quả:** Môi trường nước mặt tại vị trí quan trắc có nồng độ các thông số như: DO không đạt giá trị tối thiểu yêu cầu, các thông số BOD₅, COD, TSS, Tổng Nitơ, Tổng Photpho và Tổng coliforms vượt nhẹ so với giới hạn cho phép của QCVN 08:2023/BTNMT (bảng 1 và mức A, B bảng 2)

2.2.2. Hiện trạng đa dạng sinh học

- Động vật phù du: Thành phần loài động vật phù du được tìm thấy khoảng 48 giống loài phân bố theo các ngành Prorozoa; bộ Cladocera 75 loài trong đó ngành Arthropoda có số lượng nhiều nhất.

- Động vật đáy: Thành phần loài động vật đáy (Zoobenthos) vùng cửa sông và ven biển Trà Vinh kém phong phú, chỉ tìm thấy 73 loài.

- Giáp xác: Đã xác định được 109 loài có ý nghĩa sinh thái và kinh tế thuộc 06 họ và 30 loài bao gồm: Họ tôm He hay tôm biển (Penaeidae) xác định được 18 loài; Họ tôm Càng (Palaemonidae) xác định được 1 loài; Họ tôm Lân (Alpheidae) có 1 loài; Họ tôm Tít (Squillidae) có 1 loài; Họ Mòi, Ruốc (Sergestidae) xác định được 6 loài; Nhóm cua xác định được 3 loài trong họ cua Bơi (Portunidae). Trong đó cua Xanh (Scyllaserrate) và ghẹ Xanh (Portunus pelagicus), ghẹ Ba Châm (Portunussanguinoletus); nhóm Còng (Grapsidae): rất phong phú về số lượng.

- Nhuyễn thể: Đã xác định được 70 loài, trong đó, lớp chân bụng 30 loài, chân đầu 10 loài, hai mảnh vỏ 40 loài. Trong các loài 2 mảnh vỏ nghêu (Meretrix lyrata) và Sò Huyết (Anadata granosa) là hai đối tượng có giá trị kinh tế và có số lượng lớn.

- Khu hệ cá biển/lợ: Theo các kết quả nghiên cứu, hệ cá biển/lợ được xác định có tổng cộng 211 loài cá thuộc 58 họ.

(nguồn: Chiến lược bảo vệ môi trường tỉnh Trà Vinh đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020, được ban hành kèm theo Quyết định số 11/2007/QĐ-UBND ngày 07/5/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

- Hệ sinh thái rừng ngập mặn tại khu vực rừng phòng hộ lân cận khu vực thực hiện Dự án: Ở phía biển, đai rừng có loài Mắm trắng (Avicennia alba) chiếm ưu thế, đây là kiểu rừng khá phổ biến ở Trà Vinh. Đai rừng của các loài cây ngập mặn tham gia hiện diện ở phía sau khu vực ảnh hưởng của thủy triều với các loài như Tra nhót (Hibiscus tiliaceous) và Tra bồ đề (Thespesia populnea) và một số loài khác. Loài cây thấp và mọc dày như Lúc ắn (Pluchea indica) hay Ô rô (Acanthus ilicifolius), Ráng đai (Acrostichum spp.), cây bò trườn như Ngọc nữ biển (Clerodendrum inerme).

Gần khu vực thực hiện Dự án không quy hoạch các khu bảo tồn hệ sinh thái nhạy cảm như: đất ngập nước, khu bảo tồn thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển, khu di sản thiên nhiên thế giới....

Ngoài ra, Khu vực thực hiện Dự án không tiếp giáp với các vùng sinh thái nhạy cảm như khu bảo tồn thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển, nên quá trình hoạt động của Dự án không tác động đến các đối tượng trên.

2.3. Nhận dạng các đối tượng bị tác động, yếu tố nhạy cảm về môi trường khu vực thực hiện dự án

Căn cứ theo kết quả quan trắc môi trường, kết quả khảo sát hiện trạng đa dạng sinh học tại khu vực thực hiện dự án và các hoạt động chính của Dự án, các đối tượng bị tác động, yếu tố nhạy cảm về môi trường khu vực thực hiện dự án cụ thể như sau:

Theo đánh giá và nhận dạng các yếu tố nhạy cảm về môi trường tại mục 5.1 các yếu tố nhạy cảm về môi trường được quy định tại điểm đ, khoản 4, điều 25, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP: Dự án không có yếu tố nhạy cảm về môi trường.

- Chất lượng môi trường không khí tại 03 bãi đất thuộc phạm vi thực hiện dự án. Phạm vi tác động phụ thuộc chủ yếu vào điều kiện vi khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, ...) tại thời điểm thi công dự án.

- Hoạt động của dự án hầu như không gây tác động xấu đến hệ sinh thái khu vực.

- Tác động đến hộ dân lân cận khu vực 03 khu đất (< 10 hộ dân) và dọc theo tuyến đường phương tiện vận chuyển di chuyển qua, chủ yếu các tuyến đường như: tỉnh lộ 914 và Quốc lộ 53.

- Yếu tố môi trường nhạy cảm: Khu vực thực hiện Dự án bao gồm 03 thửa đất với mục đích sử dụng đất là “đất nuôi trồng thủy sản”, tuy nhiên quá trình thực hiện hạ độ cao không chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Do đó, căn cứ theo quy định tại khoản 4 Điều 25 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Dự án không có các yếu tố nhạy cảm về môi trường.

2.4. Sự phù hợp của địa điểm lựa chọn thực hiện dự án

- Dự án thực hiện nhằm vận chuyển phân đất dôi dư từ hoạt động cải tạo ao hồ nhằm nhanh chóng hoàn trả mặt bằng lại cho người dân hoạt động sản xuất và nhằm tận dụng nguồn nguyên liệu đất dôi dư để cung cấp cho công trình lân cận để sử dụng san lấp mặt bằng.

- Ngoài ra, dự án còn phù hợp với các văn bản pháp luật sau:

- + Chỉ thị số 13/CT-UBND ngày 10/9/2021 của UBND tỉnh về việc tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động cải tạo đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- + Hướng dẫn số 05/HD-STNMT ngày 30/9/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh về việc lập phương án vận chuyển đất dôi dư sau khi thực hiện cải tạo đất nông nghiệp, hạ độ cao bờ kênh, bãi chứa bùn và các thủ tục về môi trường có liên quan;

- + Công văn số 2383/UBND-KT ngày 24/8/2022 của UBND thị xã Duyên Hải về việc thực hiện hồ sơ cho phép cải tạo ao, hồ có tận thu đất dôi dư để san lấp mặt bằng;

Báo cáo đánh giá tác động môi trường
Dự án “Tận thu đất dôi dư sau cải tạo ao hồ (của các hộ: Đào Minh Truyền, Trần Văn Rót và Lê Trí Dũng) để vận chuyển đi san lấp mặt bằng”

+ Công văn số 3501/UBND-KT ngày 25/10/2024 của UBND thị xã Duyên Hải về việc ý kiến đối với việc xin cải tạo ao hồ để phục vụ nuôi trồng thủy sản của ông Đào Minh Truyền và ông Trần Văn Rót, địa chỉ: Ấp 11, xã Long Hữu, thị xã Duyên Hải;

+ Công văn số 3502/UBND-KT ngày 25/10/2024 của UBND thị xã Duyên Hải về việc lấy ý kiến cải tạo ao hồ phục vụ nuôi trồng thủy sản và tận thu đất dôi dư để san lấp mặt bằng.

+ Công văn số 3817/UBND-KT ngày 22/11/2024 của UBND thị xã Duyên Hải về việc thẩm định việc vận chuyển đất dôi dư sau cải tạo đất nông nghiệp của ông Trần Văn Rót, ông Đào Minh Truyền, Ông Lê Trí Dũng, địa chỉ: Ấp 11, xã Long Hữu, thị xã Duyên Hải.

Song song đó, hoạt động tận thu đất sau hạ độ cao nhằm sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên khoáng sản sẵn có, giải quyết nhu cầu vật liệu san lấp trên địa bàn huyện Càng Long và các khu vực lân cận, tăng nguồn thu ngân sách.

Từ những nội dung trên, việc thực hiện dự án là hoàn toàn phù hợp và địa điểm thực hiện dự án là phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, môi trường của địa phương.

CHƯƠNG 3

ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN VÀ ĐỀ XUẤT CÁC BIỆN PHÁP, CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

3.1. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn chuẩn bị

Tính chất của Dự án là chỉ thực hiện hạ độ cao và vận chuyển đất sau hạ độ cao, không thực hiện xây dựng các hạng mục công trình phụ trợ, do đó không thực hiện đánh giá tác động trong giai đoạn chuẩn bị dự án.

3.2. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công hạ độ cao

Hoạt động chính của Dự án trong giai đoạn này là thi công hạ độ cao và vận chuyển đất sau hạ độ cao. Do đó, các tác động chính phát sinh chủ yếu từ các phương tiện thi công dự án và một phần từ hoạt động sinh hoạt của công nhân làm việc tại Dự án.

Đánh giá chung về tải lượng các nguồn thải và mức độ, quy mô tác động từ các nguồn thải phát sinh trong giai đoạn này là thấp hoặc không đáng kể, cụ thể như sau:

3.2.1. Đánh giá, dự báo các tác động

a) Đánh giá, dự báo tác động liên quan đến chất thải

a.1) Tác động do nước thải sinh hoạt (NTSH)

Nước thải sinh hoạt phát sinh chủ yếu của 02 công nhân lái xe cuốc. Dự án không bố trí khu vực sinh hoạt cho công nhân. Công nhân làm việc tại dự án sử dụng nhà vệ sinh của chủ đất hoặc tại các cơ sở dịch vụ ăn uống gần khu vực dự án. Đối với công nhân lái xe do tính chất di chuyển thường xuyên, nên nhu cầu sinh hoạt sử dụng nhà vệ sinh tại các cơ sở dịch vụ ăn uống. Do đó, không phát sinh nước thải sinh hoạt tại khu vực dự án.

a.2) Tác động do nước mưa chảy tràn

- *Nguồn phát sinh:* Trong giai đoạn vận hành dự án, nguồn gây tác động do ảnh hưởng của nước mưa chảy tràn chủ yếu tại các bờ đất khu vực dự án.

- *Quy mô nguồn thải:* Theo *Handbook for Environment Engineering, 2005* thì lượng nước mưa lớn nhất theo ngày chảy tràn qua khu vực dự án được tính theo công thức:

$$Q_{mưa} = C * I * A / 1.000$$

Trong đó:

- + Q: Lưu lượng nước mưa chảy tràn cực đại (m³/tháng);
- + C: Hệ số chảy tràn (C = 0,6515);

+ A: Diện tích thoát nước (m²)

+ I: Lượng mưa trung bình tháng lớn nhất, theo Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh 2022; Đài Khí tượng thủy văn tỉnh Trà Vinh, thì lượng mưa cao nhất trong năm 2023 vào khoảng 289,5mm.

→ Như vậy, lưu lượng nước mưa chảy tràn phát sinh tại khu vực các bãi chứa đất được tính toán và thể hiện trong các bảng sau:

Bảng 3.1. Dự báo lưu lượng nước mưa chảy tràn

STT	Tên bãi chứa đất	Diện tích (m ²)	Lưu lượng nước mưa (m ³)
1	Ao số 1 (hộ ông Đào Minh Truyền)	25.905,2	4.885,960
2	Ao số 2 (hộ ông Trần Văn Rót)	16.905,2	3.188,477
3	Ao số 3 (hộ ông Lê Trí Dũng)	26.392,4	4.977,851
Tổng cộng		68.031,9	13.052,288

Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp, 2024

Về không gian tác động: Khu vực dự án chủ yếu là ao hồ, xung quanh có bờ bao, địa chất các bờ đất có thành phần lớp mặt là đất, bên dưới chủ yếu là cát, có hệ số thấm rất cao, nên phần lớn nước mưa sẽ thấm trên các bờ, và chảy tràn xuống ao trong khu vực dự án. Do đó, không gian tác động chủ yếu là tại khu vực dự án, hầu như không tác động đến các đối tượng xung quanh.

Về thời gian tác động: Phát sinh và gây tác động khi có mưa. Phát sinh và gây tác động khi có mưa, dự kiến từ tháng 01/2025 đến tháng 12/2025. (Theo Niên giám thống kê, năm 2023 mưa nhiều tập trung chủ yếu vào tháng 7 và tháng 9, nên các tác động của nước mưa chảy tràn cũng tập trung chủ yếu vào 02 tháng này.

a.3) Tác động do bụi, khí thải

* Khí thải phát sinh từ phương tiện thi công (đốt dầu DO):

Trong quá trình hoạt động sẽ phát sinh một số tác nhân gây ô nhiễm môi trường không khí chủ yếu là bụi và khí thải từ các phương tiện thi công bốc dỡ khối lượng đất dôi dư ra và từ quá trình hoạt động của các phương tiện thi công, phương tiện vận chuyển các phương tiện vận chuyển. Thành phần chủ yếu: CO, NO₂, SO₂, C_xH_y, bụi, độ rung,...

Trong quá trình bốc dỡ tận dụng khối lượng đất dôi dư ra, chủ đầu tư dự kiến sử dụng 2 xe cuốc trong đó mỗi thửa đất sẽ sử dụng 01 thiết bị có cùng dung tích gàu là 0,5 m³; 6 xe ben vận chuyển đất từ khu vực dự án đến khu vực công trình cần san lấp mặt bằng. Khi hoạt động các thiết bị này phát sinh bụi, khí thải độc hại như SO_x, CO, NO_x, hydrocarbon do sử dụng dầu diesel để vận hành máy. Tính toán nhiên liệu

sử dụng cho phương tiện thi công theo các dữ liệu sau: Xe cuốc: 2 xe; Xe ben: 6 xe. Thời gian hoạt động là 8h (ca)/ngày, với tổng nhiên liệu sử dụng là 180 lít/ca/ngày.

Như vậy, lượng dầu diesel tối đa sử dụng là 180 lít/ca = 22,5 lít/giờ = 19,35 kg/giờ (Tỷ trọng của dầu disel là 0,86 kg/lít).

Theo Viện Nhiệt đới Môi trường Tp. Hồ Chí Minh, lượng khí thải thực tế khi đốt 1 kg dầu DO ở nhiệt độ thường (Nm^3 : N= nomal, nhiệt độ 15-20°C, 1 atm; Riêng Việt Nam lấy nhiệt độ này là nhiệt độ phòng: 25°C) khoảng 22 - 25 Nm^3 khí thải. Lưu lượng khí thải tối đa của các phương tiện thi công trong 1 giờ:

25 Nm^3 khí thải * 19,35 kg/giờ = 483,75 Nm^3 khí thải/giờ = 0,134 Nm^3 khí thải/s.

Tải lượng và nồng độ các chất ô nhiễm phát thải như sau:

Bảng 3.2. Tải lượng và nồng độ ô nhiễm khí thải của thiết bị thi công

TT	Chất ô nhiễm	Hệ số ô nhiễm (kg/tấn)*	Tải lượng ô nhiễm (g/s)	Nồng độ ô nhiễm (mg/ Nm^3)	QCVN19:2009/ BTNMT, (mg/ Nm^3)
1	Bụi	0,71	0,0038	0,5092	200
2	SO ₂	20S	0,000054	2,52	500
3	NO _x	9,62	0,052	24,3	850
4	VOC	0,791	0,0043	1,99	-

(Nguồn: “*”Assessment of sources of air, water, and land pollution - WHO, 1993)

Ghi chú

S: Hàm lượng lưu huỳnh có trong dầu DO là 0,05%.

“-”: không quy định.

* **Nhận xét:** Kết quả tính toán cho thấy nồng độ ô nhiễm khí thải do quá trình bốc dỡ khối lượng đất dôi dư ra tại khu vực dự án đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 19:2009/BTNMT. Chủ dự án sẽ áp dụng các biện pháp giảm thiểu tác động tới môi trường và sức khỏe công nhân thi công tại công trường.

* Vận chuyển khối lượng đất dôi dư ra đến vị trí san lấp mặt bằng:

Khối lượng đất cần vận chuyển là 11.000 m³, chủ dự án sử dụng 06 xe tải ben để vận chuyển có tải trọng trung bình 14 tấn/xe (7m³), và với thời gian vận chuyển dự kiến khoảng 365 ngày thì ước tính cần khoảng 1.571 lượt xe, trung bình 4 lượt xe/ngày. Đoạn đường vận chuyển từ dự án đến các công trình cần san lấp xung quanh dự án, ước khoảng chiều dài 6m.

Bảng 3.3: Tải lượng ô nhiễm của phương tiện vận chuyển

Stt	Chất ô nhiễm	Điều kiện vận chuyển	Hệ số ô nhiễm (g/xe.km)	Lượt xe (Lượt)	Khoảng cách (km)	Tải lượng (g/ngày)
1	Bụi	Chạy có tải	1.19	4	6	28.56
		Chạy không tải	0.611	4	6	14.664
2	SO ₂	Chạy có tải	0.786	4	6	18.864
		Chạy không tải	0.582	4	6	13.968
3	NO _x	Chạy có tải	2.96	4	6	71.04
		Chạy không tải	1.62	4	6	38.88
4	CO	Chạy có tải	1.78	4	6	42.72
		Chạy không tải	0.913	4	6	21.912
5	VOC	Chạy có tải	1.27	6	6	45.72
		Chạy không tải	0.511	6	6	18.396

(Nguồn: Công ty TNHH Kỹ thuật Môi trường CDM Sóc Trăng tổng hợp)

Ghi chú:

- Khối lượng riêng của dầu Diesel ở 15⁰C là 820 – 860 kg/m³. Ta chọn ρ=860kg/m³.

- Hàm lượng lưu huỳnh trong dầu lấy bằng 0,05%.

Theo kết quả tính toán, tải lượng phát sinh chất ô nhiễm không khí từ phương tiện vận chuyển đường bộ rất thấp.

Đây là nguồn thải không cố định, khí thải phát tán theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Do đó, phạm vi ảnh hưởng của nguồn thải là người dân và môi trường không khí dọc theo tuyến đường vận chuyển từ dự án đến đê, kè xã Hiệp Thạnh thông qua đường 914. Mức tải lượng phát sinh rất thấp nên mức độ ảnh hưởng của nguồn thải là không rõ rệt.

* Bụi phát sinh từ hoạt động đào đất

- Bụi phát sinh từ các hoạt động đào khối lượng đất dôi dư ra của dự án. Cuốc đất là nguồn chính gây ô nhiễm không khí.

- Hệ số ô nhiễm bụi được tính bằng công thức:

$$E=k * 0,0016 * [(u_{tb}/2,2)]^{1,4}/(([M/2])^{1,3})$$

Trong đó:

- E: Hệ số ô nhiễm (kg/tấn).

- k: Cấu trúc hạt, có giá trị trung bình (0,35).

- utb: Tốc độ gió trung bình tại khu vực dự án (1,5 m/s).

- M: Độ ẩm trung bình của vật liệu (80%).

Áp dụng công thức tính được hệ số ô nhiễm

$$E = 0,35 * 0,0016 * (1,5/2,2) * 1,4 / (0,8/2) * 1,3 = 0,001 \text{ kg bụi/tấn}$$

Tính toán khối lượng bụi phát sinh từ việc đào đất theo công thức sau:

$$W = E * Q * d$$

Trong đó:

- W: Lượng bụi phát sinh bình quân (kg);
- E: Hệ số ô nhiễm (kg bụi/tấn đất);
- Q: Lượng đất đào (m³);
- d: Tỷ trọng đất đào (d=1,5 tấn/m³).

* Theo tính toán thiết kế thi công thì tổng khối lượng đất đào theo công thức sau:

Bảng 3.4: Thông số kỹ thuật cơ bản dự án

STT	Hộ cải tạo vuông nuôi thủy sản	Số thửa	Khối lượng bốc dỡ (m ³)
1	Đào Minh Truyền	50	3.500
2	Trần Văn Rót	670	2.500
3	Lê Trí Dũng	61	5.000
	Tổng		11.000

(Nguồn: Công ty TNHH MTV Thương mại – Dịch vụ Kiều Nghi, 2024)

Áp dụng công thức tính khối lượng bụi phát sinh được dự báo như sau:

Bảng 3.5: Khối lượng bụi phát sinh của khu vực dự án

STT	Thửa đất	Khối lượng (m ³)	Khối lượng bụi (kg)
1	50	3.500	5,25
2	670	2.500	3,75
3	61	5.000	7,5
	Tổng	2.750	16,5

(Nguồn: Công ty TNHH Kỹ thuật Môi trường CDM Sóc Trăng tổng hợp)

- **Tính chất nguồn thải:** Đặc trưng cơ bản của các nguồn gây ô nhiễm không khí được tóm tắt trong bảng sau:

Bảng 3.6. Đặc trưng cơ bản nguồn gây ô nhiễm không khí

TT	Nguồn thải	Loại nguồn thải	Đặc điểm
1	Phương tiện vận chuyển	Phân tán	Nguồn thải liên tục trong quá trình thi công
2	Hoạt động bốc xúc và tập kết	Phân tán	
3	Yếu tố vi khí hậu: Gió cuốn bụi từ mặt đường, ...	Phân tán	Nguồn thải không liên tục

Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp, 2024

Về không gian tác động: Bụi và khí thải là nguồn thải có khả năng phát tán ra diện rộng, không gian tác động của nguồn thải này còn bị ảnh hưởng bởi yếu tố vi khí hậu (gió, độ ẩm không khí). Các khu vực bị ảnh hưởng chủ yếu bao gồm: Tại khu vực thi công hạ độ cao do quá trình bốc xúc đất, tại khu vực bãi tập kết và công trình xây dựng do quá trình đổ đất từ phương tiện xuống và trong thời gian tập kết đất.

Ngoài ra, trong quá trình vận chuyển có thể phát tán bụi từ thùng xe, từ đó gây ảnh hưởng nhất định đến các đối tượng dọc theo tuyến đường vận chuyển.

Về thời gian tác động: Phát sinh và gây tác động xuyên suốt trong giai đoạn vận hành Dự án, dự kiến từ tháng 01/2025 đến tháng 12/2025.

a.4) Tác động do chất thải rắn sinh hoạt (viết tắt CTRSH)

- Nguồn phát sinh: Phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân, dự kiến tối đa là 8 người.

- Quy mô nguồn thải: khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn vận hành được tính toán theo công thức sau:

$$M_{CTRSH} = W (\text{người}) * 0,3 (\text{kg/người.ngày}) = 8 * 0,3 = 2,4 (\text{kg/ngày})$$

Trong đó:

+ M_{CTRSH} : khối lượng chất thải rắn phát sinh trong một ngày (kg/ngày).

+ W: Số công nhân làm việc tại dự án, dự kiến tối đa là 8 người

+ Định mức phát sinh CTRSH: Căn cứ theo số liệu quy định tại Bảng 2.23 của QCVN 01:2021/BXD, chất thải rắn sinh hoạt phát sinh vào khoảng 0,8 kg/người-ngày. Tuy nhiên, công nhân làm việc trung bình 08 giờ/ngày (01 ca/ngày), nên CTR sinh hoạt phát sinh trung bình khoảng 0,3 kg/người-ngày.

- Tính chất nguồn thải: thành phần chính là chất hữu cơ dễ phân hủy, phần còn lại là giấy vụn, nylon, nhựa cao su, thành phần vô cơ và hữu cơ khó phân hủy. Tuy khối lượng rác thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của dự án là không lớn, nhưng nếu không được thu gom và xử lý tốt thì sẽ gây ô nhiễm môi trường, nhất là nguồn nước mặt tại khu vực dự án, ảnh hưởng xấu đến đời sống của các giống loài thủy sinh, nguồn nước cấp phục vụ cho nuôi trồng thủy sản. Ngoài ra, các chất hữu cơ trong rác thải sinh hoạt trong quá trình phân hủy chất thải hữu cơ

trong rác thải phát sinh các chất độc hại (CH₄, H₂S,...), tạo điều kiện cho các vi sinh vật gây bệnh phát triển, gây nguy cơ phát sinh và lây truyền mầm bệnh ảnh hưởng đến sức khỏe của công nhân làm việc.

Thành phần chất thải rắn sinh hoạt được tham khảo trong bảng sau:

Bảng 3.7. Thành phần chủ yếu trong rác thải sinh hoạt

STT	Thành phần	Tỷ lệ (%)
1	Các chất hữu cơ dễ phân hủy	40 - 60
2	Các loại bao bì polyme	25 - 35
3	Các chất dễ cháy như giấy, carton	10 - 14
4	Kim loại	1 - 2
5	Các chất khác	3 - 4

Nguồn: Giáo trình quản lý và xử lý chất thải rắn - NXB Xây dựng, năm 2010

Về không gian tác động: Chất thải rắn sinh hoạt có trọng lượng riêng tương đối nặng, khó phát tán vào không khí hay phát tán theo gió ra khu vực xung quanh. Do đó không gian tác động chủ yếu là tại khu vực phát sinh.

Về thời gian tác động: Phát sinh và gây tác động xuyên suốt trong giai đoạn thi công Dự án, dự kiến từ tháng 01/2025 đến tháng 12/2025.

a.5) Chất thải rắn thông thường

- *Nguồn phát sinh:* Chất thải rắn thông thường phát sinh tại dự án chủ yếu là phần đất bị dính vào bánh xe ben trong quá trình vận chuyển từ thửa đất bốc dỡ đến đường nhựa nông thôn.

- *Quy mô nguồn thải:* Khối lượng ước tính phát sinh khoảng 100kg/ngày..

- *Tính chất nguồn thải:* thành phần chủ yếu là bùn đất, cát. Khối lượng đất dính bám vào phương tiện vận chuyển nếu không được thu gom và quản lý tốt sẽ gây ảnh hưởng đến an toàn khi tham gia giao thông đặc biệt vào những ngày có mưa sẽ gây trơn trượt và mất mỹ quan khu vực dự án và trên đường vận chuyển. Do đó, Chủ đầu tư cần phải có phương án thu gom và quản lý không gây ảnh hưởng đến hoạt động của người dân và mỹ quan khu vực dự án và xung quanh.

- *Không gian tác động:* tại khu vực dự án, dọc theo tuyến đường vận chuyển từ thửa đất khai thác tận thu đến bãi tập kết của công ty.

- *Về thời gian tác động:* Phát sinh và gây tác động xuyên suốt trong giai đoạn vận hành dự án, 12 tháng tính từ ngày được cấp phép, đủ điều kiện vận chuyển.

a.6) Tác động do chất thải nguy hại (CTNH)

- *Nguồn phát sinh:* Do hoạt động sửa chữa phương tiện thi công, phương tiện vận chuyển được thực hiện tại cơ sở sửa chữa xe/gara ô tô, cũng như thời gian

vận hành dự án ngăn nên không phát sinh Chất thải nguy hại

b) *Xác định nguồn phát sinh và mức độ của tiếng ồn, độ rung*

b.1) *Xác định nguồn phát sinh và mức độ của tiếng ồn*

- *Nguồn phát sinh:* Tiếng ồn phát sinh từ phương tiện thi công và phương tiện vận chuyển.

- *Mức độ:* Mức ồn các nguồn cách nguồn của các phương tiện vận chuyển và thi công được tính toán theo công thức sau: $Lp(X) = Lp(X0) + 20 \log_{10}(X0/X)$.

Trong đó:

- LP(X0): mức ồn cách nguồn 1m (dBA).

- LP(X): Mức ồn tại vị trí cần tính toán.

- X: vị trí cần tính toán.

- X0 = 1m.

- Mức ồn do máy móc thi công gây ra được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 3.8. Mức ồn tối đa từ hoạt động của máy cơ giới

STT	Loại máy móc	Mức ồn ứng với khoảng cách 1m		Mức ồn ứng với khoảng cách					
		Khoảng	TB	5m	10m	20m	50m	100m	200m
1	Xe ben	82-94	88	74,0	68,0	62,0	54,0	48	42
2	Xe cuốc	75-98	86,5	72,5	66,5	60,5	52,5	46,5	40,5
QCVN 26:2010/BTNMT: 70dBA (6-21h)									

(Nguồn: Môi trường không khí, Phạm Ngọc Đăng, NXB Khoa học kỹ thuật, 2003)

b2) Tác động của tiếng ồn đối với cơ thể con người ở các dải tần khác nhau được thể hiện cụ thể qua bảng sau:

Bảng 3.9. Tác hại của tiếng ồn đối với sức khỏe con người

TT	Mức ồn (dBA)	Tác động đến người nghe
1	0	Ngưỡng nghe thấy
2	100	Bắt đầu làm biến đổi nhịp đập của tim
3	110	Kích thích mạnh màng nhĩ
4	120	Ngưỡng chói tai
5	130 ÷ 135	Gây bệnh thần kinh, nôn mửa, làm yếu xúc giác và cơ bắp
6	140	Đau chói tay, gây bệnh mất trí, điên

Báo cáo đánh giá tác động môi trường
Dự án “Tận thu đất dôi dư sau cải tạo ao hồ (của các hộ: Đào Minh Truyền, Trần Văn Rót và Lê Trí Dũng) để vận chuyển đi san lấp mặt bằng”

TT	Mức ồn (dBA)	Tác động đến người nghe
7	145	Giới hạn cực đại mà con người có thể chịu được tiếng ồn
8	150	Nếu nghe lâu sẽ bị thủng màng nhĩ
9	160	Nếu nghe lâu sẽ nguy hiểm
10	190	Chỉ cần nghe trong thời gian ngắn đã bị nguy hiểm

(Nguồn: Môi trường không khí, Phạm Ngọc Đăng, NXB Khoa học kỹ thuật, 2003)

Mức ồn cao hơn tiêu chuẩn cho phép sẽ gây ảnh hưởng tới sức khỏe của người lao động như gây mất ngủ, mệt mỏi, gây tâm lý khó chịu. Mức ồn cao còn làm giảm năng suất lao động. Tiếp xúc với tiếng ồn có cường độ lớn trong thời gian dài sẽ làm cho thính giác giảm sút, dẫn tới bệnh điếc nghề nghiệp.

- *Không gian tác động:* Theo bảng 3.9 Mức ồn tối đa từ hoạt động của máy cơ giới cho thấy tiếng ồn phát sinh vượt quy chuẩn ở khoảng cách từ 1-5 m so với phương tiện xe cuốc và xe ben. Trong phạm vi bán kính 200m chỉ có khoảng 20 hộ dân sinh sống (đọc Tỉnh lộ 914), do đó hoạt động của dự án phát sinh tiếng ồn hầu như không ảnh hưởng đến người dân khu vực. Mặt khác, đặc trưng của nguồn phát sinh tiếng ồn là nguồn di động, dự án chỉ hoạt động sáng từ 7 – 11 giờ, chiều từ 13 – 17 giờ. Do đó, tác động của tiếng ồn phát sinh từ hoạt động vận chuyển của dự án đến dân dọc tuyến đường là không đáng kể.

- *Về thời gian tác động:* Phát sinh và gây tác động xuyên suốt trong giai đoạn vận hành dự án, 12 tháng tính từ ngày được cấp phép, đủ điều kiện vận chuyển.

b.2). Độ rung

- Nguồn phát sinh: Phát sinh từ các phương tiện thi công và phương tiện vận chuyển.

- Mức độ: Mức độ rung có thể xác định nhanh trên cơ sở số liệu được USEPA (US Environmental Protection Agency – Cơ quan bảo vệ môi trường của Mỹ) xác lập nêu tại bảng sau:

Bảng 3.10. Mức độ gây rung của một số máy móc xây dựng

STT	Thiết bị	Mức độ rung động (theo hướng thẳng đứng Z, dB)	
		Cách nguồn gây rung động 10m	Cách nguồn gây rung động 30m
1	Xe cuốc, xe đào đất	75	71
2	Xe ben	74	64
	QCVN 27:2010/BTNMT	75	

(Nguồn: Tổng cục Môi trường tổng hợp số liệu của USEPA, năm 2010)

Số liệu trên cho thấy các phương tiện vận chuyển và thiết bị thi công hoạt

động tại dự án có độ rung tương đối thấp và nằm trong giới hạn cho phép.

c) Nhận dạng, đánh giá sự cố môi trường có thể xảy ra của dự án

c.1) An ninh trật tự, an toàn lao động và an toàn giao thông

- An ninh trật tự: Do dự án sử dụng số lượng lao động tương đối ít và là lao động địa phương nên xác suất xảy ra những xung đột, mâu thuẫn giữa nội bộ công nhân hoặc công nhân với người dân địa phương là rất thấp.

- Tai nạn giao thông và tai nạn lao động: Trong quá trình hoạt động của các phương tiện vận chuyển, phương tiện thi công có khả năng phát sinh các rủi ro như:

+ Phương tiện vận chuyển hoạt động với tần suất tương đối lớn, điều này sẽ làm gia tăng mật độ giao thông trên một số tuyến đường trong khu vực, qua đó làm tăng nguy cơ phát sinh tai nạn giao thông.

+ Va chạm giữa các phương tiện, va chạm giữa phương tiện và công nhân, từ đó gây nên các ảnh hưởng và thiệt hại nhất định về tài sản, sức khỏe công nhân.

- Sụt lún đường giao thông: Trong giai đoạn này, nếu sử dụng các phương tiện vận chuyển có tải trọng vượt quá tải trọng cho phép sẽ phát sinh sự cố sụt lún đường giao thông. Qua đó gây mất an toàn giao thông cho các phương tiện di chuyển qua các tuyến đường này.

c.2) Sự cố, rủi ro cháy nổ

Trong giai đoạn thi công hạ độ cao cái bờ ao, Chủ dự án không tập kết nhiên liệu, không bố trí lán trại tại khu vực dự án, phương tiện thi công chính là xe cuốc, xe tải ben, do đó xác suất phát sinh sự cố cháy nổ được nhận định là không xảy ra.

c.3) Sự cố tràn dầu, rò rỉ dầu, nhớt

Hoạt động bốc dỡ và vận chuyển khối lượng đất dôi dư của dự án sẽ được thực hiện bởi phương tiện như xe cuốc, xe ben nên trong quá trình hoạt động sử dụng lượng nhiên liệu dầu, nhớt. Do đó, có khả năng xảy ra hiện tượng rò rỉ dầu, nhớt từ phương tiện thi công xuống khu vực dự án.

Rò rỉ dầu, nhớt từ phương tiện, vận chuyển thi công có các tác động đến môi trường nước mặt, phân dầu loang trên mặt nước làm giảm khả năng khuếch tán oxy vào trong nước, thay đổi tính chất hoá lý của nước như thay đổi màu, mùi, vị, tăng độ nhớt, ... ảnh hưởng đến hoạt động nuôi thủy sản của các hộ dân khu vực dự án.

c.4). Sự cố sạt lở bờ ao, vuông nuôi thủy sản

Việc sử dụng xe cuốc đào, bốc dỡ khối lượng đất dôi dư của dự án tại 03 thửa đất tạo áp lực lên bờ và khối lượng bốc dỡ nhiều hơn so với tính toán gây tràn bờ hoặc sạt lở các đoạn bờ ao, vuông lân cận.

Sự cố sạt lở bờ ao, vuông nuôi tôm ảnh hưởng đến tiến độ thi công dự án

do việc phải tổ chức khắc phục sự cố. Tác động này có thể giảm thiểu được nhờ tuân thủ kịp thời khi phát hiện sự cố.

3.2.2. Các công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải và biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực khác đến môi trường

a) Đối với công trình xử lý nước thải và nước mưa chảy tràn

a.1) Đối với công trình xử lý nước thải

- Nước thải từ sinh hoạt: do dự án hoạt động theo ca sử dụng công nhân tại địa phương, không có lưu trú tại dự án nên lượng nước thải sinh hoạt phát sinh chủ yếu là nước vệ sinh của công nhân. Do đó, chủ dự án sẽ tuyên truyền nhắc nhở công nhân giữ gìn vệ sinh chung tại khu vực dự án; thuê nhà vệ sinh của 03 hộ dân (chủ thửa đất) tại khu vực dự án cho công nhân sử dụng. Từ đó, giảm thiểu được các chất thải đi trực tiếp vào nguồn tiếp nhận.

a.2) Biện pháp giảm thiểu tác động của nước mưa chảy tràn

Nước mưa chảy tràn tại khu vực dự án sẽ được thoát vào các ao và vuông nuôi tôm hiện hữu để thoát nước mưa. Tuy nhiên do đặc thù của dự án là đào, bóc dỡ khối lượng đất bờ ao, vuông nên chủ dự án chỉ thực hiện vào những ngày nắng không thực hiện vào những ngày mưa do đó nước mưa chảy tràn của khu vực dự án ảnh hưởng không đáng kể.

b) Đối với công trình xử lý bụi, khí thải

b.1) Biện pháp giảm thiểu đối với hoạt động bóc dỡ vật liệu

- Trang bị đầy đủ dụng cụ bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại công trường như: khẩu trang y tế chuyên dụng, ...

- Phun nước để làm tăng độ ẩm và hạn chế khả năng phát sinh bụi vào các ngày nắng nóng, gió mạnh tại các vị trí phương tiện đang thi công. Tần suất phun nước giảm bụi là 02 - 04 lần/ngày;

- Các phương tiện thi công, phương tiện vận chuyển phải đạt các yêu cầu kiểm định của Cục đăng kiểm về mức độ an toàn kỹ thuật và an toàn môi trường, sử dụng nhiên liệu đúng với thiết kế của động cơ.

- Thực hiện vệ sinh bánh xe của các phương tiện vận chuyển: Nhân viên điều khiển phương tiện phụ trách theo dõi, vệ sinh bánh xe (bóc tách đất cát dính bám) sau mỗi chuyến vận chuyển đất ra khỏi phạm vi khu vực thi công.

- Các phương tiện vận chuyển thực hiện giảm tốc độ lưu thông khi di chuyển qua các khu vực đông dân cư nhằm hạn chế phát tán bụi.

- Phương tiện vận chuyển hoạt động đúng với tải trọng quy định.

- Quá trình vận chuyển phải sử dụng bạt che kín các thùng xe, nhằm giảm thiểu lượng đất rơi vãi và phát tán bụi trên đường vận chuyển.

- Bố trí thời gian thi công hợp lý: Từ 7h đến 11h và từ 13h đến 17h.

→ Các biện pháp đề xuất thực hiện đơn giản, phù hợp với hiện trạng khu vực thực hiện dự án. Cơ bản kiểm soát được nguồn phát thải, đảm bảo môi trường không khí xung quanh có chất lượng đạt QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

b.2) Biện pháp giảm thiểu đối với hoạt động vận chuyển vật liệu

- Các phương tiện vận chuyển hoạt động đúng với tải trọng quy định, có bạt che kín các thùng xe nhằm giảm thiểu lượng đất rơi vãi và phát tán bụi trên đường vận chuyển đường bộ.

- Định kỳ vệ sinh phương tiện vận chuyển sau mỗi ca làm việc như: phun xịt nước rửa đất cát bám vào bánh xe, thân xe nhằm tránh tích tụ đất với khối lượng lớn, từ đó giảm thiểu tối đa phát sinh bụi, làm rơi vãi đất cát trên đường vận chuyển.

- Đối với quãng đường vận chuyển trên đường kết nối đê Hải Thành Hoà với QL.53B từ thửa đất 418 đến khu vực san lấp mặt bằng các xe vận chuyển đất sẽ được phủ bạt, phân công công nhân quét dọn đảm bảo không để lượng đất rơi vãi gây ảnh hưởng đến giao thông.

- Các thiết bị hoạt động phải sử dụng nhiên liệu có hàm lượng lưu huỳnh thấp (không quá 0,5%S), chủ dự án sẽ sử dụng nhiên liệu dầu Diesel có hàm lượng lưu huỳnh 0,25%.

- Để đảm bảo sức khỏe, giờ nghỉ của nhân công làm việc tại dự án và các hộ dân sống xung quanh khu vực khai thác, thời gian vận chuyển và hoạt động của các phương tiện sẽ được bố trí một cách phù hợp. Không hoạt động trong thời gian: Trưa từ 11h00 đến 13h00, chiều từ 17h00 đến 07h sáng hôm sau.

→ Việc áp dụng các biện pháp giảm thiểu phát sinh chất thải khí và bụi của dự án sẽ hạn chế các tác động tiêu cực, dễ thực hiện, mang lại hiệu quả tích cực trong công tác quản lý, xử lý chất thải.

c) Đối với công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn

c.1) Chất thải rắn thông thường

Đối với khối lượng đất rơi vãi của các phương tiện vận chuyển được Chủ đầu tư đưa ra các biện pháp khắc phục cụ thể như sau:

- Phương tiện vận chuyển đường bộ được trang bị bạt che chắn, để tránh bùn đất rơi vãi.

- Trang bị dụng cụ thu gom như chổi, đồ hút rác yêu cầu công nhân trong quá trình vận chuyển sẽ phải thu gom hoàn toàn lượng đất rơi vãi phát sinh.

- Lượng đất dính bám vào phương tiện vận chuyển sau khi tách ra và lượng đất rơi vãi sẽ được thu gom vào xe vận chuyển đến bãi tập kết.

- Bùn rơi vãi thu gom được sử dụng để gia cố tuyến đường nội bộ tại các thửa đất.

Việc áp dụng các biện pháp giảm thiểu, xử lý chất thải rắn của dự án sẽ hạn chế các tác động tiêu cực, dễ thực hiện, xử lý được khối lượng chất thải phát sinh, mang lại hiệu quả tích cực trong công tác quản lý, xử lý chất thải.

c.2) Chất thải rắn sinh hoạt

- Trang bị thùng chứa rác loại nhỏ (dung tích 5 lít) trên cabin của các phương tiện thi công, vận chuyển. Đối với xe cuốc và xe tải ben mỗi phương tiện bố trí 01 thùng (tổng 08 thùng). Cuối ngày công nhân thu gom bỏ vào thùng rác công cộng, thực hiện đóng phí vệ sinh theo đúng quy định.

- Bố trí công nhân tập kết CTRSH vào thùng rác công cộng trong khu vực. Tần suất tối thiểu 01 lần/ngày.

- Tuyên truyền, nâng cao ý thức của công nhân xây dựng trong công tác bảo vệ môi trường, tuyệt đối không vứt rác bừa bãi trong khu vực sinh hoạt và khu vực xung quanh.

→ Các biện pháp đề xuất thực hiện đơn giản, phù hợp với hiện trạng tại vị trí phát sinh chất thải và có tính khả thi cao, cơ bản đáp ứng được các yêu cầu, quy định tại Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

d) Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung

Để giảm thiểu các tác động tiêu cực của tiếng ồn, độ rung đến môi trường và sức khỏe người lao động, các biện pháp giảm thiểu đề xuất thực hiện cụ thể như sau:

- Thực hiện kế hoạch thi công hợp lý: Thời gian hoạt động thi công từ 7 giờ đến 11 giờ và từ 13 giờ đến 17 giờ hàng ngày.

- Đảm bảo làm việc theo đúng thời gian quy định đã cam kết.

- Bố trí các phương tiện vận chuyển và thi công hợp lý, hạn chế tập trung hoạt động cùng lúc tại một vị trí.

- Các phương tiện vận chuyển thực hiện giảm tốc độ lưu thông, không sử dụng còi hơi khi di chuyển qua các khu vực đông dân cư, điểm trường, cơ sở y tế, cơ quan hành chính, ...

- Các phương tiện vận chuyển đảm bảo đạt các yêu cầu kiểm định của Cục đăng kiểm về mức độ an toàn kỹ thuật và an toàn môi trường;

→ Các biện pháp đề xuất thực hiện cơ bản đảm bảo tiếng ồn và độ rung nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (quy định 70 dBA), QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (quy định 75 dB).

đ) Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

đ.1) An ninh trật tự và an toàn giao thông

- Xây dựng kế hoạch thi công hợp lý, điều tiết phương tiện phù hợp với tình hình thực tế của khu vực.

- Tuyên truyền, nhắc nhở nhân viên phải tuân thủ đúng quy định về an toàn giao thông (phạm vi lưu thông, tốc độ lưu thông, báo hiệu an toàn,...).

❖ Đối với giao thông đường bộ

- Phương tiện vận chuyển khối lượng đất sau bóc dỡ phải luôn thực hiện chở đúng tải trọng cho phép và tuân thủ tốc độ khi tham gia giao thông và đăng ký, đăng kiểm theo quy định.

- Bố trí công nhân giám sát và thực hiện thu gom cát, đất rơi vãi trên tuyến đường vận chuyển.

- Quy định về tốc độ di chuyển của phương tiện và tuyên truyền ý thức chấp hành nội quy cũng như quy định về an toàn giao thông của công nhân làm việc tại dự án.

- Bố trí lịch vận chuyển hợp lý, hạn chế vận chuyển vật liệu vào các giờ cao điểm trong ngày, thời gian khai thác từ 7h – 11h, từ 13 – 17h hằng ngày.

❖ Đảm bảo an ninh trật tự

Xây dựng nội quy làm việc, xử lý nghiêm hành vi gây mất đoàn kết tại khu vực dự án. Tích cực phối hợp với chính quyền địa phương quản lý nhân viên làm việc tại dự án. Đồng thời, chủ dự án sẽ quản lý chặt chẽ nhân viên đảm bảo không ảnh hưởng đến đời sống người dân gần khu vực dự án. Đảm bảo thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường để không ảnh hưởng đến đời sống, hoạt động sản xuất của người dân.

❖ Tai nạn lao động

Chủ dự án thực hiện biện pháp giảm thiểu như sau: Công nhân được hướng dẫn nội quy công trình, nhắc nhở nhân viên đảm bảo an toàn lao động, bố trí thời gian nghỉ ngơi cho nhân viên tránh tình trạng làm việc quá sức để gây nên hậu quả đáng tiếc. Có chế độ bồi thường cho người gặp tai nạn.

- Nâng cao ý thức tự bảo vệ mình của nhân viên lao động và nghiêm túc thực hiện tốt các quy định về bảo hộ lao động, thường xuyên tuyên truyền về an toàn lao động và vệ sinh môi trường cho nhân viên lao động trên công trường.

- Các thiết bị thi công được kiểm tra, bảo trì thường xuyên.

- Quy định các nội quy làm việc tại dự án, bao gồm nội quy ra, vào nơi làm việc; nội quy về bảo hộ lao động; nội quy sử dụng các thiết bị,....

- Trang bị các dụng cụ sơ cấp cứu tạm thời: thuốc, bông băng,... và có kế hoạch cấp cứu tạm thời cho nhân viên trong trường hợp công nhân bị ngã hoặc bị thương.

- Tập huấn về an toàn lao động cho nhân viên, xử lý nghiêm các trường hợp không tuân thủ an toàn lao động: không tuân thủ bảo hộ lao động, uống rượu bia

trong thời gian làm việc, đùa nghịch,...

e.2). Giảm thiểu sự cố rò rỉ dầu, nhớt, sự cố tràn dầu

Sử dụng phương tiện vận tải đã qua kiểm định;

Thường xuyên kiểm tra, bảo trì máy móc, phương tiện để không làm phát sinh sự cố rò rỉ, tràn dầu;

Khi xảy ra sự cố rò, rỉ dầu nhớt chủ dự án sẽ yêu cầu công nhân khắc phục ngay tình trạng rò rỉ dầu, nhớt bằng các biện pháp sau:

- Tạm dừng ngay hoạt động của các phương tiện thi công và vận chuyển khối lượng đất bốc dỡ bị rò rỉ dầu nhớt để giảm tình trạng lan tràn ra khu vực xung quanh.

- Thường xuyên kiểm tra; bảo trì, bảo dưỡng và thay thế phụ tùng của phương tiện thi công và vận chuyển.

- Tiến hành phối hợp với chính quyền địa phương đánh giá mức độ thiệt hại về sản xuất của người dân đặc biệt là các hộ dân nuôi thủy sản khu vực và môi trường. Đồng thời thực hiện bồi hoàn thiệt hại (nếu có).

e.3). Sự cố sạt lở bờ ao, vuông nuôi thủy sản

Sự cố sạt lở bờ ao, vuông nuôi tôm ảnh hưởng đến tiến độ thi công dự án do việc phải tổ chức khắc phục sự cố. Tác động này có thể giảm thiểu được nhờ tuân thủ kịp thời khi phát hiện sự cố.

3.3. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

- Tổ chức thực hiện: Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Kiều Nghi (Đơn vị chủ Dự án) chịu trách nhiệm về việc thực hiện các quy định của Luật BVMT, bao gồm: Bố trí kinh phí thực hiện đầy đủ các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường đã nêu trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- Danh mục công trình, biện pháp BVMT của dự án được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 3.11. Danh mục công trình bảo vệ môi trường của dự án

STT	Các tác động môi trường	Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Khối lượng	Thời gian thực hiện
I	Giai đoạn vận hành			
1	Nước thải sinh hoạt	Sử dụng nhà vệ sinh của chủ đất và các cơ sở dịch vụ ăn uống	-	áp dụng trong suốt thời gian vận hành dự án
2	Chất thải rắn sinh hoạt	Thùng chứa CTRSH loại nhỏ để trên cabin của phương tiện vận	08 thùng dung tích 05 lít	

Báo cáo đánh giá tác động môi trường
Dự án “Tận thu đất dôi dư sau cải tạo ao hồ (của các hộ: Đào Minh Truyền, Trần Văn Rót và Lê Trí Dũng) để vận chuyển đi san lấp mặt bằng”

STT	Các tác động môi trường	Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Khối lượng	Thời gian thực hiện
		chuyên		
		Đóng phí thu gom CTRSH	1 năm	
3	Bụi, khí thải	Bạt che chắn	-	áp dụng trong suốt thời gian vận hành dự án
		Dụng cụ bảo hộ lao động	-	

- Tổ chức bộ máy quản lý, vận hành các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường:

- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Kiều Nghi chịu trách nhiệm về việc thực hiện các quy định của Luật BVMT, bao gồm: Bố trí kinh phí thực hiện đầy đủ các biện pháp, công trình BVMT đã nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- Cung cấp tất cả các thông tin liên quan đến việc tổ chức, các nguyên tắc và các hướng dẫn cần thiết cho việc thực hiện, đồng thời liên tục cải tiến các biện pháp môi trường để đạt được kết quả cao nhất.

- Xây dựng và thực hiện quy trình kiểm soát, giám sát, xem xét và kiểm tra nhằm đảm bảo chính sách an toàn và môi trường của Chủ Dự án được tuân thủ và chương trình quản lý môi trường còn phù hợp.

- Tuân thủ các quy định và các luật áp dụng. Kiểm tra và xem xét định kỳ tính hiệu quả của chương trình quản lý môi trường để có sự sửa đổi khi cần thiết.

3.4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả nhận dạng, đánh giá, dự báo

Đánh giá độ tin cậy của các phương pháp áp dụng trong báo cáo ĐTM được thể hiện tại bảng sau:

Bảng 4.12. Độ tin cậy của các phương pháp

TT	Phương pháp	Mức độ tin cậy	Cơ sở đánh giá
1	Phương pháp khảo sát hiện trường, lấy mẫu và phân tích trong phòng thí nghiệm	đACao	Được thực hiện bởi đơn vị tư vấn có đầy đủ chức năng theo đúng quy định hiện hành, kết quả thử nghiệm được thực hiện bởi các đơn vị có đầy đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường
2	Phương pháp lập bảng liệt kê	Khá cao	Số liệu được lấy từ các nguồn đáng tin cậy
3	Phương pháp thống	Cao	Số liệu được lấy từ các nguồn đáng tin cậy

Báo cáo đánh giá tác động môi trường
Dự án “Tận thu đất dôi dư sau cải tạo ao hồ (của các hộ: Đào Minh Truyền, Trần Văn Rót và Lê Trí Dũng) để vận chuyển đi san lấp mặt bằng”

TT	Phương pháp	Mức độ tin cậy	Cơ sở đánh giá
	kê		
4	Phương pháp đánh giá nhanh	Khá cao	Dựa vào hệ số ô nhiễm do Tổ chức y tế thế giới thiết lập
5	Phương pháp so sánh	Cao	kết quả thử nghiệm được thực hiện bởi các đơn vị có đầy đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường
6	Phương pháp kế thừa	Trung bình	Thực hiện bằng cách tham khảo các báo cáo ĐTM có quy mô và loại hình tương tự đã được phê duyệt để dự báo và đánh giá các tác động có khả năng xảy ra.
7	Phương pháp tham vấn cộng đồng	Khá cao	Có sự tham gia của các đối tượng chịu tác động trực tiếp bởi dự án, tổ chức Đoàn thể và chính quyền địa phương

CHƯƠNG 4

PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG, PHƯƠNG ÁN BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

- Căn cứ theo Công văn số 1285/TCMT-TĐ ngày 28/4/2020 của Tổng Cục Môi trường và Công văn số 1014/STNMT-CCBVMТ ngày 29/4/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh, “Dự án *Tận thu đất dôi dư sau cải tạo ao hồ (của các hộ Đào Minh Truyền, Trần Văn Rót và Lê Trí Dũng) để vận chuyển đi san lấp mặt bằng*” thuộc loại dự án sử dụng khoáng sản.

- Căn cứ theo khoản 2 Điều 67 Luật bảo vệ môi trường, dự án “*Tận thu đất dôi dư sau cải tạo ao hồ (của các hộ Đào Minh Truyền, Trần Văn Rót và Lê Trí Dũng) để vận chuyển đi san lấp mặt bằng*” không thuộc đối tượng lập phương án cải tạo, phục hồi môi trường.

- Ngoài ra, 03 khu đất thực hiện dự án là đất nuôi trồng thủy sản, sau khi thực hiện hạ độ cao và tận thu lượng đất dôi dư, các khu đất thực hiện dự án vẫn là thực hiện nuôi trồng thủy sản. Do đó, hoạt động khai thác tận thu, vận chuyển phần đất dôi dư không làm thay đổi tính chất đất, mục đích sử dụng đất.

Từ điều kiện thực tế trên, dự án không phải thực hiện các công trình cải tạo phục hồi môi trường theo quy định nội dung chương 4. Dự án không có công trình và không đề xuất ký quỹ phục hồi, cải tạo môi trường.

CHƯƠNG 5 CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ VÀ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG

5.1. Chương trình quản lý môi trường của đơn vị thi công

Chương trình quản lý môi trường được tổng hợp dưới dạng bảng như sau:

Các giai đoạn của dự án	Các hoạt động của dự án	Các tác động môi trường	Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Thời gian thực hiện và hoàn thành
1	2	3	4	5
Vận hành, thi công	Sinh hoạt của công nhân	Nước thải sinh hoạt	- Sử dụng hầm tự hoại hiện hữu tại khu vực sinh hoạt các chủ đất.	Từ tháng 01/2024 đến tháng 3/2025
		Chất thải rắn sinh hoạt	- Bố trí thiết bị thu gom: + Bố trí 8 thùng chứa rác (loại thùng nhựa, có nắp đậy, dung tích tối thiểu là 5 lít) trên các cabin xe. - Bố trí công nhân tập kết CTRSH vào thùng rác công cộng trong khu vực. Tần suất tối thiểu 01 lần/ngày. - Thực hiện ký kết hợp đồng với đơn vị thu gom CTRSH - Tuyên truyền, nâng cao ý thức của công nhân xây dựng	
	Sửa chữa phương tiện thi công, phương tiện vận chuyển	Chất thải nguy hại	- Thực hiện tại gara/cơ sở sửa chữa ô tô nên không phát sinh tại khu vực dự án.	
	- Hoạt động hạ độ cao - Hoạt động của phương tiện	Bụi, khí thải và tiếng ồn	- Trang bị đầy đủ dụng cụ bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại công trường - Phun nước để làm tăng độ ẩm và hạn chế khả năng phát sinh bụi vào các ngày nắng nóng, gió mạnh tại các vị trí phương tiện đang thi công. Tần suất phun nước	

Báo cáo đánh giá tác động môi trường
Dự án “Tận thu đất dôi dư sau cải tạo ao hồ (của các hộ: Đào Minh Truyền, Trần Văn Rớt và Lê Trí Dũng) để vận chuyển đi san lấp mặt bằng”

Các giai đoạn của dự án	Các hoạt động của dự án	Các tác động môi trường	Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Thời gian thực hiện và hoàn thành
			<p>giảm bụi là 02 - 04 lần/ngày;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các phương tiện thi công, phương tiện vận chuyển phải đạt các yêu cầu kiểm định của Cục đăng kiểm về mức độ an toàn kỹ thuật và an toàn môi trường, sử dụng nhiên liệu đúng với thiết kế của động cơ. - Phương tiện vận chuyển hoạt động đúng với tải trọng quy định. - Quá trình vận chuyển phải sử dụng bạt che kín các thùng xe. - Định kỳ vệ sinh phương tiện vận chuyển sau mỗi ca làm việc. - Bố trí thời gian thi công hợp lý: Từ 7h đến 11h và từ 13h đến 17h. - Biện pháp giảm thiểu tác động của bụi phát sinh tại bãi tập kết bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> + Định kỳ phun nước tạo ẩm nhằm giảm thiểu phát sinh bụi, tần suất 02 lần/ngày + Chủ động tìm nguồn tiêu thụ đất, nhằm rút ngắn thời gian lưu chứa tại khu vực bãi tập kết. 	
		<p>An ninh trật tự</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Đơn vị thi công ưu tiên sử dụng lao động tại địa phương. - Đối với công nhân ngoài địa phương phải liên hệ đến Ủy ban nhân dân xã để đăng ký tạm trú tạm vắng trong thời gian làm việc tại dự án. - Bố trí khu vực sinh hoạt cho công nhân, qua đó chủ động được trong công tác kiểm tra, kiểm soát và ngăn ngừa phát sinh các tệ nạn như cờ bạc hoặc giải quyết kịp 	

Báo cáo đánh giá tác động môi trường
Dự án “Tận thu đất dôi dư sau cải tạo ao hồ (của các hộ: Đào Minh Truyền, Trần Văn Rớt và Lê Trí Dũng) để vận chuyển đi san lấp mặt bằng”

Các giai đoạn của dự án	Các hoạt động của dự án	Các tác động môi trường	Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Thời gian thực hiện và hoàn thành
			thời khi có xung đột.	
		An toàn giao thông	<ul style="list-style-type: none"> - Công nhân vận hành phương tiện cơ giới phải có giấy phép hoặc giấy chứng nhận của cơ quan chức năng cấp. - Các tuyến đường hoạt động của các phương tiện vận chuyển đúng theo Phương án vận chuyển được duyệt, nhằm kiểm soát, theo dõi và xử lý kịp thời khi phát sinh hư hỏng (sụt lún, sạt lở) các tuyến đường giao thông. - Các phương tiện vận chuyển phải đảm bảo vận chuyển đất đúng tải trọng cho phép của các tuyến đường giao thông. - Bố trí nhân viên điều tiết giao thông, đặt biệt tại các giao lộ vào các giờ cao điểm. - Hạn chế hoạt động của các phương tiện vào giờ cao điểm, nhằm giảm thiểu ùn tắc giao thông và hạn chế phát sinh các sự cố, rủi ro. - Đảm bảo tốc độ di chuyển của các phương tiện vận chuyển, đặc biệt trong khu vực dân cư, đoạn đi qua các công trình trọng điểm (trường học, cơ quan hành chính, ...) và vào giờ cao điểm. - Nhằm đảm bảo các vấn đề về vệ sinh môi trường, an toàn lao động và ngăn ngừa phát sinh sự cố, rủi ro, đơn vị thi công sử dụng các phương tiện đã được kiểm tra kỹ thuật theo đúng quy định, đủ điều kiện để đưa vào sử dụng. - Có chế độ hỗ trợ cho người lao động gặp tai nạn lao động, nhằm khắc phục kịp thời các thiệt hại do tai nạn 	

Báo cáo đánh giá tác động môi trường
Dự án “Tận thu đất dôi dư sau cải tạo ao hồ (của các hộ: Đào Minh Truyền, Trần Văn Rớt và Lê Trí Dũng) để vận chuyển đi san lấp mặt bằng”

Các giai đoạn của dự án	Các hoạt động của dự án	Các tác động môi trường	Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Thời gian thực hiện và hoàn thành
			gây ra; - Thực hiện bồi thường thiệt hại, khắc phục sự cố trong trường hợp gây ảnh hưởng đến các đối tượng tham gia giao thông khác. - Trong trường hợp hư hỏng đường giao thông do phương tiện vận chuyển của Dự án: Chủ dự án hoàn toàn chịu trách nhiệm sửa chữa và bồi thường thiệt hại (nếu có).	
		Tác động đến hoạt động sản xuất nông nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Quá trình vận chuyển phải sử dụng bạt che kín các thùng xe - Thực hiện đầy đủ kiểm tra, giám sát bờ bao xung quanh khu vực các bãi đất - Hoạt động của các phương tiện ra vào khu vực thi công: Phương tiện không di chuyển gần bờ bao, hoặc trên mặt bờ bao - Trong trường hợp phát sinh sự cố: Tận dụng các phương tiện sẵn có tại công trường thực hiện gia cố bờ bao kịp thời; thực hiện thu gom khối lượng đất tràn ra khu vực xung quanh. - Thực hiện bồi thường thiệt hại (nếu có) 	

5.2. Chương trình quan trắc, giám sát môi trường của đơn vị thi công

5.2.1. Giám sát môi trường không khí, tiếng ồn

- Số lượng mẫu giám sát: 01 mẫu.
- Vị trí giám sát: Tại khu vực hộ dân gần dự án nhất.
- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.
- Thông số giám sát: Tiếng ồn, tổng bụi lơ lửng (TSP), SO₂, NO₂, CO.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 05:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

5.2.2. Giám sát chất thải rắn thông thường

- Thành phần giám sát: chất thải rắn sinh hoạt, bùn đất rơi vãi.
- Nội dung giám sát: khối lượng, công tác thu gom, phân loại và xử lý tại khu vực dự án.

5.2.3. Quan trắc, giám sát môi trường khác

Giám sát thường xuyên khu vực ao cải tạo, tuyến đường vận chuyển về tính an toàn, sự cố sạt lún, sạt lở phát sinh.

CHƯƠNG 6 **KẾT QUẢ THAM VẤN**

Dự án đang trong quá trình chuẩn bị thực hiện tham vấn cộng đồng bằng hình thức tổ chức họp lấy ý kiến người dân nơi thực hiện dự án, cụ thể xã Long Hữu, thị xã Duyên Hải cùng lúc với tham vấn thông qua đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Tài nguyên và Môi trường và tham vấn bằng văn bản đối với UBND xã Long Hữu và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Long Hữu.

Sau khi hoàn thành việc thực hiện tham vấn cộng đồng theo các hình thức theo quy định, Chủ dự án sẽ cập nhật bổ sung đầy đủ các nội dung tham vấn vào báo cáo đánh giá tác động môi trường và trình Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định.

KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT

1. Kết luận

Căn cứ theo nội dung các chuyên đề trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Tận thu đất dôi dư sau cải tạo ao hồ (của các hộ Đào Minh Truyền, Trần Văn Rót và Lê Trí Dũng) để vận chuyển đi san lấp mặt bằng”, có thể kết luận như sau:

- Về các tác động tích cực của Dự án:

+ Báo cáo ĐTM đã nhận dạng và đánh giá được các tác động từ quá trình thực hiện dự án cụ thể như sau: đã nhận dạng và đánh giá được các tác động đến môi trường không khí, đất, nước và xung quanh khu vực dự án. Bên cạnh đó báo cáo đã dự báo được các sự cố môi trường có thể xảy ra. Các tác động có thể xảy ra sẽ được giảm thiểu nếu có các biện pháp kiểm soát và BVMT.

+ Ứng với sự nhận dạng và đánh giá tác động từ quá trình xây dựng và hoạt động của dự án, báo cáo đã đề ra các biện pháp giảm thiểu đến các thành phần môi trường, đồng thời đề xuất các biện pháp an toàn lao động, phòng ngừa sự cố rủi ro. Đây là các biện pháp mang tính khả thi cao và đã được ứng dụng vào thực tế tại các dự án tương tự.

+ Tuy nhiên, việc nhận dạng và đánh giá về những tác động của dự án cũng như các biện pháp giảm thiểu được đề xuất trong báo cáo không thể tránh khỏi những sơ suất do nhiều nguyên nhân như những hạn chế về mặt chuyên môn, thông tin từ dự án chưa hoàn chỉnh.

+ Vì vậy để kiểm soát, hạn chế ô nhiễm và giảm thiểu các tác động của dự án tới môi trường thì từ khi giai đoạn giải phóng mặt bằng, giai đoạn đi vào hoạt động và giai đoạn giai đoạn hoàn trả mặt bằng, chúng tôi áp dụng các giải pháp, biện pháp giảm thiểu tác động xấu, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường theo đúng phương án đã nêu trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

+ Tận thu đất dôi dư sau hạ độ cao: vừa góp phần sử dụng có hiệu quả, tiết kiệm nguồn tài nguyên sẵn có, vừa góp phần tạo nguồn thu cho nhà đầu tư.

- Về các tác động tiêu cực của Dự án: Quá trình thực hiện dự án có phát sinh các nguồn thải như: nước thải, chất thải rắn, khí thải và sự cố rủi ro. Báo cáo đã nhận định tương đối đầy đủ tải lượng của các nguồn thải, dự báo được không gian tác động và thời gian tác động của từng nguồn tác động.

- Về các biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực: Căn cứ trên quy mô các nguồn thải phát sinh trong quá trình thi công dự án, đề xuất các công trình, biện pháp giảm thiểu tác động của các nguồn liên quan đến chất thải và không liên quan chất thải mang tính khả thi và hiệu quả cao

- Xây dựng chương trình quản lý, quan trắc môi trường định kỳ, để kịp thời có những điều chỉnh phù hợp với diễn biến của chất lượng môi trường tại khu vực thực hiện dự án;

- Trong quá trình lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, cơ bản dự báo đầy đủ các tác động phát sinh trong quá trình thực hiện dự án. Do đó, không có các tác động tiêu cực không thể có biện pháp giảm thiểu vì vượt quá khả năng cho phép của đơn vị thi công dự án.

2. Kiến nghị

Thông qua báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án thì đơn vị thi công dự án kiến nghị:

- Đơn vị thi công dự án kiến nghị Sở Tài nguyên và Môi trường, các Sở và Ban ngành có liên quan xem xét tính tích cực của dự án và phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án để từ đó tạo điều kiện để dự án sớm triển khai thực hiện;

- Quá trình thi công dự án bị ảnh hưởng của điều kiện thời tiết, vào mùa mưa dự án không thể triển khai thực hiện. Do đó, kiến nghị Sở Tài nguyên và Môi trường hỗ trợ, tạo điều kiện, sớm trình duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường và Phương án hạ độ cao, vận chuyển để dự án được triển khai thực hiện đúng kế hoạch.

- Kiến nghị cơ quan chức năng hỗ trợ, tư vấn pháp luật về BVMT để đơn vị thi công dự án thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường tại dự án;

3. Cam kết của chủ dự án đầu tư và đơn vị thi công dự án

- Cam kết về độ chính xác, trung thực của các thông tin, số liệu, tài liệu cung cấp trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- Cam kết có biện pháp, kế hoạch, nguồn lực để thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án;

- Cam kết thực hiện đầy đủ các ý kiến đã tiếp thu trong quá trình tham vấn;

- Cam kết thực hiện các thủ tục tiếp theo sau khi được phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM.

- Cam kết công khai kết quả phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM, các hồ sơ liên quan về hoạt động khai thác, vận chuyển gửi đến UBND huyện, xã.

- Cam kết thực hiện chế độ đăng ký, báo cáo định kỳ, thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với hoạt động khai thác, vận chuyển gửi đến UBND huyện, xã.

- Cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm và bồi thường thiệt hại nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình xây dựng và vận hành dự án.

- Cam kết khắc phục việc gây hư hỏng tuyến đường do hoạt động vận chuyển của dự án và các sự cố phát sinh (nếu có).

Báo cáo đánh giá tác động môi trường
Dự án “Tận thu đất dôi dư sau cải tạo ao hồ (của các hộ: Đào Minh Truyền, Trần Văn Rót và Lê Trí Dũng) để vận chuyển đi san lấp mặt bằng”

- Cam kết việc thực hiện san gạt, hoàn trả lại mặt bằng đảm bảo cao độ đồng đều với các khu đất xung quanh và phù hợp canh tác.

- Cam kết dừng ngay hoạt động thi công hạ độ cao trong trường hợp phát sinh sự cố, đơn vị thi công dự án chịu trách nhiệm khắc phục sự cố, rủi ro;

- Cam kết thực hiện triển khai dự án đúng theo tiến độ đã được nêu trong báo cáo.

- Cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính trong quá trình triển khai thực hiện dự án

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tham khảo bằng tiếng việt

- Môi trường không khí, Phạm Ngọc Đăng, NXB Khoa học kỹ thuật, 2002;
- Ô nhiễm không khí và xử lý khí thải, tập 1: Ô nhiễm không khí và tính toán khuếch tán chất ô nhiễm; tập 2: Cơ học về bụi và phương pháp xử lý bụi, GS.TS Trần Ngọc Chấn, NXB Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội, 1999;
- Ô nhiễm không khí, PGS.TS. Đinh Xuân Thắng, NXB Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh, 2003;
- Ô nhiễm không khí, GS.TS. Trần Ngọc Chấn, NXB Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội, 2004;
- Ô nhiễm không khí và xử lý khí thải - Tập 1 (Ô nhiễm không khí, tính toán khuếch tán chất ô nhiễm) và Tập 3 (Lý thuyết tính toán và Công nghệ xử lý khí độc hại), GS.TS. Trần Ngọc Chấn, NXB Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội, 2001;
- Ủy ban BVMT U.S - Tiếng ồn từ các thiết bị xây dựng và máy móc xây dựng NJID, 300.1.
- Tổng cục Môi trường tổng hợp số liệu của USEPA, năm 2010.
- Nguyễn Hải, Âm học và Kiểm tra tiếng ồn, NXB Giáo dục.
- Báo cáo hiện trạng môi trường Quốc gia, giai đoạn 2016 - 2020, Bộ Tài nguyên và Môi trường.
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh, Báo cáo kết quả quan trắc môi trường tỉnh Trà Vinh tháng 8/2024, tháng 9/2024.
- Cục Thống kê tỉnh Trà Vinh, 2023. Niên giám thống kê Trà Vinh 2023. Nhà xuất bản thống kê.

Tài liệu tham khảo bằng tiếng nước ngoài

- Assessment of Source of Air, water and land pollution, A guide to rapid source inventory techniques and their use in formulating Environment Control Strategies; Geneva; 1993; World Health Organization;
- Environmental assessment sourcebook, volume II, sectoral guidelines, environment, World Bank, Washington D.C, 8/1991;
- WHO, Rapid inventory technique in environmental control, năm 1993
- Management of the Environment, WHO, 2000.
- Rapid Environmental Assessment, WHO, 1993

PHỤ LỤC

- Phụ lục 1. Bản sao các văn bản liên quan đến quá trình tham vấn ý kiến cộng đồng dân cư;
- Phụ lục 2: Bản sao các phiếu kết quả phân tích môi trường nền đã thực hiện;
- Phụ lục 3. Bản sao một số bản vẽ liên quan đến Dự án;

PHỤ LỤC 1

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ DUYÊN HẢI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **3501**/UBND-KT

Thị xã Duyên Hải, ngày **25** tháng 10 năm 2024

V/v ý kiến đối việc xin cải tạo ao hồ để phục vụ nuôi trồng thủy sản của ông Đào Minh Truyền và ông Trần Văn Rót, địa chỉ: Ấp 11, xã Long Hữu, thị xã Duyên Hải

Kính gửi:

- Trưởng phòng Kinh tế thị xã;
- Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã;
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Long Hữu.

Ủy ban nhân dân thị xã Duyên Hải nhận được Tờ trình số 242/TTr-PKT ngày 24/10/2024 của Phòng Kinh tế thị xã về việc chấp thuận cho cải tạo ao hồ phục vụ nuôi trồng thủy sản (đính kèm). Trên cơ sở ý kiến của Phòng Kinh tế thị xã tại Tờ trình trên, Ủy ban nhân dân thị xã Duyên Hải có ý kiến như sau:

1. Về nguyên tắc, cơ bản thống nhất với Phòng Kinh tế thị xã theo Tờ trình số 242/TTr-PKT ngày 24/10/2024, chấp thuận cho ông Đào Minh Truyền và ông Trần Văn Rót, địa chỉ: Ấp 11, xã Long Hữu, thị xã Duyên Hải cải tạo ao hồ để phục vụ nuôi trồng thủy sản.

2. Đối với việc tận thu đất dôi dư để vận chuyển đi san lấp mặt bằng, giao Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã kiểm tra, thẩm định và bổ sung đầy đủ các thủ tục, hồ sơ, văn bản pháp lý có liên quan theo quy định hiện hành; đồng thời, tham mưu văn bản trình UBND thị xã xem xét, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định.

3. Giao Phòng Kinh tế thị xã, Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã, UBND xã Long Hữu theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan kiểm tra, giám sát và yêu cầu các hộ dân trong quá trình cải tạo ao hồ phải đảm bảo đúng theo quy định về đất đai, vệ sinh môi trường, an ninh trật tự,... và không làm ảnh hưởng đến đời sống, sinh hoạt của người dân xung quanh khu vực.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân thị xã xem xét, chỉ đạo, xử lý theo thẩm quyền./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT. Thị ủy, TT. HĐND thị xã (b/c);
- CT, các PCT. UBND thị xã;
- Lãnh đạo VP;
- Lưu: VT, NC (Tc).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Chữ ký)

Lê Thành Tâm

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ DUYÊN HẢI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2323 /UBND-KT
V/v thực hiện hồ sơ cho phép
cải tạo ao, hồ có tận thu đất dôi
dư để san lấp mặt bằng

Duyên Hải, ngày 24 tháng 8 năm 2022

Kính gửi:

- Phòng Kinh tế thị xã;
- Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã;
- Chủ tịch UBND xã Long Hữu.

Xét Tờ trình số 131/TTr-PKT ngày 17/6/2022 của Trưởng phòng Kinh tế thị xã Duyên Hải xin chủ trương cho cải tạo ao hồ phục vụ nuôi trồng thủy sản và tận thu đất dôi dư để san lấp mặt bằng.

Căn cứ Công văn số 1623/SNN-CCTS ngày 22/8/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Trà Vinh về việc lấy ý kiến cải tạo ao, cần hạ độ cao đất nông nghiệp phục vụ nuôi trồng thủy sản và tận thu đất dôi dư để san lấp mặt bằng (lần 2) (đính kèm).

Qua kiểm tra, xem xét hồ sơ xin cải tạo ao hồ phục vụ nuôi trồng thủy sản và tận thu đất dôi dư để san lấp mặt bằng của hộ bà Lê Thị Hạnh tại địa chỉ: Ấp 11, xã Long Hữu, thị xã Duyên Hải có vị trí, hình thể (kèm theo GCNQSDĐ), khối lượng như sau:

STT	Họ và tên	Vị trí đất	Nội dung cải tạo			
			Dài (m)	Rộng (m)	Sâu (m)	Khối lượng đất dôi dư (m ³)
01	Lê Thị Hạnh	Thửa số 61, tờ bản đồ số 2	1.000	5	1	5.000

Chủ tịch UBND thị xã Duyên Hải có ý kiến như sau:

1. Chấp thuận cho phép cải tạo ao để phục vụ nuôi thủy sản có tận thu đất dôi dư để san lấp mặt bằng của hộ bà Lê Thị Hạnh.

2. Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã phối hợp với Phòng Kinh tế thị xã, UBND xã Long Hữu rà soát, bổ sung đầy đủ các thủ tục hồ sơ pháp lý có liên quan đến việc cải tạo ao nuôi thủy sản có tận thu đất để san lấp mặt bằng của hộ bà Lê Thị Hạnh đúng theo quy định hiện hành, trình UBND thị xã xem

xét, báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, trình UBND tỉnh quyết định.

3. Giao Phòng Kinh tế thị xã, Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã theo chức năng, nhiệm vụ được giao phối hợp với UBND xã Long Hữu, các cơ quan, đơn vị có liên quan kiểm tra, giám sát việc thực hiện cải tạo ao nuôi thủy sản có tận thu đất để san lấp mặt bằng của hộ bà Lê Thị Hạnh và Công ty TNHH MTV Thương mại - Dịch vụ Kiều Nghi đúng theo Phương án đã đăng ký (***đính kèm phương án***) khi có quyết định chấp thuận của UBND tỉnh.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc kịp thời báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã chỉ đạo, xử lý theo thẩm quyền./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT. TXU, TT. HĐND thị xã (b/c);
- CT, các PCT. UBND thị xã;
- Lưu: VT, NC (Tc).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Lánh

ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ DUYÊN HẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3817 /UBND-KT

Thị xã Duyên Hải, ngày 22 tháng 11 năm 2024

V/v thẩm định việc vận chuyển đất
dôi dư sau cải tạo đất nông nghiệp
của ông Trần Văn Rót, ông Đào
Minh Truyền, ông Lê Trí Dũng, địa
chỉ: Ấp 11, xã Long Hữu, thị xã
Duyên Hải

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh

Căn cứ Chỉ thị số 13/CT-UBND ngày 10/9/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc tiếp tục tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động cải tạo đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Căn cứ Hướng dẫn số 05/HD-STNMT ngày 30/9/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh về việc lập phương án vận chuyển đất, cát dôi dư sau khi thực hiện cải tạo đất nông nghiệp, hạ độ cao bờ kênh, bãi chứa bùn và các thủ tục về môi trường có liên quan.

Qua xem xét Đơn đề nghị số 01/2024.KN ngày 04/11/2024 của Công ty TNHH MTV Thương mại - Dịch vụ Kiều Nghi về việc thực hiện Phương án tận thu đất dôi dư sau cải tạo ao hồ (của các hộ Đào Minh Truyền, Trần Văn Rót và Lê Trí Dũng) và Văn bản số 02/2024.KN ngày 04/11/2024 của Công ty TNHH MTV Thương mại - Dịch vụ Kiều Nghi về việc giải trình việc tận thu đất dôi dư sau cải tạo ao đất nông nghiệp của hộ Lê Trí Dũng kèm theo các hồ sơ, tài liệu có liên quan; UBND thị xã Duyên Hải kính đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh thẩm định việc vận chuyển đất dôi dư sau cải tạo đất nông nghiệp của các hộ dân: Trần Văn Rót, Đào Minh Truyền, Lê Trí Dũng, địa chỉ: Ấp 11, xã Long Hữu, thị xã Duyên Hải, cụ thể như sau:

1. Sự cần thiết phải vận chuyển đất dôi dư

Sau thời gian dài nuôi tôm quảng canh cải tiến, hiện tại lượng bùn đáy ao tích tụ nhiều, đáy ao cạn, khó khăn trong việc thả nuôi vụ tiếp theo; vì vậy, các ao nuôi tôm quảng canh cải tiến cần được cải tạo, nạo vét bùn đáy ao. Việc bố trí khu vực lưu chứa bùn đất nạo vét ao khó khăn do phân bờ hiện trạng quá cao; nên cần hạ độ cao bờ để tận thu đất dôi dư, sau đó bùn nạo vét sẽ được đắp lên tại nơi bờ ao hạ độ cao.

Đối với trường hợp của ông Trần Văn Rót, ông Đào Minh Truyền đã được UBND thị xã Duyên Hải chấp thuận cho phép cải tạo ao tại Công văn số 3501/UBND-KT ngày 25/10/2024; Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Trà Vinh đã

có ý kiến tại Công văn số 2758/SNN-TSQLCL ngày 05/11/2024 theo đúng quy định tại điểm c, khoản 5, Chỉ thị số 13/CT-UBND của ngày 10/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

Đối với trường hợp của ông Lê Trí Dũng (bà Lê Thị Hạnh đã chuyển quyền sử dụng đất cho con ruột là ông Lê Trí Dũng) đã được UBND thị xã chấp thuận cho phép cải tạo ao tận dụng đất dôi dư tại Công văn số 2383/UBND-KT ngày 24/8/2022; Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Trà Vinh có ý kiến tại Công văn số 1623/SNN-CCTS ngày 22/8/2022 theo đúng quy định tại điểm c, khoản 5, Chỉ thị số 13/CT-UBND ngày 10/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

2. Kết quả kiểm tra

Hiện trạng các thửa đất xin cải tạo ao có tận thu đất dôi dư của ông Trần Văn Rót, ông Đào Minh Truyền, ông Lê Trí Dũng là đất nuôi tôm quảng canh cải tiến, khối lượng đất dôi dư cần vận chuyển khoảng 11.000m³ đất, mục đích vận chuyển tận thu đất dôi dư để san lấp mặt bằng, các nghĩa vụ tài chính có liên quan phải nộp vào ngân sách nhà nước khoảng 114 triệu đồng (tiền cấp quyền khai thác, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường), cụ thể khối lượng đất dôi dư cần vận chuyển như sau:

- Đối với ông Trần Văn Rót cải tạo hạ độ cao 01 bờ (ngang 5m, dài 500m, hạ độ cao xuống 1m) khối lượng đất dôi dư cần vận chuyển 2.500m³.

- Đối với ông Đào Minh Truyền cải tạo hạ độ cao 01 bờ (ngang 5m, dài 700m, hạ độ cao xuống 1m) khối lượng đất dôi dư cần vận chuyển 3.500m³.

- Đối với ông Lê Trí Dũng cải tạo hạ độ cao 02 bờ (bờ 1: ngang 5m, dài 500m, hạ độ cao xuống 1m; bờ 2: ngang 5m, dài 500m, hạ độ cao xuống 1m); tổng khối lượng đất dôi dư cần vận chuyển 5.000m³.

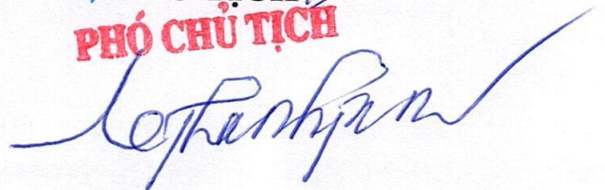
3. Đề xuất

Theo quy định tại điểm d, khoản 5, Chỉ thị số 13/CT-UBND ngày 10/9/2021 của UBND tỉnh và trên cơ sở sự cần thiết phải vận chuyển đất dôi dư sau cải tạo đất nông nghiệp của ông Trần Văn Rót, ông Đào Minh Truyền, ông Lê Trí Dũng, UBND thị xã Duyên Hải chuyển hồ sơ và kính đề nghị Sở Tài nguyên và Môi Trường thẩm định nội dung vận chuyển đất dôi dư sau cải tạo đất nông nghiệp của các hộ dân theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT. UBND thị xã;
- Các Phòng; TN&MT, KT (đ/b);
- Lãnh đạo VP;
- Lưu: VT, NC (Tc).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Thành Tâm

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

Số: ...04.../2024/HĐKT

VỀ VIỆC CẢI TẠO AO, HỒ CÓ TẬN THU ĐẤT DÔI DƯ ĐỂ SAN
LẤP MẶT BẰNG

Giữa

CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ KIỀU NGHI

Và

Ông:ĐÀO.....MÌNH.....TRUYỀN..

Địa chỉ: ấp 11, xã Long Hữu, thị xã Duyên hải, tỉnh Trà Vinh

Trà Vinh, 2024



1. Các điều khoản hợp đồng

Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005;

Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015;

Căn cứ vào nhu cầu và sự thỏa thuận của các bên tham gia Hợp đồng;

Hôm nay, ngày tháng ... năm 2024, tại CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ KIỀU NGHI có địa chỉ Khóm 2, Phường 2, Thị Xã Duyên Hải, Tỉnh Trà Vinh chúng tôi gồm:

Bên A (bên chủ đất):

- Ông: ... Đào Minh Truyền; sinh năm: 1985

- CMND/CCCD số: .. 084.085.000.938 ...; Ngày cấp: .. 15/04/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

- Nơi ĐKTT: ấp 11, xã Long Hữu, Thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

Bên B (bên thực hiện cải tạo): CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ KIỀU NGHI

- Ông: **Trần Thế Hùng**; Chức vụ: **Giám đốc**

- Địa chỉ liên lạc: Khóm 2, Phường 2, Thị Xã Duyên Hải, Tỉnh Trà Vinh.

- Điện thoại: 0919011288

Bên A và Bên B sau đây gọi riêng là "**Bên**" hoặc "**mỗi Bên**" và gọi chung là "**Hai Bên**" và "**Các bên**", tùy theo ngữ cảnh diễn đạt.

Sau khi thảo luận, Hai Bên thống nhất đi đến ký kết Hợp đồng cải tạo ao, hồ có tận thu đất dôi dư để san lấp mặt bằng ("**Hợp Đồng**") với các điều khoản và điều kiện dưới đây:

2. Nội dung hợp đồng

Bên A đồng ý cho bên B thực hiện cải tạo ao, hồ có tận thu đất dôi dư để san lấp mặt bằng theo đúng chủ trương của UBND thị xã Duyên Hải.

3. Địa điểm thực hiện dự án

Thửa đất số: .. 50 .., tờ bản đồ số .. 2 .. thuộc Ấp 11, xã Long Hữu, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh

4. Giá trị hợp đồng và thời gian thực hiện



- Toàn bộ chi phí thực hiện cải tạo, vận chuyển, các hồ sơ pháp lý, thuê, phí do bên B chi trả.

- Bên A trả cho bên B bằng lượng đất, cát dôi dư sau quá trình cải tạo đất nông nghiệp (ao, hồ).

- Ngoài ra, bên B trả thêm cho bên A chi phí chênh lệch đối với phần đất, cát tận thu là .20.000.... đồng/m³.

Tổng giá trị hợp đồng là:.....3500...khối...đất, cát...dôi...dư.....
(Ba Nghìn Năm Trăm Khối)

- Thời gian thực hiện là: 12 tháng (tính từ ngày được UBND tỉnh cấp phép vận chuyển).

5. Trách nhiệm của bên A

Bên A tạo mọi điều kiện thuận lợi để Bên B thực hiện cải tạo ao, hồ có tận thu đất dôi dư để san lấp mặt bằng được nhanh chóng, an toàn, tiết kiệm và hiệu quả. Đồng thời bên A sẽ giám sát việc thực hiện cải tạo theo khối lượng công việc và yêu cầu của bên A như đã thoả thuận.

Cung cấp thông tin, hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho bên B thực hiện, lập các thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật có liên quan khi có yêu cầu.

6. Trách nhiệm của bên B

Thanh toán đầy đủ giá trị hợp đồng cho bên A theo quy định.

Mọi chi phí cải tạo do bên B chi trả.

Thực hiện đầy đủ các thủ tục pháp lý để tận thu, vận chuyển đất, cát dôi dư.

Trong quá trình thực hiện cải tạo nếu có gây tổn thất, thiệt hại cho bên A do lỗi của bên B thì bên B sẽ bồi thường thiệt hại theo quy định hoặc do hai bên tự thoả thuận.

7. Kết thúc hợp đồng

Hợp đồng được chấm dứt khi đạt khối lượng công việc theo thoả thuận của hai bên và được thanh toán đầy đủ giá trị hợp đồng hoặc do yêu cầu của các bên (phải thông báo trước và có sự đồng ý bằng văn bản của bên còn lại).



Hợp Đồng được lập thành 02 (hai) bản có giá trị như nhau, mỗi Bên giữ 01 (một) bản để thực hiện.

BÊN A
(ký và ghi rõ họ tên)

TRUYỀN

Đào Minh Truyền

BÊN B
(ký và ghi rõ họ tên)



Trần Thế Hùng



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

Số: **.02..../2024/HĐKT**

**VỀ VIỆC CẢI TẠO AO, HỒ CÓ TẬN THU ĐẤT DÔI DƯ ĐỂ SAN
LẤP MẶT BẰNG**

Giữa

CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ KIỀU NGHI

Và

Ông: **.....TRẦN.....VĂN.....RỐI.....**

Địa chỉ: ấp 11, xã Long Hữu, thị xã Duyên hải, tỉnh Trà Vinh

Trà Vinh, 2024



1. Các điều khoản hợp đồng

Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005;

Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015;

Căn cứ vào nhu cầu và sự thỏa thuận của các bên tham gia Hợp đồng;

Hôm nay, ngày tháng ... năm 2024, tại CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ KIỀU NGHI có địa chỉ Khóm 2, Phường 2, Thị Xã Duyên Hải, Tỉnh Trà Vinh chúng tôi gồm:

Bên A (bên chủ đất):

- Ông: ...*Trần Văn Rớt*.....; sinh năm:*1954*.....

- CMND/CCCD số: *084.054.006581*.....; Ngày cấp: ...*13.10.12022*

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

- Nơi ĐKTT: ấp 11, xã Long Hữu, Thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

Bên B (bên thực hiện cải tạo): CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ KIỀU NGHI

- Ông: **Trần Thế Hùng;** Chức vụ: **Giám đốc**

- Địa chỉ liên lạc: Khóm 2, Phường 2, Thị Xã Duyên Hải, Tỉnh Trà Vinh.

- Điện thoại: 0919011288

Bên A và Bên B sau đây gọi riêng là “*Bên*” hoặc “*mỗi Bên*” và gọi chung là “Hai Bên” và “Các bên”, tùy theo ngữ cảnh diễn đạt.

Sau khi thảo luận, Hai Bên thống nhất đi đến ký kết Hợp đồng cải tạo ao, hồ có tận thu đất dôi dư để san lấp mặt bằng (“**Hợp Đồng**”) với các điều khoản và điều kiện dưới đây:

2. Nội dung hợp đồng

Bên A đồng ý cho bên B thực hiện cải tạo ao, hồ có tận thu đất dôi dư để san lấp mặt bằng theo đúng chủ trương của UBND thị xã Duyên Hải.

3. Địa điểm thực hiện dự án

Thửa đất số:..*670*., tờ bản đồ số ..*2*.....thuộc Ấp 11, xã Long Hữu, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh

4. Giá trị hợp đồng và thời gian thực hiện



- Toàn bộ chi phí thực hiện cải tạo, vận chuyển, các hồ sơ pháp lý, thuê, phí do bên B chi trả.

- Bên A trả cho bên B bằng lượng đất, cát dôi dư sau quá trình cải tạo đất nông nghiệp (ao, hồ).

- Ngoài ra, bên B trả thêm cho bên A chi phí chênh lệch đối với phần đất, cát tận thu là ...15.000... đồng/m³.

Tổng giá trị hợp đồng là:2.500 khối đất, Cát dôi dư.....
(Hai Ngàn Năm Trăm Khối.....)
.....
.....

- Thời gian thực hiện là: 12 tháng (tính từ ngày được UBND tỉnh cấp phép vận chuyển).

5. Trách nhiệm của bên A

Bên A tạo mọi điều kiện thuận lợi để Bên B thực hiện cải tạo ao, hồ có tận thu đất dôi dư để san lấp mặt bằng được nhanh chóng, an toàn, tiết kiệm và hiệu quả. Đồng thời bên A sẽ giám sát việc thực hiện cải tạo theo khối lượng công việc và yêu cầu của bên A như đã thoả thuận.

Cung cấp thông tin, hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho bên B thực hiện, lập các thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật có liên quan khi có yêu cầu.

6. Trách nhiệm của bên B

Thanh toán đầy đủ giá trị hợp đồng cho bên A theo quy định.

Mọi chi phí cải tạo do bên B chi trả.

Thực hiện đầy đủ các thủ tục pháp lý để tận thu, vận chuyển đất, cát dôi dư.

Trong quá trình thực hiện cải tạo nếu có gây tổn thất, thiệt hại cho bên A do lỗi của bên B thì bên B sẽ bồi thường thiệt hại theo quy định hoặc do hai bên tự thoả thuận.

7. Kết thúc hợp đồng

Hợp đồng được chấm dứt khi đạt khối lượng công việc theo thoả thuận của hai bên và được thanh toán đầy đủ giá trị hợp đồng hoặc do yêu cầu của các bên (phải thông báo trước và có sự đồng ý bằng văn bản của bên còn lại).



Hợp Đồng được lập thành 02 (hai) bản có giá trị như nhau, mỗi Bên giữ 01 (một) bản để thực hiện.

BÊN A
(ký và ghi rõ họ tên)

LI
TRẦN VĂN RŨE

BÊN B
(ký và ghi rõ họ tên)


Trần Thế Hùng

T.N.H.H
M.T

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

Số: .03.../2024/HĐKT

**VỀ VIỆC CẢI TẠO AO, HỒ CÓ TẬN THU ĐẤT DÔI DƯ ĐỂ SAN
LẤP MẶT BẰNG**

Giữa

CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ KIỀU NGHI

Và

Ông:**LÊ TRI DŨNG**.....

Địa chỉ: ấp 11, xã Long Hữu, thị xã Duyên hải, tỉnh Trà Vinh

Trà Vinh, 2024



1. Các điều khoản hợp đồng

Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005;

Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015;

Căn cứ vào nhu cầu và sự thỏa thuận của các bên tham gia Hợp đồng;

Hôm nay, ngày tháng ... năm 2024, tại CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ KIỀU NGHI có địa chỉ Khóm 2, Phường 2, Thị Xã Duyên Hải, Tỉnh Trà Vinh chúng tôi gồm:

Bên A (bên chủ đất):

- Ông: Lê Tấn Dũng; sinh năm: 1983

- CMND/CCCD số: 084085002624; Ngày cấp: 25.10.2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

- Nơi ĐKTT: ấp 11, xã Long Hữu, Thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

Bên B (bên thực hiện cải tạo): CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ KIỀU NGHI

- Ông: **Trần Thế Hùng;** Chức vụ: **Giám đốc**

- Địa chỉ liên lạc: Khóm 2, Phường 2, Thị Xã Duyên Hải, Tỉnh Trà Vinh.

- Điện thoại: 0919011288

Bên A và Bên B sau đây gọi riêng là "**Bên**" hoặc "**mỗi Bên**" và gọi chung là "**Hai Bên**" và "**Các bên**", tùy theo ngữ cảnh diễn đạt.

Sau khi thảo luận, Hai Bên thống nhất đi đến ký kết Hợp đồng cải tạo ao, hồ có tận thu đất dôi dư để san lấp mặt bằng ("**Hợp Đồng**") với các điều khoản và điều kiện dưới đây:

2. Nội dung hợp đồng

Bên A đồng ý cho bên B thực hiện cải tạo ao, hồ có tận thu đất dôi dư để san lấp mặt bằng theo đúng chủ trương của UBND thị xã Duyên Hải.

3. Địa điểm thực hiện dự án

Thửa đất số: CL..., tờ bản đồ số 2.....thuộc Ấp 11, xã Long Hữu, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh

4. Giá trị hợp đồng và thời gian thực hiện

08508
CÔNG
TNHH
IG MA
KIỀU N
HẢI-

- Toàn bộ chi phí thực hiện cải tạo, vận chuyển, các hồ sơ pháp lý, thuê, phí do bên B chi trả.

- Bên A trả cho bên B bằng lượng đất, cát dôi dư sau quá trình cải tạo đất nông nghiệp (ao, hồ).

- Ngoài ra, bên B trả thêm cho bên A chi phí chênh lệch đối với phần đất, cát tận thu là ...15.000... đồng/m³.

Tổng giá trị hợp đồng là:5000 khối đất, cát dôi dư.....
.....(Năm Nghìn Khối).....
.....
.....

- Thời gian thực hiện là: 12 tháng (tính từ ngày được UBND tỉnh cấp phép vận chuyển).

5. Trách nhiệm của bên A

Bên A tạo mọi điều kiện thuận lợi để Bên B thực hiện cải tạo ao, hồ có tận thu đất dôi dư để san lấp mặt bằng được nhanh chóng, an toàn, tiết kiệm và hiệu quả. Đồng thời bên A sẽ giám sát việc thực hiện cải tạo theo khối lượng công việc và yêu cầu của bên A như đã thỏa thuận.

Cung cấp thông tin, hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho bên B thực hiện, lập các thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật có liên quan khi có yêu cầu.

6. Trách nhiệm của bên B

Thanh toán đầy đủ giá trị hợp đồng cho bên A theo quy định.

Mọi chi phí cải tạo do bên B chi trả.

Thực hiện đầy đủ các thủ tục pháp lý để tận thu, vận chuyển đất, cát dôi dư.

Trong quá trình thực hiện cải tạo nếu có gây tổn thất, thiệt hại cho bên A do lỗi của bên B thì bên B sẽ bồi thường thiệt hại theo quy định hoặc do hai bên tự thỏa thuận.

7. Kết thúc hợp đồng

Hợp đồng được chấm dứt khi đạt khối lượng công việc theo thỏa thuận của hai bên và được thanh toán đầy đủ giá trị hợp đồng hoặc do yêu cầu của các bên (phải thông báo trước và có sự đồng ý bằng văn bản của bên còn lại).



Hợp Đồng được lập thành 02 (hai) bản có giá trị như nhau, mỗi Bên giữ 01 (một) bản để thực hiện.

BÊN A
(ký và ghi rõ họ tên)

Lê Tài Dũng

BÊN B
(ký và ghi rõ họ tên)

Trần Thế Hùng

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
<p>Để thừa kế cho Ông ĐÀO MINH TRUYỀN, Năm sinh: 1985, CCCD số 084085000938, địa chỉ thường trú: Ấp 11, xã Long Hữu, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh theo hồ sơ số 002118.TK.004</p> <p>Tiếp tục sử dụng đất đến ngày 13/01/2073</p>	<p>Ngày 23 tháng 6 năm 2022</p> <p>Ngày 23 tháng 10 năm 2024</p> <p>CHÍNH SĨ NHƯ VPDKDD THỊ XÃ DUYN HẢI KIỂM ĐỌC</p> <p>THỊ XÃ DUYN HẢI</p>

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận, khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIÊN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất:

Họ ông: ĐÀO VĂN TIẾT

Năm sinh: 1954 CMND số: 334553540

Địa chỉ: ấp 11, xã Long Hữu, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh

Và bà: LÊ THỊ THÚY

Năm sinh: 1955 CMND số: 334456476

Địa chỉ: ấp 11, xã Long Hữu, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh

BA 10117

Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Thửa đất:

- a) Thửa đất số: 50, tờ bản đồ số: 2
b) Địa chỉ: Ấp 11, xã Long Hữu, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh
c) Diện tích: 31933,2m². (bằng chữ: Ba mươi một ngàn chín trăm ba mươi ba phẩy hai mét vuông)
d) Hình thức sử dụng: riêng 31933,2 m², chung Không
đ) Mục đích sử dụng: Đất nuôi trồng thủy sản nước lợ, mặn
e) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 13/01/2023
g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất

Nhà ở: Chưa chứng nhận quyền sở hữu.

Công trình xây dựng khác: Chưa chứng nhận quyền sở hữu.

Rừng sản xuất là rừng trồng: Chưa chứng nhận quyền sở hữu.

Cây lâu năm: Chưa chứng nhận quyền sở hữu.

Ghi chú: Không

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Duyên Hải, ngày ... tháng ... năm 2010
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN DUYÊN HẢI

CHỦ TỊCH
(Ký tên, đóng dấu)



(Chữ ký)

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Thửa 50 thu hồi diện tích 966,9 m ² để thực hiện công trình: Hệ thống thủy lợi phục vụ NTTS Đồng Đơn xã Long Hữu huyện Duyên Hải tỉnh Trà Vinh. Theo Quyết định số 2849/QĐ-UBND ngày 28/10/2013 của Ủy ban nhân dân huyện Duyên Hải. Diện tích còn lại: 25034,3m ² . (thửa phát sinh 456 diện tích: 5932 m ²)	Ngày 20 tháng 12 năm 2013
Đổi tên từ Ấp 11, xã Long Hữu, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh thành Ấp 11, xã Long Hữu, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh	Ngày 17 tháng 6 năm 2022

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan
có thẩm quyền

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIÊN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
Ông **TRẦN VĂN RỐT**, CCCD: 084054006581

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

DP 183686

II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thừa đất:

- Thừa đất số: 760, tờ bản đồ số: 2,
- Diện tích: 16905,2m²,
- Loại đất: Đất ở tại nông thôn 50,0m²; Đất nuôi trồng thủy sản 16855,2m²,
- Thời hạn sử dụng: Đất ở tại nông thôn: Lâu dài; Đất nuôi trồng thủy sản: Sử dụng đến ngày 03/07/2073,
- Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng,
- Địa chỉ: Ấp 11, xã Long Hữu, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh,
- Nguồn gốc sử dụng: Công nhận QSDĐ như giao đất có thu tiền sử dụng đất 50,0m²; Công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất 16855,2m²,

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Ghi chú:

Thừa đất có 19,3m² đất thuộc hành lang an toàn giao thông đường Tỉnh 914.

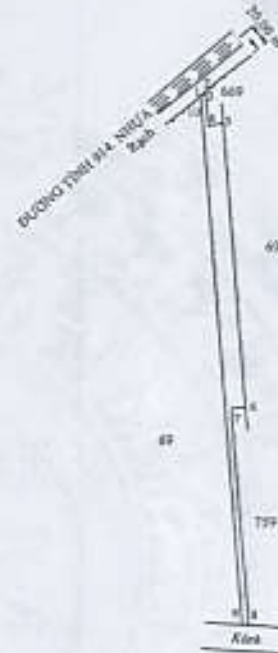
Thị xã Duyên Hải, ngày 15 tháng 10 năm 2024
CHI NHÁNH VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI
THỊ XÃ DUYÊN HẢI
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Chí

Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CN362

III. Sơ đồ thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



BẢNG LIỆT KÊ TOẠ ĐỘ

Số hiệu thửa đất	Tọa độ		Chiều dài (m)
	X	Y	
1	1076288,16	613225,24	9,84
2	1076294,74	613232,58	2,68
3	1076292,07	613232,79	44,82
4	1076247,39	613234,38	20,09
5	1076290,82	613256,10	502,82
6	1073758,25	613295,80	20,00
7	1073748,87	613275,56	298,70
8	1075451,09	613299,01	8,61
9	1075451,39	613290,41	134,83
10	1076283,90	613225,44	2,27
1			

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan
có thẩm quyền

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



**GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT**

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIÊN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Ông: **LÊ TRÍ DŨNG**

Năm sinh: 1983, CCCD số: 084083002624

Địa chỉ thường trú: ấp Bến Chùa, xã Hiệp Mỹ Tây, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

Người được cấp: không chấp hành pháp luật về đất đai, bị xử phạt vi phạm hành chính về đất đai; hoặc chấp hành pháp luật về đất đai, khi bị mất hoặc hư hỏng; cấp chứng nhận quyền sử dụng đất cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài.



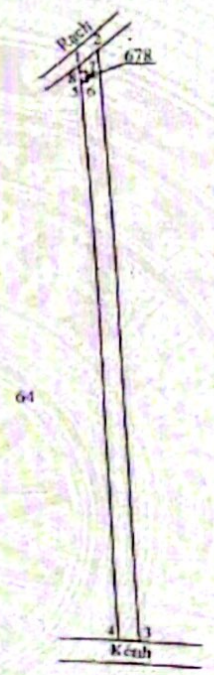
2951822046989

DH 238693

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

- 1. Thửa đất:**
- a) Thửa đất số: **61**, tờ bản đồ số: **2**,
 - b) Địa chỉ: Ấp 11, xã Long Hữu, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh,
 - c) Diện tích: 26392,4m², (bằng chữ: Hai mươi sáu nghìn ba trăm chín mươi hai phẩy bốn mét vuông),
 - d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng,
 - đ) Mục đích sử dụng: Đất nuôi trồng thủy sản,
 - e) Thời hạn sử dụng: Thời hạn sử dụng đất đến ngày 02/01/2023,
 - g) Nguồn gốc sử dụng: Được tặng cho đất được Công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất.
- 2. Nhà ở: -/-**
- 3. Công trình xây dựng khác: -/-**
- 4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-**
- 5. Cây lâu năm: -/-**
- 6. Ghi chú: -/-**

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Cạnh	Chiều dài (m)
1-2	35,87
2-3	910,34
3-4	30,00
4-5	859,02
5-6	10,00
6-7	15,00
7-8	10,00
8-1	11,70

Trà Vinh, ngày 21 tháng 8 năm 2022
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH



Nguyễn Văn Kha

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

PHỤ LỤC 2



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
 Hot line : 0919797284 - 0919986829
 E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
 Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 2426137

- Đơn vị yêu cầu** : CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG CDM SÓC TRĂNG
- Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ KIỀU NGHI -
 “DỰ ÁN TẬN THU ĐẤT DÔI DƯ SAU CẢI TẠO AO HỒ (CỬA CÁC HỘ: ĐÀO MINH TRUYỀN, TRẦN VĂN RÓT VÀ LÊ TRÍ DŨNG)
 ĐỂ VẬN CHUYỂN ĐI SAN LẤP MẶT BẰNG”
 Đ/c: Xã Long Hữu, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh
- Phân loại mẫu** : Môi trường không khí xung quanh
- Ngày lấy mẫu** : 06/11/2024
- Ngày trả kết quả** : 15/11/2024

Chỉ tiêu	Bụi mg/Nm ³	SO ₂ mg/Nm ³	NO ₂ mg/Nm ³	CO mg/Nm ³	Độ ồn dBA
Điểm đo K1: Khu vực dân cư tiếp giáp Dự án Tọa độ: X(m)=1076380; Y(m)=613347	0,192	0,078	0,061	< 8,3	56,8
Phương pháp đo, xác định	TCVN 5067:1995	TCVN 5971:1995	TCVN 6137:2009	HD 85-PT CO	TCVN 7878-2:2018
QCVN 05:2023/BTNMT	0,3	0,35	0,2	30	-
QCVN 26:2010/BTNMT Khu vực thông thường (6 – 21h)	-	-	-	-	≤ 70

KT. Trưởng phòng phân tích

Phạm Lê Hoàng Duy



Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú:

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty
- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí
- QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM

Hot line : 0919797284 - 0919986829

E-mail : moitruongphuongnam@gmail.comWebsite : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 2426138

- Đơn vị yêu cầu** : CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG CDM SÓC TRĂNG
- Tên khách hàng** :
CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ KIỀU NGHI -
“DỰ ÁN TẬN THU ĐẤT DÔI DƯ SAU CẢI TẠO AO HỒ (CỬA CÁC HỘ:
ĐÀO MINH TRUYỀN, TRẦN VĂN RỐT VÀ LÊ TRÍ DŨNG) ĐỂ VẬN
CHUYỂN ĐI SAN LẤP MẶT BẰNG”
Đ/c: Xã Long Hữu, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh
- Phân loại mẫu** : Mẫu đất
- Thông tin mẫu** : MĐ1 - Mẫu đất của hộ ông Đào Minh Truyền
(Tọa độ: X(m)= 1076331; Y(m)=613334)
- Ngày nhận mẫu** : 06/11/2024
- Thời gian thử nghiệm**: 07/11/2024 – 14/11/2024
- Ngày trả kết quả** : 15/11/2024

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	LOD	QCVN 03:2023/BTNMT			Phương pháp phân tích
					Loại 1	Loại 2	Loại 3	
01	Cadimi (Cd)	mg/kg	KPH	0,15	4	10	60	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7010
02	Asen (As)	mg/kg	KPH	0,3	25	50	200	
03	Đồng (Cu)	mg/kg	KPH	5	150	500	2000	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B
04	Chì (Pb)	mg/kg	KPH	3	200	400	700	

KT. Trưởng phòng phân tích

Phạm Lê Hoàng Duy



Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú:

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện
- QCVN 03:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng đất



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM

Hot line : 0919797284 - 0919986829

E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com

Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 2426139

1. Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG CDM SÓC TRĂNG
2. Tên khách hàng :
CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ KIỀU NGHI -
“DỰ ÁN TẬN THU ĐẤT DÔI DƯ SAU CẢI TẠO AO HỒ (CỬA CÁC HỘ:
ĐÀO MINH TRUYỀN, TRẦN VĂN RỐT VÀ LÊ TRÍ DŨNG) ĐỂ VẬN
CHUYỂN ĐI SAN LẤP MẶT BẰNG”
Đ/c: Xã Long Hữu, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh
3. Phân loại mẫu : Mẫu đất
4. Thông tin mẫu : MĐ2 - Mẫu đất của hộ ông Trần Văn Rốt
(Tọa độ: X(m)= 1076122; Y(m)=613261)
5. Ngày nhận mẫu : 06/11/2024
6. Thời gian thử nghiệm: 07/11/2024 – 14/11/2024
7. Ngày trả kết quả : 15/11/2024

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	LOD	QCVN 03:2023/BTNMT			Phương pháp phân tích
					Loại 1	Loại 2	Loại 3	
01	Cadimi (Cd)	mg/kg	KPH	0,15	4	10	60	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7010
02	Asen (As)	mg/kg	KPH	0,3	25	50	200	
03	Đồng (Cu)	mg/kg	KPH	5	150	500	2000	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B
04	Chì (Pb)	mg/kg	KPH	3	200	400	700	

KT. Trưởng phòng phân tích

Phạm Lê Hoàng Duy



Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú:

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện
- QCVN 03:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng đất



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM

Hot line : 0919797284 - 0919986829

E-mail : moitruongphuongnam@gmail.comWebsite : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 2426140

1. Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG CDM SÓC TRĂNG
2. Tên khách hàng :
CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ KIỀU NGHI -
“DỰ ÁN TẬN THU ĐẤT DÔI DƯ SAU CẢI TẠO AO HỒ (CỬA CÁC HỘ:
ĐÀO MINH TRUYỀN, TRẦN VĂN RỐT VÀ LÊ TRÍ DŨNG) ĐỂ VẬN
CHUYỂN ĐI SAN LẤP MẶT BẰNG”
Đ/c: Xã Long Hữu, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh
3. Phân loại mẫu : Mẫu đất
4. Thông tin mẫu : MĐ3 - Mẫu đất của hộ ông Lê Trí Dũng
(Tọa độ: X(m)= 1076013; Y(m)=613314)
5. Ngày nhận mẫu : 06/11/2024
6. Thời gian thử nghiệm: 07/11/2024 – 14/11/2024
7. Ngày trả kết quả : 15/11/2024

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	LOD	QCVN 03:2023/BTNMT			Phương pháp phân tích
					Loại 1	Loại 2	Loại 3	
01	Cadimi (Cd)	mg/kg	KPH	0,15	4	10	60	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7010
02	Asen (As)	mg/kg	KPH	0,3	25	50	200	
03	Đồng (Cu)	mg/kg	KPH	5	150	500	2000	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B
04	Chì (Pb)	mg/kg	KPH	3	200	400	700	

KT. Trưởng phòng phân tích

Phạm Lê Hoàng Duy



Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu**Ghi chú:**

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện
- QCVN 03:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng đất



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
 Hot line : 0919797284 - 0919986829
 E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
 Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 2426141

1. **Đơn vị yêu cầu** : CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG CDM SÓC TRĂNG
2. **Tên khách hàng** :
 CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ KIỀU NGHI -
 “DỰ ÁN TẬN THU ĐẤT DÔI DƯ SAU CẢI TẠO AO HỒ (CỬA CÁC HỒ:
 ĐÀO MINH TRUYỀN, TRẦN VĂN RỐT VÀ LÊ TRÍ DŨNG) ĐỂ VẬN
 CHUYỂN ĐI SAN LẤP MẶT BẰNG”
 Đ/c: Xã Long Hữu, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh
3. **Phân loại mẫu** : Nước mặt
4. **Thông tin mẫu** : NM – Nước mặt kênh Đồng Đơn vực thực hiện dự án
 Tọa độ: X(m)= 1075422; Y(m)=613251
5. **Ngày nhận mẫu** : 06/11/2024
6. **Thời gian thử nghiệm**: 07/11/2024 – 14/11/2024
7. **Ngày trả kết quả** : 15/11/2024

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08:2023/BTNMT				Phương pháp phân tích	
				Bảng 1	Bảng 2				
					Mức A	Mức B	Mức C		Mức D
1	pH	-	7,16	-	6,5-8,5	6,0-8,5	6,0-8,5	< 6,0 hoặc > 8,5	TCVN 6492:2011
2	DO	mg/L	1,12	-	≥ 6	≥ 5	≥ 4	≥ 2	
3	BOD ₅ (20°C)	mg/L	14	-	4	6	10	> 10	SMEWW 5210B:2023
4	COD	mg/L	32	-	10	15	20	> 20	SMEWW 5520C:2023
5	TSS	mg/L	38	-	25	100	> 100 và không có rác nổi	> 100 và có rác nổi	TCVN 6625:2000
6	N – NH ₄ ⁺	mg/L	0,17	0,3	-	-	-	-	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2023
7	Tổng Nito	mg/L	0,89	-	0,6	1,5	2,0	> 2,0	SMEWW 4500-N.C:2023 & SMEWW 4500-NO ₃ E:2023
8	Tổng Photpho	mg/L	0,12	-	0,1	0,3	0,5	> 0,5	SMEWW 4500-P.B&E:2023
9	Tổng Coliforms	MPN/100mL	7,0 x 10 ³	-	1000	5000	7500	> 7500	SMEWW 9221B:2023



CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

PHƯƠNG NAM



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM

Hot line : 0919797284 - 0919986829

E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com

Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

KT. Trưởng phòng phân tích

Phạm Lê Hoàng Duy

Giám đốc



Nguyễn Thị Ngọc Báu



Ghi chú:

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)
- Mẫu thử nghiệm do Khách hàng gửi tới, chứa trong can nhựa 5 lít và không niêm phong
- QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt

Số: 07 /GCN-BTNMT

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2024

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG**

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Văn bản số 01/PN-2023 ngày 02 tháng 10 năm 2023 về việc đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và các Hồ sơ đề nghị chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Công ty TNHH Khoa học Công nghệ và Phân tích Môi trường Phương Nam;

Căn cứ kết quả thẩm định về việc cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Công ty TNHH Khoa học Công nghệ và Phân tích Môi trường Phương Nam;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty TNHH Khoa học Công nghệ và Phân tích Môi trường Phương Nam

Địa chỉ phòng thí nghiệm: 1358/21/5G Quang Trung, phường 14, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 0919797284

Email: moitruongphuongnam@gmail.com

Đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo phạm vi chứng nhận tại Phụ lục kèm theo.

2. Mã số chứng nhận: **VIMCERTS 039**

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực ba (03) năm kể từ ngày ký đến hết ngày 14 tháng 02 năm 2027 và thay thế cho Quyết định số 308/QĐ-BTNMT ngày 22/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

4. Công ty TNHH Khoa học Công nghệ và Phân tích Môi trường Phương Nam phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, các quy định pháp luật hiện hành và quan trắc theo đúng phạm vi được chứng nhận./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Khoa học Công nghệ và Phân tích Môi trường Phương Nam;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Sở TN&MT Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu: VT, VPMC, KSONMT, QTMT (10).



Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực: 004235
Quyển số: SGT/BS

Ngày: 07-03-2024

Phó Chủ tịch UBND Phường 12, Q.Gò Vấp



Phụ lục

**PHẠM VI ĐƯỢC CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN
HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG**

Công ty TNHH Khoa học Công nghệ và Phân tích Môi trường Phương Nam
(Kèm theo Giấy chứng nhận số /GCN-BTNMT ngày tháng năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. Nước

1.1. Nước mặt

1.1.1. Quan trắc hiện trường

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Phạm vi đo
1.	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	4 ÷ 50°C
2.	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
3.	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
4.	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2023	0 ÷ 50 mS/cm
5.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	HD66-ĐO (TDS)	0 ÷ 100 g/L
6.	Độ đục	TCVN 6184:1996	0 ÷ 1000 NTU
7.	Thế oxy hóa khử (ORP)	SMEWW 2580B:2023	-2000 ÷ 2000 mV
8.	Độ muối	SMEWW 2520:2023	0 ÷ 70 ‰

HD66-ĐO: Hướng dẫn nội bộ quy trình quan trắc tại hiện trường

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu nước mặt	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-6:2018, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-4:2018
2.	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011
3.	Mẫu thực vật nổi	SMEWW 10200B:2023
4.	Mẫu động vật nổi	SMEWW 10200B:2023
5.	Mẫu động vật đáy	SMEWW 10500B:2023

1.1.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1.	Độ màu	SMEWW 2120C:2023	3,0 Pt-Co
2.	Độ kiềm	SMEWW 2320B:2023	3,0 mg/L

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
3.	Độ cứng	SMEWW 2340C:2023	3,0 mg/L
4.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	1,0 mg/L
5.	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2023	3,0 mg/L
6.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	SMEWW 5210B:2023	1,0 mg/L
		TCVN 6001-2:2008	0,1 mg/L
7.	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2023	0,01 mg/L
8.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	TCVN 6180:1996	0,02 mg/L
		SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	0,02 mg/L
9.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2023	0,005 mg/L
10.	Photphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	SMEWW 4500-P.E:2023	0,02 mg/L
11.	Clorua (Cl ⁻)	SMEWW 4500-Cl ⁻ .B:2023	3,0 mg/L
12.	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023	0,06 mg/L
13.	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ .E:2023	3,0 mg/L
14.	Sunphua (S ²⁻)	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023	0,03 mg/L
15.	Tổng Photpho	SMEWW 4500-P.B&E:2023	0,02 mg/L
16.	Tổng Nitơ	SMEWW 4500-N.C:2023 & SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	0,2 mg/L
17.	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,04 mg/L
		SMEWW 3111B:2023	0,08 mg/L
18.	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2023	0,03 mg/L
19.	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2023	0,03 mg/L
20.	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2023	0,03 mg/L
21.	Niken (Ni)	SMEWW 3113B:2023	0,003 mg/L
22.	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2023	0,0015 mg/L
23.	Cadmi (Cd)	SMEWW 3113B:2023	0,00015 mg/L

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
24.	Asen (As)	SMEWW 3113B:2023	0,001 mg/L
25.	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2023	0,00015 mg/L
26.	Canxi (Ca)	SMEWW 3111B:2023	0,03 mg/L
27.	Magie (Mg)	SMEWW 3111B:2023	0,015 mg/L
28.	Tổng Crom (Cr)	SMEWW 3113B:2023	0,0015 mg/L
29.	Crom (VI)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,003 mg/L
30.	Chất hoạt động bề mặt anion	SMEWW 5540B&C:2023	0,02 mg/L
31.	Tổng, dầu mỡ	SMEWW 5520B:2023	1,0 mg/L
32.	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270E	
	<i>α-BHC</i>		0,005 µg/L
	<i>β-BHC</i>		0,005 µg/L
	<i>γ-BHC</i>		0,005 µg/L
	<i>δ-BHC</i>		0,005 µg/L
	<i>Heptachlor</i>		0,005 µg/L
	<i>Heptachlor epoxide</i>		0,005 µg/L
	<i>Endosulfan I</i>		0,005 µg/L
	<i>Endosulfan II</i>		0,005 µg/L
	<i>Aldrin</i>		0,005 µg/L
	<i>Dieldrin</i>		0,005 µg/L
	<i>Endrin</i>		0,005 µg/L
	<i>4,4' - DDT</i>		0,005 µg/L
	<i>4,4' - DDE</i>		0,005 µg/L
	<i>4,4' - DDD</i>		0,005 µg/L
	<i>Endrin adehyde</i>		0,005 µg/L
	<i>Methoxychlor</i>		0,005 µg/L
33.	Tổng Phenol	SMEWW 5530B&C:2023	0,001 mg/L
34.	Hóa chất bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270E	
	<i>Demeton O</i>		0,03 µg/L
	<i>Demeton S</i>		0,03 µg/L

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
	<i>Demeton O&S</i>		0,03 µg/L
	<i>Diazinon</i>		0,03 µg/L
	<i>Disulfoton</i>		0,03 µg/L
	<i>Parathion-methyl</i>		0,03 µg/L
	<i>Malathion</i>		0,03 µg/L
	<i>Ethion</i>		0,03 µg/L
35.	Benzen	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	0,002 mg/L
36.	Chloroform	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	0,002 mg/L
37.	Coliform	SMEWW 9221B:2023	1,8 MPN/100ml
38.	E. Coli	SMEWW 9221B:2023	1,8 MPN/100ml
39.	Coliform chịu nhiệt	SMEWW 9221B:2023	1,8 MPN/100ml
40.	Tổng hoạt độ phóng xạ α	TCVN 6053:2021	0,01 Bq/L
41.	Tổng hoạt độ phóng xạ β	TCVN 6219:2021	0,03 Bq/L

1.2. Nước thải

1.2.1. Quan trắc hiện trường

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Phạm vi đo
1.	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	4 ÷ 50°C
2.	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
3.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	HD66-ĐO (TDS)	0 ÷ 1999 mg/L
4.	Vận tốc	HD 279 – ĐO LLNT	0,1 ÷ 5m/s (dòng kín) 0,1 ÷ 6,1m/s (dòng hở)
5.	Lưu lượng	HD 279 – ĐO LLNT	0,0 ÷ 6.000 m ³ /h (dòng kín) 0,1 ÷ 20.000 m ³ /h (dòng hở)
6.	Cl ₂ dư	HD421 – ĐO	0 ÷ 5,0 mg/L

HD66-ĐO, HD 279 – ĐO LLNT, HD421-ĐO: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo tại hiện trường

- Lấy mẫu và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu nước thải	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
2.	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011

1.2.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1.	Độ màu	SMEWW 2120C:2023	3,0 Pt-Co
2.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	2,0 mg/L
3.	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2023	3,0 mg/L
4.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	SMEWW 5210B:2023	1,0 mg/L
5.	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2023	0,01 mg/L
		TCVN 5988:1995	0,5 mg/L
6.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	0,02 mg/L
7.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2023	0,005 mg/L
8.	Photphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	SMEWW 4500-P.E:2023	0,02 mg/L
9.	Clorua (Cl ⁻)	SMEWW 4500-Cl ⁻ .B:2023	3 mg/L
10.	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023	0,06 mg/L
11.	Clo dư (Cl ₂)	TCVN 6125-3:2011	0,15 mg/L
		TCVN 6225-2:2021	0,03 mg/L
12.	Tổng Photpho	SMEWW 4500-P.B&E:2023	0,02 mg/L
13.	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	1,0 mg/L
14.	Sunphua (tính theo S ²⁻)	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023	0,03 mg/L
15.	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2023	0,03 mg/L
16.	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,04 mg/L
		SMEWW 3111B:2023	0,08 mg/L
17.	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2023	0,03 mg/L
18.	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2023	0,03 mg/L
19.	Niken (Ni)	SMEWW 3113B:2023	0,003 mg/L
20.	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2023	0,0015 mg/L
21.	Cadmi (Cd)	SMEWW 3113B:2023	0,00015 mg/L
22.	Asen (As)	SMEWW 3113B:2023	0,001 mg/L
23.	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2023	0,00015 mg/L
24.	Tổng Crom (Cr)	SMEWW 3113B:2023	0,0015 mg/L
25.	Crom (III)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,003 mg/L
26.	Crom (VI)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,003 mg/L
27.	Chất hoạt động bề mặt	SMEWW 5540B&C:2023	0,02 mg/L
28.	Tổng Phenol	SMEWW 5530B&C:2023	0,001 mg/L

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
29.	Xyanua (CN ⁻)	SMEWW 4500-CN.C&E:2023	0,001 mg/L
30.	Dầu mỡ động, thực vật	SMEWW 5520B&F:2023	1,0 mg/L
31.	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	1,0 mg/L
32.	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270E	
	<i>α-BHC</i>		0,005 µg/L
	<i>β-BHC</i>		0,005 µg/L
	<i>γ-BHC</i>		0,005 µg/L
	<i>δ-BHC</i>		0,005 µg/L
	<i>Heptachlor</i>		0,005 µg/L
	<i>Heptachlor epoxide</i>		0,005 µg/L
	<i>Endosulfan I</i>		0,005 µg/L
	<i>Endosulfan II</i>		0,005 µg/L
	<i>Aldrin</i>		0,005 µg/L
	<i>Dieldrin</i>		0,005 µg/L
	<i>Endrin</i>		0,005 µg/L
	<i>4,4' - DDT</i>		0,005 µg/L
	<i>4,4' - DDE</i>		0,005 µg/L
	<i>4,4' - DDD</i>		0,005 µg/L
	<i>Endrin adehyde</i>		0,005 µg/L
	<i>Methoxychlor</i>		0,005 µg/L
33.	Hóa chất bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270E	
	<i>Demeton O</i>		0,03 µg/L
	<i>Demeton S</i>		0,03 µg/L
	<i>Demeton O&S</i>		0,03 µg/L
	<i>Diazinon</i>		0,03 µg/L
	<i>Disulfoton</i>		0,03 µg/L
	<i>Parathion-methyl</i>		0,03 µg/L
	<i>Malathion</i>		0,03 µg/L
	<i>Ethion</i>		0,03 µg/L

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
34.	Coliform	SMEWW 9221B:2023	1,8 MPN/ 100ml
35.	Shigella	SMEWW 9276:2023	3 Vi khuẩn/ 100mL
36.	Salmonella	TCVN 9717:2013	3 Vi khuẩn/ 100mL
37.	Vibrio cholerae	SMEWW 9278:2023	3 Vi khuẩn/ 100mL
38.	Tổng hoạt độ phóng xạ α	TCVN 6053:2021	0,01 Bq/L
39.	Tổng hoạt độ phóng xạ β	TCVN 6219:2021	0,03 Bq/L

1.3. Nước dưới đất

1.3.1. Quan trắc hiện trường

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Phạm vi đo
1.	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	4 ÷ 50°C
2.	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
3.	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
4.	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2023	0 ÷ 50 mS/cm
5.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	HD66-ĐO (TDS)	0 ÷ 1999 mg/L
6.	Độ đục	TCVN 6184:1996	0 ÷ 1000 NTU
7.	ORP	SMEWW 2580B:2023	-2000 ÷ 2000 mV
8.	Độ muối	SMEWW 2520:2023	0 ÷ 70 ‰

HD66-ĐO: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo tại hiện trường

- Lấy mẫu và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu nước dưới đất	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-11:2011, TCVN 6663-3:2016
2.	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011

1.3.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1.	Độ màu	SMEWW 2120C:2023	3,0 Pt-Co
2.	Độ kiềm	SMEWW 2320B:2023	3,0 mg/L
3.	Độ cứng	SMEWW 2340C:2023	3,0 mg/L
4.	HCO ₃ ⁻	SMEWW 2320B:2023	3,0 mg/L
5.	CO ₃ ²⁻	SMEWW 2320B:2023	3,0 mg/L

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
6.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	2,0 mg/L
7.	Chỉ số Pecmanganat	TCVN 6186:1996	0,25 mg/L
8.	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2023	3,0 mg/L
9.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	SMEWW 5210B:2023	1,0 mg/L
		TCVN 6001-2:2008	0,1 mg/L
10.	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2023	0,01 mg/L
11.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	TCVN 6180:1996	0,02 mg/L
		SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	0,02 mg/L
12.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2023	0,005 mg/L
13.	Photphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	SMEWW 4500-P.E:2023	0,02 mg/L
14.	Clorua (Cl ⁻)	SMEWW 4500-Cl-.B:2023	3,0 mg/L
15.	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500-F-.B&D:2023	0,06 mg/L
16.	Sunphua (tính theo S ²⁻)	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023	0,03 mg/L
17.	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ .E:2023	3,0 mg/L
18.	Tổng Photpho	SMEWW 4500-P.B&E:2023	0,02 mg/L
19.	Tổng Nito	TCVN 6638:2000	1,0 mg/L
20.	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,04 mg/L
		SMEWW 3111B:2023	0,08 mg/L
21.	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2023	0,03 mg/L
22.	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2023	0,03 mg/L
23.	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2023	0,03 mg/L
24.	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2023	0,0015 mg/L
25.	Cadmi (Cd)	SMEWW 3113B:2023	0,00015 mg/L
26.	Asen (As)	SMEWW 3113B:2023	0,0015 mg/L
27.	Selen (Se)	SMEWW 3114B:2023	0,0003 mg/L
28.	Coban (Co)	SMEWW 3111B:2023	0,08 mg/L
29.	Niken (Ni)	SMEWW 3113B:2023	0,003 mg/L
30.	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2023	0,00015 mg/L
31.	Crom tổng số (Cr)	SMEWW 3113B:2023	0,0015 mg/L
32.	Crom (VI)	SMEWW 3500.Cr.B:2023	0,003 mg/L
33.	Tổng các chất hoạt động bề mặt	SMEWW 5540 B&C:2023	0,025 mg/L
34.	Tổng, dầu mỡ	SMEWW 5520B:2023	0,30 mg/L

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
35.	Tổng Phenol	SMEWW 5530B&C:2023	0,001 mg/L
36.	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270E	
	<i>α-BHC</i>		0,005 µg/L
	<i>β-BHC</i>		0,005 µg/L
	<i>γ-BHC</i>		0,005 µg/L
	<i>δ-BHC</i>		0,005 µg/L
	<i>Heptachlor</i>		0,005 µg/L
	<i>Heptachlor epoxide</i>		0,005 µg/L
	<i>Endosulfan I</i>		0,005 µg/L
	<i>Endosulfan II</i>		0,005 µg/L
	<i>Aldrin</i>		0,005 µg/L
	<i>Dieldrin</i>		0,005 µg/L
	<i>4,4' - DDT</i>		0,005 µg/L
	<i>4,4' - DDE</i>		0,005 µg/L
	<i>4,4' - DDD</i>		0,005 µg/L
	<i>Endrin adehyde</i>		0,005 µg/L
	<i>Endrin</i>		0,005 µg/L
	<i>Methoxychlor</i>		0,005 µg/L
37.	Hóa chất bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270E	
	<i>Demeton O</i>		0,03 µg/L
	<i>Demeton S</i>		0,03 µg/L
	<i>Demeton O&S</i>		0,03 µg/L
	<i>Diazinon</i>		0,03 µg/L
	<i>Disulfoton</i>		0,03 µg/L
	<i>Parathion-methyl</i>		0,03 µg/L
	<i>Malathion</i>		0,03 µg/L
	<i>Ethion</i>		0,03 µg/L
38.	Coliform	SMEWW 9221B:2023	1,8 MPN/100ml
		ISO 9308-1:2014	1 CFU/100ml
39.	E. Coli	SMEWW 9221B:2023	1,8 MPN/100ml



TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
		ISO 9308-1:2014	1 CFU/100ml
40.	Tổng hoạt độ phóng xạ α	TCVN 8879:2011	0,01 Bq/L
41.	Tổng hoạt độ phóng xạ β	TCVN 8879:2011	0,03 Bq/L

1.4. Nước biển

1.4.1. Quan trắc hiện trường

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Phạm vi đo
1.	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	4 ÷ 50°C
2.	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
3.	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
4.	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2023	0 ÷ 100 mS/cm
5.	Độ đục	TCVN 6184:1996	0 ÷ 1000 NTU
6.	Độ muối	SMEWW 2520:2023	0 ÷ 70 ‰
7.	Tổng chất rắn (TDS)	HD 66 – ĐO (TDS)	0 ÷ 100g/L

HD66-ĐO: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo tại hiện trường

- Lấy mẫu và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu nước biển	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5998:1995, TCVN 6663-3:2016
2.	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011
3.	Mẫu thực vật nổi (ven bờ)	SMEWW 10200B:2023
4.	Mẫu động vật nổi (ven bờ)	SMEWW 10200B:2023
5.	Mẫu động vật đáy (ven bờ)	SMEWW 10500B:2023

1.4.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	2,0 mg/L
2.	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2023	0,01 mg/L
3.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	0,02 mg/L
4.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2023	0,005 mg/L

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
5.	Photphat (PO_4^{3-} tính theo P)	SMEWW 4500-P.E:2023	0,02 mg/L
6.	Florua (F^-)	SMEWW 4500-F.B&D:2023	0,06 mg/L
7.	Tổng Photpho	SMEWW 4500-P.B&E:2023	0,02 mg/L
8.	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	1,0 mg/L
9.	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,04 mg/L
10.	Tổng dầu mỡ	SMEWW 5520B:2023	0,3 mg/L
11.	Crom (VI)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,003 mg/L
12.	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270E	
	<i>α-BHC</i>		0,005 μ g/L
	<i>β-BHC</i>		0,005 μ g/L
	<i>γ-BHC</i>		0,005 μ g/L
	<i>δ-BHC</i>		0,005 μ g/L
	<i>Heptachlor</i>		0,005 μ g/L
	<i>Heptachlor epoxide</i>		0,005 μ g/L
	<i>Endosulfan I</i>		0,005 μ g/L
	<i>Endosulfan II</i>		0,005 μ g/L
	<i>Aldrin</i>		0,005 μ g/L
	<i>Dieldrin</i>		0,005 μ g/L
	<i>Endrin</i>		0,005 μ g/L
	<i>4,4' - DDT</i>		0,005 μ g/L
	<i>4,4' - DDE</i>		0,005 μ g/L
	<i>4,4' - DDD</i>		0,005 μ g/L
	<i>Endrin adehyde</i>		0,005 μ g/L
	<i>Methoxychlor</i>		0,005 μ g/L
13.	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	0,3 mg/L
14.	Asen (As)	SMEWW 3114B:2023	0,0006 mg/L
15.	Chì (Pb) (Đối với nước biển vùng ven bờ và gần bờ)	SMEWW 3113B:2023	0,003 mg/L

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
16.	Đồng (Cu) (Đối với nước biển vùng ven bờ và gần bờ)	SMEWW 3111C:2023	0,004 mg/L
17.	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111C:2023	0,002 mg/L
18.	Thủy ngân (Hg) (Đối với nước biển vùng ven bờ và gần bờ)	SMEWW 3112B:2023	0,00015 mg/L
19.	Cadmi (Cd)	SMEWW 3113B:2023	0,00015 mg/L
20.	Mangan (Mn)	SMEWW 3113B:2023	0,0006 mg/L
21.	Tổng Crôm (Cr)	SMEWW 3113B:2023	0,0015 mg/L
22.	Tổng phenol	SMEWW 5530B&C:2023	0,001 mg/L
23.	Xianua (CN ⁻)	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2023	0,001 mg/L
24.	Hóa chất bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270E	
	<i>Demeton O</i>		0,03 µg/L
	<i>Demeton S</i>		0,03 µg/L
	<i>Demeton O&S</i>		0,03 µg/L
	<i>Diazinon</i>		0,03 µg/L
	<i>Disulfoton</i>		0,03 µg/L
	<i>Parathion-methyl</i>		0,03 µg/L
	<i>Malathion</i>		0,03 µg/L
	<i>Ethion</i>		0,03 µg/L
25.	Coliform	SMEWW 9221B:2023	1,8 MPN/100ml

1.5. Nước mưa

1.5.1. Quan trắc hiện trường

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Phạm vi đo
1.	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	4 ÷ 50°C
2.	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
3.	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2023	0 ÷ 50 mS/cm

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Phạm vi đo
4.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	HD66-ĐO (TDS)	0 ÷ 1999 mg/L

HD66-ĐO: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo tại hiện trường

- Lấy mẫu và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu nước mưa	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-11:2011, TCVN 6663-3:2016

1.5.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1.	Clorua (Cl ⁻)	US EPA Method 300.0	0,15 mg/L
2.	Florua (F ⁻)	US EPA Method 300.0	0,15 mg/L
3.	Nitrite (NO ₂ ⁻)	US EPA Method 300.0	0,15 mg/L
4.	Nitrate (NO ₃ ⁻)	US EPA Method 300.0	0,15 mg/L
5.	Phốtphat (PO ₄ ³⁻)	US EPA Method 300.0	0,15 mg/L
6.	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	US EPA Method 300.0	0,15 mg/L
7.	Amoni (NH ₄ ⁺)	TCVN 6660:2000	0,015 mg/L
8.	Natri (Na ⁺)	TCVN 6660:2000	0,06 mg/L
9.	Kali (K ⁺)	TCVN 6660:2000	0,06 mg/L
10.	Canxi (Ca ²⁺)	TCVN 6660:2000	0,06 mg/L
11.	Magie (Mg ²⁺)	TCVN 6660:2000	0,06 mg/L

2. Khí

2.1. Không khí xung quanh

2.1.1. Quan trắc hiện trường:

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1.	Nhiệt độ	QCVN 46:2012/BTNMT	0 ÷ 50°C
2.	Độ ẩm	QCVN 46:2012/BTNMT	10 ÷ 95% RH
3.	Tốc độ gió	QCVN 46:2012/BTNMT	0,4 ÷ 40 m/s
4.	Hướng gió	QCVN 46:2012/BTNMT	0 ÷ 360°

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
5.	Áp suất khí quyển	QCVN 46:2012/BTNMT	850 ÷ 1.050 hPa
6.	Tiếng ồn	TCVN 7878-2:2018	30 ÷ 140 dBA
7.	Độ rung	TCVN 6963:2001	30 ÷ 120 dB

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp lấy mẫu
1.	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995
2.	Bụi PM ₁₀	AS/NZS 3580.9.6:2015
		40 CFR part 50 Method Appendix J
3.	Bụi PM _{2,5}	40 CFR Part 50 Method Appendix L
4.	Chỉ bụi	TCVN 5067:1995
5.	SO ₂	TCVN 5971:1995
6.	NO ₂	TCVN 6137:2009
7.	NH ₃	TCVN 5293:1995
8.	H ₂ S	MASA Method 701
9.	CO	HD 85 – PT CO
10.	Cl ₂	MASA Method 202
11.	Phenol	Niosh Method 2546
12.	Formaldehyt	Niosh Method 3500
13.	C _x H _y	Niosh Method 1500
	<i>n-pentane</i>	
	<i>n-hexane</i>	
	<i>Cylohexan</i>	
	<i>Metylcyclohexane</i>	
	<i>n-heptan</i>	
	<i>n-octan</i>	
	<i>n-decane</i>	
	<i>Undecane</i>	
14.	VOC _s	Niosh Method 1501
	<i>Benzene</i>	
	<i>Toluene</i>	
	<i>EthylBenzene</i>	
	<i>Styrene</i>	

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp lấy mẫu
	<i>Xylene</i>	
15.	Cloroform	Niosh Method 1003
16.	Chlorobenzene	Niosh Method 1003
17.	Methyl Mecarptan	Niosh Method 2542
18.	Cadmi (Cd)	TCVN 5067:1995
19.	Niken (Ni)	TCVN 5067:1995
20.	Asen (As)	Niosh Method 7900
21.	Mangan (Mn)	TCVN 5067:1995
22.	Thủy ngân (Hg)	Niosh Method 6009
23.	HCl	Niosh Method 7907
24.	HNO ₃	Niosh Method 7907
25.	HBr	Niosh Method 7907
26.	H ₂ SO ₄	Niosh Method 7908
27.	H ₃ PO ₄	Niosh Method 7908
28.	HF	Niosh Method 7906

HD 85 – PT CO: Quy trình nội bộ hướng dẫn lấy và bảo quản mẫu

2.1.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995	30 µg/Nm ³
2	Bụi PM ₁₀	AS/NZS 3580.9.6:2015	10 µg/Nm ³
		40 CFR part 50 Method Appendix J	14 µg/Nm ³
3	Bụi PM _{2.5}	40 CFR Part 50 Method Appendix L	5 µg/Nm ³
4	Chì bụi (Pb)	TCVN 6152:1996	0,05 µg/Nm ³
5	SO ₂	TCVN 5971:1995	15 µg/Nm ³
6	NO ₂	TCVN 6137:2009	15 µg/Nm ³
7	NH ₃	TCVN 5293:1995	15 µg/Nm ³
8	H ₂ S	MASA Method 701	3 µg/Nm ³
9	CO	HD 85 – PT CO	2500 µg/Nm ³
10	Cl ₂	MASA Method 202	10 µg/Nm ³
11	Phenol	Niosh Method 2546	3,0 µg/Nm ³

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
12	Formaldehyt	Niosh Method 3500	7 $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$
13	C_xH_y	Niosh Method 1500	
	<i>n-pentane</i>		30 $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$
	<i>n-hexane</i>		30 $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$
	<i>Cylohexan</i>		30 $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$
	<i>Metylcyclohexane</i>		30 $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$
	<i>n-heptan</i>		30 $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$
	<i>n-octan</i>		30 $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$
	<i>n-decane</i>		30 $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$
	<i>Undecane</i>		30 $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$
14	VOC_s	Niosh Method 1501	
	<i>Benzene</i>		3 $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$
	<i>Toluene</i>		3 $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$
	<i>EthylBenzene</i>		5 $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$
	<i>Styrene</i>		3 $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$
	<i>Xylene</i>		15 $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$
15	Cloroform	Niosh Method 1003	4 $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$
16	Chlorobenzene	Niosh Method 1003	4 $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$
17	Cadmi (Cd)	US EPA Method IO 3.2	0,002 $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$
18	Niken (Ni)	US EPA Method IO 3.2	0,08 $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$
19	Asen (As)	Niosh Method 7900	0,005 $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$
20	Mangan (Mn)	US EPA Method IO 3.2	0,02 $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$
21	Thủy ngân (Hg)	Niosh Method 6009	0,05 $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$
22	HCl	Niosh Method 7907	10 $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$
23	HNO_3	Niosh Method 7907	10 $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$
24	HBr	Niosh Method 7907	10 $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$
25	H_2SO_4	Niosh Method 7908	3 $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
26	H ₃ PO ₄	Niosh Method 7908	6 µg/Nm ³
27	HF	Niosh Method 7906	1 µg/Nm ³

HD 85 – PT CO: Quy trình nội bộ hướng dẫn phân tích khí CO trong không khí

2.2. Khí thải

2.2.1. Quan trắc hiện trường:

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Phạm vi đo
1	Xác định vị trí lấy mẫu (D ≥ 0,3m)	US EPA Method 1	-
	Xác định vị trí lấy mẫu (D < 0,3m)	US EPA Method 1A	-
2	Vận tốc	US EPA Method 2	0 ÷ 48,9 m/s
3	Lưu lượng	US EPA Method 2	0 ÷ 1.063.046 Nm ³ /h
4	Khối lượng mol phân tử khô	US EPA Method 3	-
5	Hàm ẩm	US EPA Method 4	0 ÷ 100 %
6	Nhiệt độ	HD 92 – ĐO	0 ÷ 1.300 °C
7	Áp suất	HD 92 – ĐO	990 ÷ 1037 mbar
8	CO ₂	HD – NB 05	0 ÷ 25% V
9	O ₂	HD – NB 05	0 ÷ 21% V
10	NO _x (tính theo NO ₂)	HD – NB 05	
	NO		0 ÷ 4920 mg/Nm ³
	NO ₂		0 ÷ 2068 mg/Nm ³
11	SO ₂	HD – NB 05	0 ÷ 13100 mg/Nm ³
12	CO	HD – NB 05	0 ÷ 11400 mg/Nm ³

HD 92 – ĐO, HD – NB 05: Quy trình nội bộ hướng dẫn quan trắc các thông số tại hiện trường.

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp lấy mẫu
1.	Bụi tổng	US EPA Method 5
2.	SO ₂	US EPA Method 6
3.	H ₂ SO ₄	US EPA Method 8
4.	NO _x (tính theo NO ₂)	US EPA Method 7
5.	Asen (As)	US EPA Method 29

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp lấy mẫu
6.	Cadmi (Cd)	US EPA Method 29
7.	Chì (Pb)	US EPA Method 29
8.	Đồng (Cu)	US EPA Method 29
9.	Kẽm (Zn)	US EPA Method 29
10.	Crom (Cr)	US EPA Method 29
11.	Mangan (Mn)	US EPA Method 29
12.	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 29
13.	Niken (Ni)	US EPA Method 29
14.	Bạc (Ag)	US EPA Method 29
15.	Selen (Se)	US EPA Method 29
16.	Coban (Co)	US EPA Method 29
17.	HF	US EPA Method 26
18.	HCl	US EPA Method 26
19.	HBr	US EPA Method 26
20.	Cl ₂	US EPA Method 26
21.	Br ₂	US EPA Method 26
22.	C _x H _y	PD CEN/TS 13649:2014
	<i>n-hexane</i>	
	<i>Cylohexan</i>	
	<i>Metylcyclohexane</i>	
	<i>n-heptan</i>	
	<i>n-octan</i>	
	<i>n-decane</i>	
	<i>Undecane</i>	
23.	VOCs	PD CEN/TS 13649:2014
	<i>Benzene</i>	
	<i>Chlorobenzene</i>	
	<i>Chloroform</i>	
	<i>Ethylbenzene</i>	
	<i>Naphthalene</i>	
	<i>Styrene</i>	

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp lấy mẫu
	<i>Toluene</i>	
	<i>Vinylchlororide</i>	
	<i>o-, m- Xylene</i>	
	<i>p-Xylene</i>	
	<i>Cyclohexanol</i>	
	<i>2-,3- vinyltoluene</i>	
	<i>4-vinyltoluene</i>	
	<i>Benzyl clorua</i>	
	<i>o-diclobenzen</i>	
	<i>Methyl mercaptan</i>	
24.	Tổng Florua (F ⁻)	US EPA Method 13A
25.	NH ₃	JIS K 0099:2020
26.	H ₂ S	JIS K 0108:2010
27.	Phenol	US EPA Method 0010
28.	Dioxin/ Furan	US EPA Method 23
	<i>2,3,7,8-TCDD</i>	
	<i>2,3,7,8-TCDF</i>	
	<i>1,2,3,7,8-PeCDD</i>	
	<i>1,2,3,7,8-PeCDF</i>	
	<i>1,2,3,4,7,8- PeCDF</i>	
	<i>1,2,3,4,7,8-HxCDD</i>	
	<i>1,2,3,6,7,8-HxCDD</i>	
	<i>1,2,3,7,8,9-HxCDD</i>	
	<i>1,2,3,4,7,8-HxCDF</i>	
	<i>1,2,3,6,7,8-HxCDF</i>	
	<i>1,2,3,7,8,9-HxCDF</i>	
	<i>2,3,4,6,7,8-HxCDF</i>	
	<i>1,2,3,4,6,7,8-HpCDD</i>	
	<i>1,2,3,4,6,7,8-HpCDF</i>	
	<i>1,2,3,4,7,8,9-HpCDF</i>	
	<i>OCDD</i>	
	<i>OCDF</i>	



2.2.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	Bụi tổng	US EPA Method 5	6 mg/Nm ³
2	SO ₂	US EPA Method 6	4 mg/Nm ³
3	H ₂ SO ₄	US EPA Method 8	3 mg/Nm ³
4	NO _x (tính theo NO ₂)	US EPA Method 7	7 mg/Nm ³
5	Asen (As)	US EPA Method 29	0,001 mg/Nm ³
6	Cadmi (Cd)	US EPA Method 29	0,0003 mg/Nm ³
7	Chì (Pb)	US EPA Method 29	0,01 mg/Nm ³
8	Đồng (Cu)	US EPA Method 29	0,02 mg/Nm ³
9	Kẽm (Zn)	US EPA Method 29	0,02 mg/Nm ³
10	Crom (Cr)	US EPA Method 29	0,02 mg/Nm ³
11	Mangan (Mn)	US EPA Method 29	0,02 mg/Nm ³
12	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 29	0,001 mg/Nm ³
13	Niken (Ni)	US EPA Method 29	0,05 mg/Nm ³
14	Bạc (Ag)	US EPA Method 29	0,02 mg/Nm ³
15	Selen (Se)	US EPA Method 29	0,001 mg/Nm ³
16	Coban (Co)	US EPA Method 29	0,04 mg/Nm ³
17	HF	US EPA Method 26	0,15 mg/Nm ³
18	HCl	US EPA Method 26	0,15 mg/Nm ³
19	HBr	US EPA Method 26	0,15 mg/Nm ³
20	Cl ₂	US EPA Method 26	0,15 mg/Nm ³
21	Br ₂	US EPA Method 26	0,15 mg/Nm ³
22	C _x H _y	PD CEN/TS 13649:2014	
	<i>n</i> -hexane		1,5 mg/Nm ³
	<i>Cylohexan</i>		1,5 mg/Nm ³
	<i>Metylcyclohexane</i>		1,5 mg/Nm ³
	<i>n</i> -heptan		1,5 mg/Nm ³

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
	<i>n-octan</i>		1,5 mg/Nm ³
	<i>n-decane</i>		1,5 mg/Nm ³
	<i>Undecane</i>		1,5 mg/Nm ³
23	VOCs	PD CEN/TS 13649:2014	
	<i>Benzene</i>		0,05 mg/Nm ³
	<i>Toluene</i>		0,05 mg/Nm ³
	<i>Chlorobenzene</i>		0,05 mg/Nm ³
	<i>Etylbenzene</i>		0,05 mg/Nm ³
	<i>o-, m- Xylene</i>		0,1 mg/Nm ³
	<i>p-Xylene</i>		0,05 mg/Nm ³
	<i>Styrene</i>		0,1 mg/Nm ³
	<i>Cyclohexanol</i>		0,05 mg/Nm ³
	<i>2-,3- vinyltoluene</i>		0,1 mg/Nm ³
	<i>4-vinyltoluene</i>		0,05 mg/Nm ³
	<i>o-diclobenzen</i>		0,1 mg/Nm ³
	<i>Benzyl clorua</i>		0,05 mg/Nm ³
24	NH ₃	JIS K 0099:2020	0,5 mg/Nm ³
25	H ₂ S	JIS K 0108:2010	0,5 mg/Nm ³

3. Đất

3.1. Quan trắc hiện trường:

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp lấy mẫu
1.	Mẫu đất	TCVN 5297:1995, TCVN 7358-2:2005, TCVN 4046:1985

3.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
1.	pH	TCVN 5979:2021	2 ÷ 12

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
2.	Tổng photpho (P)	TCVN 6499:1999	25 mg/kg
3.	Cacbon hữu cơ	TCVN 8941:2011	0,2%
4.	Tổng Nitơ (N)	TCVN 6498:1999	0,1 mg/g
5.	Độ ẩm	TCVN 4048:2011	0,10 %
6.	Độ dẫn điện	TCVN 6650:2000	0 ÷ 1000 mS/cm
7.	Asen (As)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7010	0,3 mg/kg
8.	Cadmi (Cd)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7010	0,15 mg/kg
9.	Chì (Pb)	US EPA Method 3051A+ US EPA Method 7000B	3 mg/kg
10.	Đồng (Cu)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	5 mg/kg
11.	Crom tổng (Cr)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	5 mg/kg
12.	Kẽm (Zn)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	5 mg/kg
13.	Niken (Ni)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	5 mg/kg
14.	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 7471B	0,05 mg/kg
15.	Hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	US EPA Method 3550C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270E	
	<i>α-BHC</i>		1 µg/kg
	<i>β-BHC</i>		1 µg/kg
	<i>γ-BHC</i>		1 µg/kg
	<i>δ-BHC</i>		1 µg/kg
	<i>Heptachlor</i>		1 µg/kg
	<i>Heptachlor epoxide</i>		1 µg/kg
	<i>Endosulfan I</i>		1 µg/kg
	<i>Endosulfan II</i>		1 µg/kg

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
	<i>Aldrin</i>		1 µg/kg
	<i>Dieldrin</i>		1 µg/kg
	4,4' – DDT		1 µg/kg
	4,4' – DDE		1 µg/kg
	4,4' – DDD		1 µg/kg
	<i>Endrin</i>		1 µg/kg
	<i>Endrin adehyde</i>		1 µg/kg
	<i>Methoxychlor</i>		1 µg/kg
16.	Hóa chất bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ	US EPA Method 3550C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270E	
	<i>Demeton O</i>		15 µg/kg
	<i>Demeton S</i>		15 µg/kg
	<i>Demeton O&S</i>		15 µg/kg
	<i>Diazinon</i>		15 µg/kg
	<i>Disulfoton</i>		15 µg/kg
	<i>Parathion-methyl</i>		15 µg/kg
	<i>Malathion</i>		15 µg/kg
	<i>Ethion</i>		15 µg/kg

4. Trầm tích

4.1. Quan trắc hiện trường:

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp lấy mẫu
1.	Mẫu trầm tích	TCVN 6663-13:2015; TCVN 6663-15:2004

4.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
1.	pH	TCVN 5979:2021	2 ÷ 12

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
2.	Asen (As)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7010	0,30 mg/kg
3.	Cadmi (Cd)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7010	0,15 mg/kg
4.	Chì (Pb)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	3,0 mg/kg
5.	Đồng (Cu)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	5,0 mg/kg
6.	Tổng Crom (Cr)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	5,0 mg/kg
7.	Kẽm (Zn)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	5,0 mg/kg
8.	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 7471B	0,05 mg/kg
9.	Niken (Ni)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	5,0 mg/kg
10.	PAHs	US EPA Method 3550C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270E	
	<i>Napthalene</i>		15 µg/kg
	<i>Acenaphthylene</i>		15 µg/kg
	<i>Acenaphthene</i>		15 µg/kg
	<i>Fluorene</i>		15 µg/kg
	<i>Phenanthrene</i>		15 µg/kg
	<i>Anthracene</i>		15 µg/kg
	<i>Fluoranthene</i>		15 µg/kg
	<i>Pyrene</i>		15 µg/kg
	<i>Benz[a]anthracene</i>		15 µg/kg
	<i>Chrysene</i>		15 µg/kg
	<i>Benzo(b)fluoranthene</i>		15 µg/kg
	<i>Benzo(k)fluoranthene</i>		15 µg/kg
	<i>Benzo(a)pyrene</i>		15 µg/kg
	<i>Indeno(1,2,3-c,d)pyrene</i>		15 µg/kg
	<i>Diben(a,h)anthracene</i>		15 µg/kg
	<i>Benzo(g,h,i)pyrene</i>		15 µg/kg

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
11.	Hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	US EPA Method 3550C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270E	
	<i>α-BHC</i>		1 µg/kg
	<i>β-BHC</i>		1 µg/kg
	<i>γ-BHC</i>		1 µg/kg
	<i>δ-BHC</i>		1 µg/kg
	<i>Heptachlor</i>		1 µg/kg
	<i>Heptachlor epoxide</i>		1 µg/kg
	<i>Endosulfan I</i>		1 µg/kg
	<i>Endosulfan II</i>		1 µg/kg
	<i>Aldrin</i>		1 µg/kg
	<i>Dieldrin</i>		1 µg/kg
	<i>4,4' – DDT</i>		1 µg/kg
	<i>4,4' – DDE</i>		1 µg/kg
	<i>4,4' – DDD</i>		1 µg/kg
	<i>Endrin</i>		1 µg/kg
	<i>Endrin adehyde</i>		1 µg/kg
	<i>Methoxychlor</i>		1 µg/kg
12.	Hóa chất bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ	US EPA Method 3550C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270E	
	<i>Demeton O</i>		15 µg/kg
	<i>Demeton S</i>		15 µg/kg
	<i>Demeton O&S</i>		15 µg/kg
	<i>Diazinon</i>		15 µg/kg
	<i>Disulfoton</i>		15 µg/kg
	<i>Parathion-methyl</i>		15 µg/kg
	<i>Malathion</i>		15 µg/kg
	<i>Ethion</i>		15 µg/kg

5. Bùn

5.1. Quan trắc hiện trường:

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp lấy mẫu
1.	Mẫu bùn	TCVN 6663-13:2015; TCVN 6663-15:2004

5.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
1.	pH	US EPA Method 9040C + US EPA Method 9045D	0 ÷ 14
2.	Asen (As)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7010	0,3 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 7010	0,003 mg/L
3.	Cadmi (Cd)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7010	0,15 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 7010	0,0015 mg/L
4.	Chì (Pb)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000	3,0 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 7000	0,15 mg/L
5.	Bạc (Ag)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7010	5,0 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 7010	0,03 mg/L
6.	Kẽm (Zn)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	5,0 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 7000B	0,06 mg/L
7.	Niken (Ni)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	6,0 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 7000B	0,05 mg/L
8.	Coban (Co)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	10 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 7000B	0,08 mg/L
9.	Bari (Ba)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7010	3 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 7010	0,03 mg/L
10.	Đồng (Cu)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	5,0 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 7000B	0,06 mg/L
11.	Molipden (Mo)	US EPA Method 1311 + US EPA Method 7010	0,002 mg/L
12.	Tổng dầu mỡ	US EPA Method 9071B	5,0 mg/kg
13.	Crom VI (Cr ⁶⁺)	US EPA Method 3060A + US EPA Method 7196A	3,0 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 7196A	0,1 mg/L

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
14.	Selen (Se)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7010	0,3 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 7010	0,003 mg/L
15.	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 7471B	0,06 mg/kg
		EPA Method 1311 + US EPA Method 7471B	0,0006 mg/L
16.	Benzen	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	0,05 mg/kg
17.	Toluen	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	0,05 mg/kg
18.	Clobenzen	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	0,05 mg/kg
19.	Xylene	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	0,05 mg/kg
20.	Etyl benzen	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	0,05 mg/kg
21.	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	US EPA Method 3550C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270E	
	<i>α-BHC</i>		10 µg/kg
	<i>β-BHC</i>		10 µg/kg
	<i>γ-BHC</i>		10 µg/kg
	<i>δ-BHC</i>		10 µg/kg
	<i>Heptachlor</i>		10 µg/kg
	<i>Heptachlor epoxide</i>		10 µg/kg
	<i>Endosulfan I</i>		10 µg/kg
	<i>Endosulfan II</i>		10 µg/kg
	<i>Aldrin</i>		10 µg/kg
	<i>Dieldrin</i>		10 µg/kg
	<i>4,4' - DDT</i>		10 µg/kg
	<i>4,4' - DDE</i>		10 µg/kg
	<i>4,4' - DDD</i>		10 µg/kg
	<i>Endrin</i>		10 µg/kg
	<i>Endrin adehyde</i>		10 µg/kg
	<i>Methoxychlor</i>		10 µg/kg

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
22.	Napthalene	US EPA Method 3550C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270E	15 µg/kg

6. Chất thải rắn

6.1. Quan trắc hiện trường:

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp lấy mẫu
1.	Mẫu chất thải rắn	TCVN 9466:2021

6.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
1.	pH	US EPA Method 9040C + US EPA Method 9045D	0 ÷ 14
2.	Cadmi (Cd)	TCVN 8963:2021 + US EPA Method 7010	0,15 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 7010	0,0015 mg/L
3.	Coban (Co)	TCVN 8963:2021 + US EPA Method 7000B	5 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 7000B	0,08 mg/L
4.	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 7471B	0,05 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 7471B	0,0006 mg/L
5.	Asen (As)	TCVN 8963:2021 + US EPA Method 7010	0,3 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 7010	0,003 mg/L
6.	Niken (Ni)	TCVN 8963:2021 + US EPA Method 7000B	5,0 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 7000B	0,05 mg/L
7.	Molipden (Mo)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7010	1,5 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 7010	0,002 mg/L
8.	Chì (Pb)	TCVN 8963:2021 + US EPA Method 7000B	3,0 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 7000B	0,15 mg/L
9.	Kẽm (Zn)	TCVN 8963:2021 + US EPA Method 7000B	5,0 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 7000B	0,06 mg/L
10.	Bari (Ba)	TCVN 8963:2021 + US EPA Method 7010	3,0 mg/kg

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 7010	0,03 mg/L
11.	Bạc (Ag)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B	5,0 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 7000B	0,03 mg/L
12.	Selen (Se)	US EPA Method 1311 + US EPA Method 7010	0,003 mg/L
		TCVN 8963:2021 + US EPA Method 7010	0,30 mg/kg
13.	Cr (VI) (Cr ⁶⁺)	US EPA Method 3060A + US EPA Method 7196A	3,0 mg/kg
		US EPA Method 1311 + EPA Method 7196A	0,03 mg/L
14.	Đồng (Cu)	TCVN 8963:2021 + US EPA Method 7010	5,0 mg/kg
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 7010	0,06 mg/L
15.	PAHs	US EPA Method 3550C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270E	
	<i>Napthalene</i>		15 µg/kg
	<i>Acenaphthylene</i>		15 µg/kg
	<i>Acenaphthene</i>		15 µg/kg
	<i>Fluorene</i>		15 µg/kg
	<i>Phenanthrene</i>		15 µg/kg
	<i>Anthracene</i>		15 µg/kg
	<i>Fluoranthene</i>		15 µg/kg
	<i>Pyrene</i>		15 µg/kg
	<i>Benz[a]anthracene</i>		15 µg/kg
	<i>Chrysene</i>		15 µg/kg
	<i>Benzo(b)fluoranthene</i>		15 µg/kg
	<i>Benzo(k)fluoranthene</i>		15 µg/kg
	<i>Benzo(a)pyrene</i>		15 µg/kg
	<i>Indeno(1,2,3-c,d)pyrene</i>		15 µg/kg
	<i>Diben(a,h)anthracene</i>		15 µg/kg
	<i>Benzo(g,h,i)pyrene</i>		15 µg/kg

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
16.	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	US EPA Method 3550C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270E	
	<i>α-BHC</i>		10 µg/kg
	<i>β-BHC</i>		10 µg/kg
	<i>γ-BHC</i>		10 µg/kg
	<i>δ-BHC</i>		10 µg/kg
	<i>Heptachlor</i>		10 µg/kg
	<i>Heptachlor epoxide</i>		10 µg/kg
	<i>Endosulfan I</i>		10 µg/kg
	<i>Endosulfan II</i>		10 µg/kg
	<i>Aldrin</i>		10 µg/kg
	<i>Dieldrin</i>		10 µg/kg
	<i>4,4' – DDT</i>		10 µg/kg
	<i>4,4' – DDE</i>		10 µg/kg
	<i>4,4' – DDD</i>		10 µg/kg
	<i>Endrin</i>		10 µg/kg
	<i>Endrin adehyde</i>		10 µg/kg
	<i>Methoxychlor</i>		10 µg/kg
17.	Hydrocacbon dễ bay hơi	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	
	<i>Benzene</i>		0,015 mg/kg
	<i>Etyl benzen</i>		0,015 mg/kg
	<i>Toluen</i>		0,015 mg/kg
	<i>Clobenzen</i>		0,015 mg/kg
	<i>Xylen (tổng nồng độ o-, m-, p- Xylen)</i>		0,045 mg/kg
18.	Tổng dầu mỡ	US EPA Method 9071B	5,0 mg/kg

SƠ ĐỒ THỬ ĐẤT

ÔNG: ĐÀO VĂN TRUYỀN

Đường tỉnh 914
Rạch

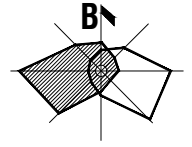
PHẦN ĐẤT ĐÀO, SÂU 1M
 $V = 700 * 5 * 1 = 3500M^3$

60M

38.7

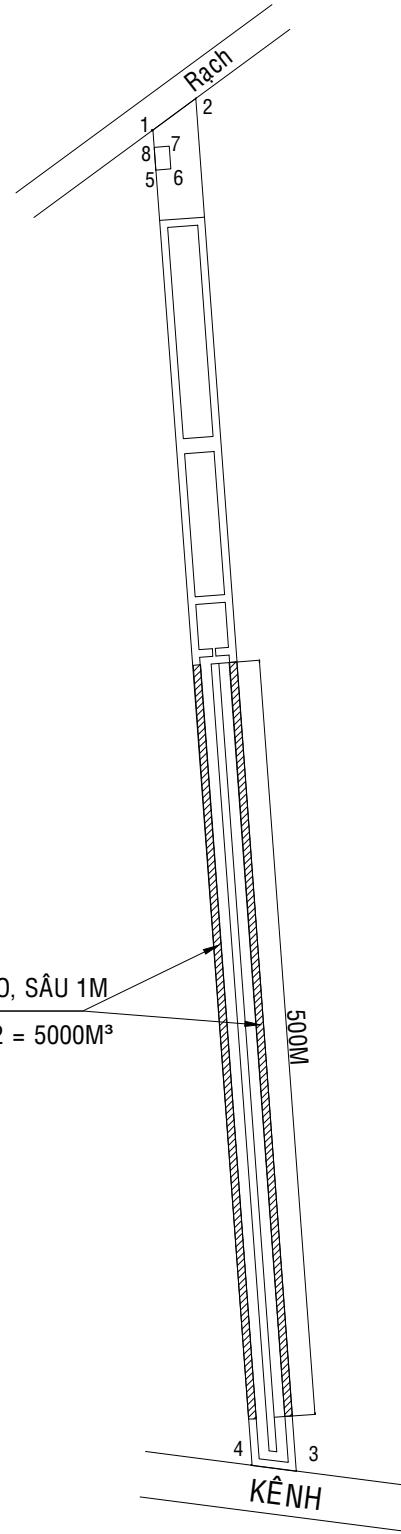
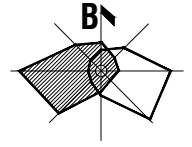
700M

27.48



SƠ ĐỒ THỬ ĐẤT

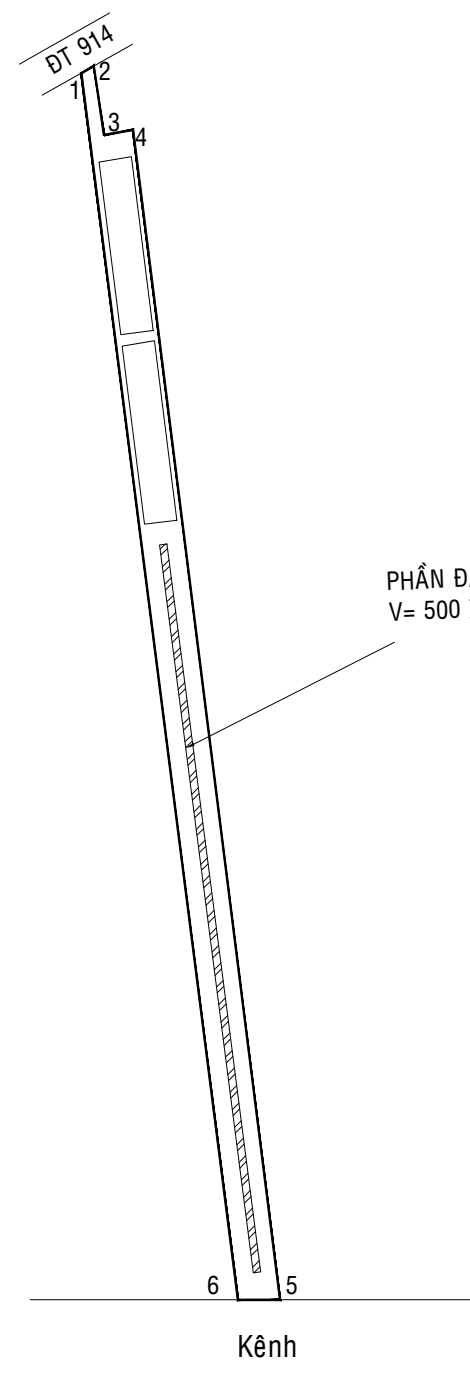
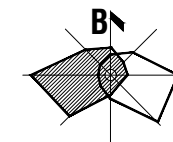
ÔNG: LÊ TRÍ DŨNG



PHẦN ĐẤT ĐÀO, SÂU 1M
 $V = 500 \cdot 5 \cdot 1 \cdot 2 = 5000M^3$

SƠ ĐỒ THỬ ĐẤT

ÔNG: TRẦN VĂN RỐT



PHẦN ĐẤT ĐÀO, SÂU 1M
 $V = 500 \times 5 \times 1 = 2.500M^3$

Kênh